

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NỘI VỤ

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

NGUYỄN THỊ THU HÀ

**QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

HÀ NỘI – 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NỘI VỤ _____

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

NGUYỄN THỊ THU HÀ

**QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số: 60 34 02 01

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS.VÕ KIM SƠN

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của bản thân được xuất phát từ yêu cầu trong quá trình nghiên cứu thực tế. Các số liệu có nguồn gốc rõ ràng tuân thủ đúng nguyên tắc và kết quả trình bày trong luận văn được thu thập trong quá trình nghiên cứu là trung thực chưa từng được ai công bố trước đây.

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2017

Tác giả

Nguyễn Thị Thu Hà

LỜI CẢM ƠN

Được sự phân công của Học viện Hành chính Quốc Gia, và sự đồng ý của thầy giáo hướng dẫn PGS.TS.Võ Kim Sơn; Tôi đã thực hiện đề tài: “Quản lý tài chính tại Trường Đại học Hùng Vương”.

Để hoàn thành luận văn này, tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo giảng dạy trong suốt quá trình học tập và rèn luyện tại Học viện Hành chính Quốc Gia.

Tôi xin chân thành cảm ơn PGS.TS Võ Kim Sơn đã hướng dẫn tận tình, chu đáo để tôi thực hiện bản luận văn này.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng để thực hiện đề tài một cách hoàn chỉnh nhất. Song do buổi đầu mới làm quen với công tác nghiên cứu khoa học, do hạn chế về kiến thức và kinh nghiệm nên bản luận văn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tôi rất mong nhận được sự góp ý của quý thầy, cô giáo và các bạn học viên để bản luận văn này được hoàn chỉnh hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

Tác giả

Nguyễn Thị Thu Hà

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

NSNN	Ngân sách Nhà nước
NS	Ngân sách
NCKH	Nghiên cứu khoa học
TSCĐ	Tài sản cố định
KHTC	Kế hoạch tài chính
CSVC	Cơ sở vật chất
ĐHCL	Đại học công lập
KBNN	Kho bạc Nhà nước
UBND	Ủy ban nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
NN	Nhà nước

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài.....	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
5. Phương pháp nghiên cứu:.....	3
6. Ý nghĩa khoa học của đề tài.	3
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM.....	5
1.1. Tổng quan về quản lý tài chính các đơn vị sự nghiệp có thu.....	5
1.1.1. Khái niệm và phân loại đơn vị sự nghiệp có thu.....	5
1.1.2. Khái niệm quản lý tài chính, yêu cầu và nguyên tắc quản lý tài chính các đơn vị sự nghiệp có thu	7
1.1.3. Nội dung công tác quản lý tài chính của các đơn vị sự nghiệp có thu.....	10
1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý tài chính các đơn vị sự nghiệp có thu....	13
1.2. Quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam	16
1.2.1. Các đặc điểm về trường đại học công lập Việt Nam	16
1.2.2. Nguyên tắc quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam.....	17
1.2.3. Nội dung quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam.....	19
1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý tài chính của trường đại học công lập Việt Nam	30

1.2.5. Công tác quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập địa phương ..	33
1.3. Kinh nghiệm quản lý tài chính của một số trường đại học công lập ở Việt Nam và bài học cho Đại học Hùng Vương.....	34
1.3.1. Kinh nghiệm quản lý tài chính của một số trường đại học công lập ở Việt Nam.....	34
1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Đại học Hùng Vương.....	36
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	37
Chương 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG.....	38
2.1. Giới thiệu chung về Trường Đại học Hùng Vương	38
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Trường Đại học Hùng Vương.....	38
2.1.1.1. Tên và địa chỉ	38
2.1.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển.....	38
2.1.1.3. Chức năng, nhiệm vụ	38
2.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy Trường Đại học Hùng Vương.....	39
2.1.3. Đội ngũ cán bộ của Trường Đại học Hùng Vương.....	44
2.1.4. Ngành nghề và quy mô đào tạo Trường Đại học Hùng Vương.....	44
2.2. Thực trạng quản lý tài chính tại trường Đại học Hùng Vương.....	49
2.2.1. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, trích lập và sử dụng các quỹ.....	49
2.2.2. Công tác lập dự toán	52
2.2.3. Thực trạng quản lý thu	58
2.2.4. Thực trạng quản lý chi	70
2.2.5. Quyết toán thu chi	84
2.2.6. Công tác thanh tra, kiểm tra tài chính	84
2.3. Đánh giá những kết quả đạt được và hạn chế trong công tác quản lý tài chính tại trường Đại học Hùng Vương	85
2.3.1. Những kết quả đạt được	85
2.3.2. Hạn chế.....	87
2.3.2.1. Hạn chế chủ quan	87

2.3.3. Nguyên nhân	90
2.3.3.1. Nguyên nhân khách quan	90
Chương 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG.....	93
3.1. Định hướng phát triển trường Đại học Hùng Vương đến năm 2020	93
3.2. Giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính tại Trường Đại học Hùng Vương.....	94
3.2.1. Một số giải pháp chung cho trường Đại học Hùng Vương.....	94
3.2.2. Giải pháp khai thác nguồn thu của Trường Đại học Hùng Vương	97
3.2.3. Giải pháp quản lý chi tiêu của Trường Đại học Hùng Vương	100
3.2.4. Hoàn thiện công tác lập dự toán, chấp hành dự toán, lập báo cáo quyết toán	105
3.2.5. Nâng cao năng lực và vai trò của công tác tài chính kế toán.....	106
3.3. Một số kiến nghị.....	110
3.3.1. Đối với Nhà nước.....	111
3.3.2. Đối với các cơ quan chức năng	113
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	115
Kết luận	116

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Ngành nghề đào tạo cho đến nay	44
Bảng 2.2. Quy mô đào tạo đại học qua các năm	46
Bảng 2.3. Dự toán thu chi ngân sách năm 2014- 2016(đvt: nghìn đồng)	56
Bảng 2.4. Nguồn tài chính của trường năm 2014-2016	58
Bảng 2.5. Tỷ lệ tăng giảm nguồn tài chính qua các năm	60
Bảng 2.6. Tình hình ngân sách nhà nước cấp qua các năm	62
Bảng 2.7. Ngân sách nhà nước cấp giai đoạn 2014-2016	63
Bảng 2.8. Tình hình phí, lệ phí được giữ lại qua các năm	66
Bảng 2.10. Tình hình thu dịch vụ, thu khác qua 3 năm	68
Bảng 2.11: Nội dung và tỷ trọng các khoản chi từ tổng nguồn kinh phí	70
Bảng 2.12. Nội dung và tỷ trọng chi nhóm 1	73
Bảng 2.13. Nội dung và tỷ trọng nhóm 2	77
Bảng 2.14. Nội dung và tỷ trọng nhóm 3	79
Bảng 2.15. Nội dung và tỷ trọng nhóm 4	81

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

Sơ đồ 1. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hùng Vương.....	40
Sơ đồ 2. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán.....	42
<i>Hình 2.1: Biểu diễn nguồn tài chính của trường từ năm 2014-2016.....</i>	<i>58</i>
<i>Hình 2.2: Nội dung và tỷ trọng các khoản chi từ tổng nguồn kinh phí</i>	<i>71</i>
<i>Hình 2.3: Số lượng từng khoản chi trong nhóm</i>	<i>73</i>
<i>Hình 2.4: Tỷ trọng từng khoản chi trong nhóm 1</i>	<i>74</i>
<i>Hình 2.5. Tỷ trọng các nội dung chi trong nhóm 2 qua các năm</i>	<i>78</i>

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, thì quản lý hiệu quả nguồn tài chính trở thành một nhiệm vụ trọng tâm và rất cần thiết, ảnh hưởng mạnh đến sự phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng cung ứng dịch vụ của đơn vị. Cho nên lĩnh vực sự nghiệp giáo dục cũng giống như những lĩnh vực sự nghiệp khác, muốn phát triển cần có nguồn lực tài chính đủ mạnh và được quản lý một cách hiệu quả. Quản lý tài chính là một bộ phận không thể tách rời với sự tồn tại và phát triển của một trường đại học công lập và cũng là một trong những yếu tố tác động tới chất lượng giáo dục đại học.

Trường Đại học Hùng Vương là một trường đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục đại học của cả nước trong những năm qua cũng đã góp phần cung cấp nguồn nhân lực có chuyên môn, kỹ thuật cho xã hội. Tuy nhiên, những năm gần đây với sự phát triển của nền kinh tế tri thức và chủ trương xã hội hóa giáo dục; giáo dục đại học ở Việt Nam đã ra đời nhiều mô hình các trường đại như đại học dân lập, đại học mở, đại học nước ngoài, các chương trình liên kết với nước ngoài... Điều này, đã đặt Trường Đại học Hùng Vương vào thế cạnh tranh trong việc cung cấp dịch vụ giáo dục đại học với các đại học trong nước và nước ngoài.

Thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24 tháng 04 năm 2006 quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, trường Đại học Hùng Vương đã rất tích cực cải cách và đổi mới cơ chế quản lý tài chính nói chung và công tác kế toán nói riêng, đã chủ động khai thác tối đa các nguồn thu, nâng cao hiệu quả các khoản chi phí, tích cực cân đối thu chi đảm bảo tự chủ về tài chính phục vụ tốt sự nghiệp giáo dục đào tạo. Tuy nhiên, nguồn lực tài chính chưa đủ mạnh, vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế và cần phải phát huy để thực hiện nhiệm vụ phát triển nhà trường.

Với những lý luận và thực tiễn nêu trên đây, tôi đã nghiên cứu và lựa chọn đề tài "***Quản lý tài chính tại Trường Đại học Hùng Vương***" với mong muốn đưa ra cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính, đồng thời chỉ ra những thành tựu, hạn chế,

nguyên nhân hạn chế trong công tác quản lý tài chính tại Trường Đại học Hùng Vương. Từ đó, đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý tài chính của Trường Đại học Hùng Vương trong thời gian tới.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Bản thân đã tìm hiểu một số công trình khoa học như:

- Đề tài " Quản lý tài chính tại Trường Cao đẳng lương thực thực phẩm Đà Nẵng" - Tác giả Nguyễn Kim Anh.

- Đề tài "Hoàn thiện Quản lý tài chính tại các trường đại học công lập tự chủ tài chính tại Thành phố Hồ Chí Minh"- Tác giả Nguyễn Tấn Lượng

- Đề tài "Quản lý tài chính ở Đại học Đà Nẵng"- Tác giả Đỗ Văn Nhân

- Đề tài "Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính tại trường Đại học Công đoàn"

Các công trình khoa học nêu trên đã đề cập đến một số khía cạnh về quản lý tài chính nhưng chưa có đề tài nào nghiên cứu về quản lý tài chính tại Trường Đại học Hùng Vương. Như vậy có thể nói đây là công trình độc lập của tác giả và không có tính trùng lặp.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

- Mục đích:

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập ở Việt Nam; thực trạng quản lý tài chính tại Đại học Hùng Vương, đề tài đưa ra các giải pháp hoàn thiện và nâng cao công tác quản lý tài chính ở Đại học Hùng Vương, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

- Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài:

+ Hệ thống một cách chọn lọc những vấn đề cơ bản về quản lý tài chính đối với đại học công lập (ĐHCL) Việt Nam.

+ Đánh giá thực trạng quản lý tài chính tại Trường Đại học Hùng Vương từ năm 2014 đến năm 2016.

+ Đề xuất những giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính tại Trường Đại học Hùng Vương.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- Đối tượng được nghiên cứu

- + Về lý thuyết: Quản lý tài chính đại học công lập Việt Nam;
- + Về thực tiễn: Quản lý tài chính tại Trường Đại học Hùng Vương.

- Phạm vi nghiên cứu

- + Quản lý tài chính theo cơ chế tự chủ (quản lý thu, quản lý chi, trích lập và sử dụng các quỹ...) tại Đại học Hùng Vương.
- + Thời gian nghiên cứu từ năm 2012 đến năm 2014 và định hướng đến năm 2020.

5. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp luận nghiên cứu: Dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử Mác - Lênin

+ Phương pháp duy vật biện chứng: Xem xét đối tượng nghiên cứu trong sự vận động và phát triển không ngừng, từ đó phát hiện ra những vấn đề mang tính quy luật phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

+ Phương pháp duy vật lịch sử: Nghiên cứu các sự kiện về đối tượng nghiên cứu trong những bối cảnh và điều kiện kinh tế - xã hội nhất định giúp ta xem xét và phân tích vấn đề trong mối quan hệ với thời gian, không gian một cách có hệ thống, từ đó tìm ra nguyên nhân và hướng giải quyết.

- Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài là phương pháp mô tả, thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp... thông qua việc thu thập và xử lý số liệu thống kê về tình hình tài chính của Trường Đại học Hùng Vương và kết hợp với nghiên cứu thực tiễn, kiến thức tổng hợp các môn học thuộc chuyên ngành kinh tế để thực hiện nhiệm vụ của đề tài.

6. Ý nghĩa khoa học của đề tài.

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận quản lý tài chính đối với đại học công lập Việt Nam.

- Phân tích và làm rõ nội dung, nguyên tắc, yêu cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý tài chính trong giáo dục đại học ở Việt Nam.

- Đánh giá thực trạng quản lý tài chính tại Trường Đại học Hùng Vương những năm gần đây và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý tài chính tại Trường Đại học Hùng Vương trong thời gian tới.

7. Bố cục của luận văn.

- Luận văn ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, kết luận thì bao gồm 03 chương với các nội dung cụ thể như sau:

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về quản lý tài chính tại các trường đại học công lập Việt Nam.

Chương 2: Thực trạng quản lý tài chính tại Trường Đại học Hùng Vương.

Chương 3: Định hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính tại Trường Đại học Hùng Vương.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM.

1.1. Tổng quan về quản lý tài chính các đơn vị sự nghiệp có thu

1.1.1. Khái niệm và phân loại đơn vị sự nghiệp có thu

1.1.1.1. Khái niệm đơn vị sự nghiệp có thu

Đơn vị sự nghiệp là những tổ chức được thành lập để thực hiện các hoạt động sự nghiệp, không nằm trong những ngành sản xuất ra của cải vật chất những hoạt động này nhằm duy trì và đảm bảo sự hoạt động bình thường của xã hội, mang tính chất phục vụ là chủ yếu, không vì mục tiêu lợi nhuận.

Đơn vị sự nghiệp có thu là những đơn vị sự nghiệp do Nhà nước thành lập trong quá trình hoạt động đã được Ngân sách Nhà nước(NSNN) cấp hoặc hỗ trợ kinh phí để thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao, nhưng vẫn có tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm tận dụng (CSVN) trang thiết bị kỹ thuật hiện có để tạo thêm thu nhập, hỗ trợ đời sống cán bộ công chức viên chức và bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên.

1.1.1.2. Phân loại đơn vị sự nghiệp có thu

Dựa vào những căn cứ khác nhau đơn vị sự nghiệp có thu được phân ra thành nhiều loại khác nhau. Theo nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25-04-2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, căn cứ vào nguồn thu sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp được phân loại để thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính như sau:

+ Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên (*gọi tắt là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi phí hoạt động*).

+ Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên, phần còn lại được ngân sách nhà nước cấp (*gọi tắt là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động*).

+ Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp thấp, đơn vị sự nghiệp không có nguồn thu, kinh phí hoạt động thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ do NSNN bảo đảm toàn

bộ kinh phí hoạt động (gọi tắt là đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động).

Việc phân loại các đơn vị sự nghiệp có thu được ổn định trong thời gian 3 năm, nhằm tạo điều kiện cho các đơn vị sự nghiệp chủ động trong kế hoạch tài chính khi thực hiện các nhiệm vụ được giao, sau thời hạn 3 năm sẽ xem xét phân loại lại cho phù hợp.

Trong thời gian ổn định phân loại, trường hợp đơn vị sự nghiệp có thay đổi chức năng, nhiệm vụ, tổ chức thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh phân loại lại cho phù hợp.

- Căn cứ vào loại hình hoạt động, đơn vị sự nghiệp được phân loại như sau: Đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo; Đơn vị sự nghiệp y tế; Đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin; Đơn vị sự nghiệp phát thanh, truyền hình; Đơn vị sự nghiệp khoa học, công nghệ, môi trường; Đơn vị sự nghiệp thể dục, thể thao; Đơn vị sự nghiệp kinh tế; Đơn vị sự nghiệp khác.

- Theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính Phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, căn cứ vào tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công được phân loại như sau:

+ Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

+ Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên.

+ Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí)

+ Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp).

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 04 năm 2015 và thay thế Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên

chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; làm cơ sở để xây dựng Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp trong từng lĩnh vực.

Trong khi chưa ban hành hoặc sửa đổi Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực cụ thể, các đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực được tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ theo qui định tại nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ.

1.1.2. Khái niệm quản lý tài chính, yêu cầu và nguyên tắc quản lý tài chính các đơn vị sự nghiệp có thu

1.1.2.1. Khái niệm quản lý tài chính.

Quản lý là nhu cầu tất yếu để đảm bảo cho sự hoạt động bình thường của mọi quá trình và hệ thống kinh tế - xã hội: Thực chất của quản lý là thiết lập và thực hiện hệ thống các phương pháp và các biện pháp khác nhau, tác động một cách có ý thức tới đối tượng quản lý nhằm đạt đến kết quả nhất định.

Quản lý tài chính là một bộ phận, một khâu của quản lý kinh tế - xã hội và là khâu quản lý mang tính chất tổng hợp.

Theo nghĩa rộng: Quản lý tài chính được nhìn nhận như là việc sử dụng tài chính làm công cụ quản lý nền kinh tế quốc dân thông qua việc sử dụng các chức năng vốn có của nó.

Theo nghĩa hẹp: Quản lý tài chính được quan niệm như là việc quản lý bản thân hoạt động tài chính của một chủ thể nhất định: như là một ngành, một đơn vị trường học...

Sự tác động bên ngoài của tài chính với tư cách là công cụ quản lý và tổ chức bên trong của nó - quản lý bản thân tài chính, có mối liên hệ mật thiết với nhau. Quản lý bản thân tài chính được coi là hợp lý, có hiệu quả nếu như nó tạo ra được một cơ chế quản lý thích hợp có tác động tích cực tới các quá trình kinh tế - xã hội theo các phương hướng phát triển đã được hoạch định.

Vậy quản lý tài chính trước hết là quản lý các nguồn tài chính, quản lý các quỹ tiền tệ, quản lý việc phân phối các nguồn tài chính, quản lý việc tạo lập, phân bổ và sử dụng các quỹ tiền tệ một cách chặt chẽ, hợp lý và có hiệu quả theo các mục đích đã định. Đồng thời quản lý tài chính cũng chính là thông qua các hoạt động kể

trên để tác động có hiệu quả nhất tới việc xử lý các mối quan hệ kinh tế - xã hội nảy sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính, trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các chủ thể trong xã hội.

Quản lý tài chính là một trong những nhiệm vụ quan trọng để Nhà nước(NN) điều hành và quản lý nền kinh tế đất nước, hình thành và đảm bảo các cân đối chủ yếu và tỷ lệ phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Quản lý tài chính được coi là hợp lý, có hiệu quả nếu nó tạo ra được một cơ chế quản lý thích hợp, có tác động tích cực tới các quá trình kinh tế xã hội theo các phương hướng phát triển đã được hoạch định. Việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính ở các đơn vị sự nghiệp có liên quan trực tiếp đến hiệu quả kinh tế xã hội do đó phải có sự quản lý, giám sát, kiểm tra nhằm hạn chế, ngăn ngừa các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng trong khai thác và sử dụng nguồn lực tài chính đồng thời nâng cao hiệu quả việc sử dụng các nguồn tài chính.

Trong đơn vị sự nghiệp, Nhà nước là chủ thể quản lý, đối tượng quản lý là tài chính đơn vị sự nghiệp. Tài chính đơn vị sự nghiệp bao gồm các hoạt động và quan hệ tài chính liên quan đến quản lý, điều hành của NN trong lĩnh vực sự nghiệp. Là chủ thể quản lý, NN có thể sử dụng tổng thể các phương pháp, các hình thức và công cụ để quản lý hoạt động tài chính của các đơn vị sự nghiệp trong những điều kiện cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu nhất định. Để đạt được những mục tiêu đề ra, công tác quản lý tài chính đơn vị sự nghiệp bao gồm ba khâu công việc: Thứ nhất, lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trong phạm vi được cấp có thẩm quyền giao hàng năm; Thứ hai, tổ chức chấp hành dự toán thu, chi tài chính hàng năm theo chế độ, chính sách của NN; Thứ ba, quyết toán thu, chi ngân sách NN.

Tóm lại, quản lý tài chính nói chung là việc lựa chọn, đưa ra các quyết định tài chính và tổ chức thực hiện các quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động tài chính của đơn vị. Mục tiêu tài chính có thể thay đổi theo từng thời kỳ và chính sách chiến lược. Tuy nhiên khác với quản lý doanh nghiệp chủ yếu là nhằm mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận, mục tiêu tài chính trong các trường đào tạo công lập hoạt động phi lợi nhuận, phục vụ cộng đồng và xã hội là chính yếu. Do giáo dục nhằm để phát triển con người và đó là một trong những công cụ để trang bị, truyền bá và phổ

biến tri thức, qua đó hình thành nên những tư tưởng tiến bộ, có thể vượt trước thực trạng kinh tế - xã hội, nên quản lý tài chính tại các cơ sở đào tạo, đặc biệt hệ thống đào tạo công lập, nhằm sử dụng có hiệu quả, đúng định hướng phần kinh phí ngân sách giáo dục được giao và các nguồn thu khác theo qui định của pháp luật. Vì vậy, Quản lý tài chính trong trường đại học, cao đẳng công lập chủ yếu là quản lý việc thu-chi một cách có kế hoạch, tuân thủ các chế độ tài chính, đã quy định và tạo ra được hiệu quả chất lượng giáo dục.

1.1.2.2. Yêu cầu quản lý tài chính

Các quy định về quản lý tài chính ở trường đại học, cao đẳng công lập phải tuân thủ theo các văn bản pháp quy của NN có liên quan tới các hoạt động tài chính của trường, vì tài chính trong trường đại học, cao đẳng công lập là sự vận động của dòng tiền để thực hiện mục tiêu phát triển, mục tiêu đào tạo và bản chất của việc đầu tư cho giáo dục đào tạo nói chung và giáo dục đào tạo đại học, cao đẳng nói riêng là đầu tư cho phát triển, cho sự hoàn thiện nhân cách con người. Quản lý tài chính trong trường đại học, cao đẳng công lập phải đáp ứng được các yêu cầu sau: Nắm vững được các chế độ, chính sách hiện hành; Xác định được các khoản thu; Xác định các nguồn thu; Thanh quyết toán, báo cáo tài chính; Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ có nghiệp vụ về tài chính

1.1.2.3. Nguyên tắc quản lý tài chính các đơn vị sự nghiệp có thu

Quản lý tài chính là công cụ quan trọng để kiểm soát và điều phối các nguồn lực trong mỗi đơn vị. Không chỉ cán bộ quản lý thuộc phòng kế toán, tài chính, mà tất cả các cán bộ quản lý thuộc các bộ phận khác trong đơn vị đều có thể sử dụng công cụ này để cung cấp và phân tích các thông tin tài chính, là những thông tin quan trọng để ra quyết định quản lý và kinh doanh. Hiểu các nguyên tắc quản lý tài chính giúp các cán bộ quản lý ở tất cả các cấp từ thấp đến cao trong đơn vị điều hành và quản lý kinh doanh hiệu quả hơn. Sau đây là các nguyên tắc quản lý tài chính trong các đơn vị sự nghiệp.

- Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp phải thực hiện lập dự toán thu, chi ngân sách hàng năm, hàng quý theo quy định của Luật NSNN. Mọi hoạt động

thu, chi phải có đầy đủ chứng từ hợp lệ, hợp pháp để làm căn cứ cho việc kiểm tra, kiểm soát của cơ quan tài chính, Kho bạc NN.

- Tất cả các khoản chi tiêu phải được kiểm tra, kiểm soát trước trong và sau quá trình cấp phát, thanh toán. Các khoản chi phải có trong dự toán được duyệt, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách (NS) chuẩn chi. Người chuẩn chi chịu trách nhiệm về quyết định của mình, nếu chi sai thì phải bồi hoàn cho công quỹ.

- Phải thực hiện nguyên tắc tiết kiệm, chống lãng phí, phô trương hình thức. Các khoản tiết kiệm được sẽ được phép sử dụng để nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị.

- Thực hiện đúng chế độ quản lý tài chính đối với các khoản thu sự nghiệp, thu đúng, thu đủ, kịp thời và hạch toán đầy đủ vào sổ sách kế toán, sử dụng có hiệu quả và đúng chế độ các nguồn thu trên.

- Thực hiện hạch toán kế toán, báo cáo quyết toán theo quy định về mẫu biểu và Mục lục NSNN.

- Việc quản lý chi tiêu phải gắn với chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ chính trị với chất lượng cao, đồng thời bảo đảm nguyên tắc tài chính.

1.1.3. Nội dung công tác quản lý tài chính của các đơn vị sự nghiệp có thu.

Công tác quản lý tài chính tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp gồm các nội dung sau đây:

1.1.3.1. Công tác lập dự toán

Lập dự toán là khâu mở đầu rất quan trọng trong mỗi chu kỳ quản lý NSNN. Các đơn vị sự nghiệp có thu cho dù là đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí cho hoạt động thường xuyên hay tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên, đều là đơn vị dự toán ngân sách.

Dự toán ngân sách hàng năm của các đơn vị phải phản ánh đầy đủ các khoản thu, chi theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành, kể cả các khoản thu, chi từ nguồn thu được tạo ra trong quá trình hoạt động sự

nghiệp. Cùng với việc lập dự toán thu, chi, trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành của NN, đơn vị chủ động xây dựng tiêu chuẩn, định mức và chế độ chi tiêu nội bộ để đảm bảo hoạt động thường xuyên cho phù hợp với hoạt động đặc thù của đơn vị và tăng cường công tác quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm có hiệu quả.

1.1.3.2. Tổ chức thực hiện dự toán

+ Chấp hành NSNN được coi là khâu có ý nghĩa quyết định tới chất lượng của mỗi chu trình quản lý NSNN. Tại đây, những mong muốn, những dự đoán về thu, chi ngân sách có trở thành hiện thực hay không là tùy thuộc vào khả năng điều hành và quản lý tài chính của đơn vị. Trong quá trình chi tiêu, các đơn vị sự nghiệp có thu phải tổ chức quản lý chặt chẽ, tôn trọng dự toán được duyệt, các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do nhà nước quy định về vật tư, lao động, tiền vốn. Sử dụng có hiệu quả, thực hiện đúng tiến độ công việc theo kế hoạch.

+ Về căn cứ chấp hành dự toán: Tất cả các khoản thu của đơn vị phải dựa trên dự toán đã được phê duyệt phù hợp với định mức thu sự nghiệp do nhà nước quy định.

+ Về công tác kiểm soát thu, chi đối với nguồn thu sự nghiệp: Căn cứ quyết định giao chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch năm của đơn vị dự toán cấp I, các đơn vị dự toán cấp II trực thuộc lập dự toán thu, chi nguồn sự nghiệp theo hàng quý, hàng tháng và báo cáo số liệu cho đơn vị dự toán cấp I chi tiết các khoản thực thu, thực chi để làm cơ sở kiểm tra và gửi cơ quan tài chính để ghi thu NSNN và ghi chi cho đơn vị.

+ Về công tác kiểm soát thu, chi đối với nguồn NSNN: Trên cơ sở dự toán năm, quý đã được duyệt và nhiệm vụ phải thực hiện trong quý, các đơn vị sự nghiệp có thu lập kế hoạch sử dụng kinh phí chi tiết theo các mục chi của mục lục NS gửi Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản để được cấp phát và sử dụng kinh phí. Sau khi kết thúc quý, đơn vị phải làm giấy đề nghị thanh toán tạm ứng gửi KBNN để được Kho bạc quyết toán phần kinh phí đã tạm ứng và tiếp tục cấp phát kinh phí cho quý tiếp theo.

+ Về điều chỉnh dự toán: Trong quá trình thực hiện, đơn vị được điều chỉnh dự toán thu, chi hoạt động sự nghiệp, kinh phí thường xuyên đã được giao cho phù hợp với tình hình thực tế gửi cơ quan chủ quản và kho bạc nhà nước để theo dõi, quản lý.

Cuối năm NS, các khoản kinh phí chưa sử dụng hết đơn vị được chuyển sang năm sau để hoạt động, bao gồm kinh phí NSNN cấp đảm bảo hoạt động thường xuyên và các khoản thu sự nghiệp.

1.1.3.3. Quyết toán

Quyết toán ngân sách là khâu cuối cùng của chu trình quản lý kinh phí trong mỗi đơn vị sự nghiệp nhằm kiểm tra, rà soát, chỉnh lý lại toàn bộ số liệu đã được kế toán đơn vị phản ánh sau một kỳ hoạt động cho chính xác.

Đồng thời tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả của quá trình chấp hành ngân sách để phục vụ cho việc thuyết minh quyết toán.

Các đơn vị sự nghiệp có thu phải tổ chức công tác kế toán, thống kê và báo cáo tài chính theo các quy định của pháp luật về chế độ kế toán thống kê áp dụng cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.

Hệ thống chỉ tiêu báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách phải phù hợp, thống nhất với chỉ tiêu dự toán năm tài chính và Mục lục NSNN, đảm bảo có thể so sánh được giữa số thực hiện với số dự toán và giữa các kỳ kế toán với nhau.

Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách dùng để tổng hợp tình hình về tài sản, tiếp nhận và sử dụng kinh phí ngân sách của nhà nước.

Tình hình thu, chi và kết quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp có thu trong kỳ kế toán, cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và thực trạng của đơn vị, là căn cứ quan trọng giúp cơ quan nhà nước, lãnh đạo đơn vị kiểm tra, giám sát điều hành hoạt động của đơn vị.

Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách phải lập đúng, phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu theo mẫu, phải lập đúng kỳ hạn, nộp đúng thời hạn tới cơ quan tài chính và cơ quan thống kê, Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để phối hợp kiểm tra, đối chiếu, điều chỉnh số liệu kế toán liên quan đến thu, chi NSNN và hoạt động nghiệp vụ chuyên môn của đơn vị

1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý tài chính các đơn vị sự nghiệp có thu

1.1.4.1. Nhân tố chủ quan

* Hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị.

Hệ thống kiểm soát nội bộ là các quy định và các thủ tục kiểm soát do một đơn vị xây dựng và áp dụng nhằm đảm bảo cho đơn vị tuân thủ pháp luật và các quy định, để kiểm tra, kiểm soát, ngăn ngừa và phát hiện gian lận, sai sót, nhằm bảo vệ, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của đơn vị.

Hệ thống kiểm soát nội bộ của một đơn vị bao gồm môi trường kiểm soát, hệ thống kế toán và các thủ tục kiểm soát.

Trong đó, môi trường kiểm soát là những nhận thức, quan điểm, sự quan tâm và hoạt động của lãnh đạo đơn vị đối với hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Hệ thống kế toán là các quy định về kế toán và các thủ tục kế toán mà đơn vị áp dụng để thực hiện ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính. Thủ tục kiểm soát là các quy chế và thủ tục do Ban lãnh đạo đơn vị thiết lập và chỉ đạo thực hiện trong đơn vị.

Trong một đơn vị sự nghiệp có hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ, hữu hiệu sẽ giúp cho công tác quản lý tài chính được thuận lợi rất nhiều. Nó đảm bảo cho công tác tài chính được đặt đúng vị trí, được quan tâm đúng mức, hệ thống kế toán được vận hành có hiệu quả, đúng chế độ quy định, các thủ tục kiểm tra, kiểm soát được thiết lập đầy đủ, đồng bộ, chặt chẽ, giúp đơn vị phát hiện kịp thời mọi sai sót, ngăn chặn hữu hiệu hành vi gian lận trong công tác tài chính.

Hệ thống kiểm soát nội bộ không thể đảm bảo phát huy được toàn diện tác dụng của nó vì một hệ thống kiểm soát nội bộ dù hữu hiệu tới đâu vẫn có những hạn chế tiềm tàng.

* Trình độ cán bộ quản lý

Con người là nhân tố trung tâm của bộ máy quản lý, là khâu trọng yếu trong việc xử lý các thông tin để đề ra quyết định quản lý. Trình độ cán bộ quản lý là nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến tính kịp thời, chính xác của các quyết định quản lý, do

đó, nó có ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của bộ máy quản lý, quyết định sự thành bại của công tác quản lý nói chung và công tác quản lý tài chính nói riêng.

Đối với cơ quan quản lý cấp trên, đội ngũ cán bộ quản lý có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, có phẩm chất tốt, sẽ có những chiến lược quản lý tài chính tốt, hệ thống biện pháp quản lý tài chính hữu hiệu, xử lý thông tin nhanh nhạy, kịp thời, linh hoạt, hiệu quả...

Đối với các đơn vị cơ sở, đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác tài chính kế toán cũng đòi hỏi phải có năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có kinh nghiệm công tác để đưa công tác quản lý tài chính kế toán của đơn vị cơ sở ngày càng đi vào nề nếp, tuân thủ các chế độ quy định về tài chính, kế toán của NN, góp phần vào hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Ngược lại, đội ngũ cán bộ quản lý thiếu kinh nghiệm quản lý, hạn chế về chuyên môn sẽ dẫn đến công tác quản lý tài chính lỏng lẻo, dễ thất thoát, lãng phí, làm cản trở đến các hoạt động khác của đơn vị.

1.1.4.2. Nhân tố khách quan

* Cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước

Cơ chế quản lý tài chính của NN tạo ra môi trường pháp lý cho việc tạo lập và sử dụng các nguồn lực tài chính nhằm đáp ứng các yêu cầu hoạt động của đơn vị. Nó được xây dựng dựa trên quan điểm định hướng về chính sách quản lý đơn vị sự nghiệp trong từng giai đoạn cụ thể của NN nhằm cụ thể hoá các chính sách đó. Cơ chế này sẽ vạch ra các khung pháp lý về mô hình quản lý tài chính của đơn vị sự nghiệp, từ việc xây dựng các tiêu chuẩn, định mức, các quy định về lập dự toán, điều chỉnh dự toán, cấp phát kinh phí, kiểm tra, kiểm soát,... nhằm phát huy tối đa hiệu quả quản lý vĩ mô gắn với tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị. Do đó, nếu cơ chế tài chính phù hợp sẽ tạo điều kiện tăng cường và tập trung nguồn lực tài chính, đảm bảo sự linh hoạt, năng động và hữu hiệu của các nguồn lực tài chính, giúp cho đơn vị sự nghiệp thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn được giao.

Cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp có tác động đến chương trình chi tiêu ngân sách quốc gia, ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện các chương trình, mục tiêu quốc gia về hoạt động sự nghiệp. Vì vậy, cơ chế tài chính đó

nếu được thiết lập phù hợp, hiệu quả sẽ đảm bảo cung ứng đủ nguồn kinh phí cho hoạt động chuyên môn, tránh được thất thoát, lãng phí các nguồn lực tài chính, đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả, tiền đề vật chất cho việc thực hiện tốt các chương trình quốc gia về hoạt động sự nghiệp.

Thêm vào đó, cơ chế quản lý tài chính của NN còn có vai trò như một cán cân công lý, đảm bảo sự công bằng, hợp lý trong việc tạo lập và phân phối sử dụng các nguồn lực tài chính giữa các lĩnh vực hoạt động sự nghiệp khác nhau cũng như giữa các đơn vị sự nghiệp trong cùng một lĩnh vực. Nhờ đó, các đơn vị sự nghiệp dù hoạt động ở đâu, lĩnh vực nào cũng được quan tâm, tạo môi trường bình đẳng, tạo điều kiện phát triển tương xứng với yêu cầu của xã hội đối với lĩnh vực đó và tiềm lực kinh tế của quốc gia.

Bên cạnh đó, cơ chế quản lý tài chính cũng có những tác động tiêu cực đối với hoạt động của các đơn vị sự nghiệp:

Cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước vạch ra hành lang pháp lý cho đơn vị sự nghiệp nhưng nếu các cơ chế này không phù hợp sẽ trở thành hàng rào trói buộc, cản trở đến quá trình tạo lập và sử dụng các nguồn lực tài chính của các đơn vị sự nghiệp, ảnh hưởng xấu đến kết quả hoạt động chuyên môn của đơn vị. Nếu cơ chế quản lý tài chính của NN sơ hở, lỏng lẻo có thể làm hao tổn NSNN, gây ra thất thoát, lãng phí các nguồn lực tài chính khác mà không đạt được các mục tiêu chính trị, xã hội đã định.

* Cơ chế quản lý tài chính của Bộ, ngành, cơ quan chủ quản

Các đơn vị sự nghiệp nằm trong doanh nghiệp sẽ phải tuân thủ theo cơ chế quản lý tài chính của doanh nghiệp chủ quản. Do đó, ngoài cơ chế quản lý của Nhà nước, các đơn vị này còn có một cơ chế quản lý tài chính riêng cho những đặc thù của ngành với các quy định cụ thể, rõ ràng, tránh được những vướng mắc về cơ chế chung không phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị sự nghiệp.

Mặt khác, các doanh nghiệp quản lý các đơn vị sự nghiệp thường là những doanh nghiệp lớn, có tiềm lực kinh tế mạnh nên nguồn kinh phí do doanh nghiệp chủ quản đài thọ cho đơn vị sự nghiệp thường nói rộng hơn so với nguồn kinh phí cấp phát từ NSNN, điều kiện cấp phát kinh phí cũng được nói lỏng hơn nên các đơn

vị sự nghiệp có điều kiện về nguồn kinh phí để trang trải cho hoạt động sự nghiệp của mình hơn so với các đơn vị sự nghiệp không nằm trong doanh nghiệp.

Tuy nhiên, các đơn vị sự nghiệp nằm trong doanh nghiệp thường là các đơn vị hạch toán phụ thuộc nên cơ chế tài chính của đơn vị chủ quản áp dụng cho các đơn vị này thường chặt chẽ hơn, ít được quyền tự chủ hơn về tài chính. Các đơn vị này bắt buộc phải tuân thủ cơ chế tài chính của doanh nghiệp chủ quản. Vì vậy, nếu trong điều kiện cơ chế, chính sách Nhà nước có nhiều biến động mà cơ chế quản lý tài chính của doanh nghiệp chủ quản không cập nhật, sửa đổi kịp thời sẽ cản trở đến công tác quản lý tài chính và hoạt động chuyên môn của các đơn vị sự nghiệp.

1.2. Quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam

1.2.1. Các đặc điểm về trường đại học công lập Việt Nam

Trường đại học công lập là cơ sở giáo dục đào tạo do Nhà nước thành lập, hoạt động chủ yếu bằng nguồn NSNN nhằm cung cấp các nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu phát triển của đất nước.

Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2020 đã chỉ ra mục tiêu của giáo dục đại học, cao đẳng là: *“Đáp ứng nhân lực trình độ cao phù hợp với cơ cấu kinh tế xã hội của thời kỳ Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá, nâng cao năng lực cạnh tranh và hợp tác bình đẳng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tạo điều kiện để mở rộng giáo dục sau trung học thông qua việc đa dạng hoá chương trình đào tạo trên cơ sở xây dựng một hệ thống liên thông phù hợp với cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng, miền của nhân lực và năng lực của các cơ sở đào tạo. Tăng cường thích ứng với việc làm trong xã hội, năng lực tự tạo việc làm cho mình và cho người khác”*. Vì vậy mà quy mô đào tạo đại học công lập của nước ta ngày càng được mở rộng, bao gồm nhiều loại hình đào tạo khác nhau.

Chế độ tài chính trong trường đại học công lập là một hệ thống các nguyên tắc, các quy định, quy chế, chế độ của NN mà hình thức biểu hiện là những văn bản pháp luật, pháp lệnh, nghị định...; ngoài ra nó còn thể hiện qua các quy chế, quy định của trường đại học đối với các hoạt động tài chính của trường. Các quy định này phải tuân theo các văn bản pháp quy của Nhà nước có liên quan đến hoạt động tài chính của trường đại học. Như vậy, tài chính trong trường đại học công

lập(DHCL) là sự vận động của dòng tiền để thực hiện mục tiêu phát triển, mục tiêu đào tạo. Quản lý tài chính trong trường đại học chủ yếu là quản lý việc thu chi một cách có kế hoạch, tuân thủ các chế độ tài chính, sự phạm đã quy định và tạo ra được hiệu quả trong chất lượng giáo dục.

Hạch toán hiệu quả quản lý tài chính ở trường đại học gắn với hiệu quả giáo dục và đào tạo của trường đại học. Hiệu quả giáo dục và đào tạo rất trừu tượng. Đó không chỉ là sự biểu hiện về số lượng (số sinh viên được đào tạo, số đề tài nghiên cứu khoa học (NCKH) được nghiệm thu, số CSVC được xây dựng, số tiền lương, tiền thưởng cho cán bộ, công nhân viên của nhà trường...) mà còn thể hiện về mặt chất, chẳng hạn: số sinh viên tốt nghiệp có năng lực tốt để phục vụ phát triển kinh tế- xã hội, số lượng đề tài khoa học được nghiệm thu có thể ứng dụng vào sản xuất sản phẩm hàng hóa dịch vụ...Đặc điểm này cho thấy, quản lý tài chính ở trường đại học phải là tổng hòa của sự đánh giá hiệu quả, bao gồm cả hiệu quả kinh tế, xã hội (gắn với phát triển kinh tế - xã hội).

Đầu tư cho đào tạo là đầu tư “lợi ích cho tương lai”, hiệu quả không thấy ngay được, lợi ích của việc đầu tư cho sự nghiệp đào tạo có tác dụng như đầu tư cho phương tiện sản xuất, một loại phương tiện sản xuất tạo ra sản phẩm có tính chất vô hình, sản phẩm đó không thuộc loại tiêu dùng mà thuộc loại “tạo tiềm năng”. Hiệu quả của việc đầu tư cho sự nghiệp đào tạo được phát huy trên phạm vi toàn xã hội, đồng thời được xác định đầy đủ khi những sản phẩm của đào tạo đi vào cuộc sống và thực sự thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

1.2.2. Nguyên tắc quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam.

Trong công tác quản lý tài chính sự nghiệp giáo dục đào tạo nói chung và các trường cao đẳng, đại học công lập nói riêng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1.2.2.1. Quản lý tài chính phải gắn liền với quản lý các hoạt động sự nghiệp giáo dục – đào tạo (công tác chuyên môn của ngành).

- Quản lý tài chính và quản lý các hoạt động sự nghiệp là hai mặt công tác khác nhau, nhưng có mối quan hệ mật thiết tác động và thúc đẩy lẫn nhau trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Quản lý tài chính là quản lý các khoản thu, chi, các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của ngành và các đơn vị trường học.

- Quản lý sự nghiệp giáo dục đào tạo là quản lý công tác chuyên môn nghiệp vụ của ngành. Nhiệm vụ chính trị được giao, các chỉ tiêu sự nghiệp có thực hiện tốt hay không phải có nguồn tài chính đảm bảo. Vì vậy công tác quản lý tài chính không thể tách rời công tác quản lý sự nghiệp nhằm đáp ứng kịp thời về kinh phí cho hoạt động sự nghiệp phát triển toàn diện.

- Yêu cầu công tác quản lý tài chính là vừa đảm bảo cho sự nghiệp phát triển vừa phải sử dụng kinh phí hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

- Việc gắn liền công tác quản lý tài chính với hoạt động sự nghiệp giáo dục – đào tạo được thực hiện trong suốt quá trình từ khâu lập dự toán, chấp hành dự toán, và quyết toán NSNN.

1.2.2.2. Quản lý tài chính ở trường đại học tuân thủ nguyên tắc quản lý các nguồn tài chính đầu vào, chi đầu tư phát triển và quản lý đầu ra (kết quả của đầu tư).

- Quản lý các nguồn thu của trường đại học là phải xác định đúng, đủ các nguồn thu theo quy định của NN, có kế hoạch khai thác các nguồn thu từ NSNN và nguồn thu do nhà trường tự huy động được nhằm đáp ứng nhu cầu về tài chính của trường.

- Quản lý việc chi tiêu của trường đại học, trường cần phân bổ và sử dụng các nguồn tài chính một cách hợp lý nhất, hiệu quả nhất, tiết kiệm nhất, nhằm đảm bảo sự ổn định về các nguồn tài chính dài hạn và ngắn hạn, phục vụ các mục tiêu hoạt động tài chính của nhà trường. Phải căn cứ vào các nguồn thu để lập kế hoạch chi tiêu sao cho đảm bảo thu đủ bù chi và có phần chênh lệch. Nội dung chi phải đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng luật và tiết kiệm nhưng vẫn hiệu quả, đảm bảo chất lượng giảng dạy.

1.2.2.3. Quản lý tài chính sự nghiệp giáo dục- đào tạo là nhiệm vụ chủ yếu của ngành, đơn vị sử dụng ngân sách trước hết là thủ trưởng.

- Các cơ quan đơn vị sự nghiệp giáo dục – đào tạo là nơi trực tiếp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp phát. Vì vậy có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả các nguồn kinh phí và chấp hành nghiêm chỉnh các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn định mức chi tiêu do nhà nước quy định.

- Trong công tác quản lý tài chính tại các cơ quan, đơn vị, thủ trưởng là người chịu trách nhiệm cao nhất từ khâu lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước. Các phòng ban, bộ phận: kế hoạch, tài chính kế toán chỉ là trách nhiệm tham mưu, giúp việc cho thủ trưởng trong quá trình thực hiện.

1.2.2.4. Quản lý tài chính sự nghiệp giáo dục – đào tạo phải căn cứ vào các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu của nhà nước quy định cho ngành (cơ quan, đơn vị trường học).

- Đối với những khoản chi đã có chế độ, tiêu chuẩn, định mức do nhà nước quy định thì các cơ quan, đơn vị căn cứ vào đó để thực hiện.

- Đối với những khoản chi chưa có định mức do nhà nước quy định thì các cơ quan đơn vị tổ chức, phối hợp với cơ quan tài chính đồng cấp xây dựng định mức trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả và đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn của cơ quan, đơn vị mình.

1.2.3. Nội dung quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam.

1.2.3.1. Quản lý nguồn thu trong trường đại học công lập Việt Nam

*** Nguồn kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp**

Chi cho giáo dục – đào tạo là một trong những nội dung quan trọng nhất của hoạt động chi NSNN. Luật Giáo dục ghi rõ: Nhà nước dành ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm tỷ lệ NSNN chi cho giáo dục tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp giáo dục. Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục phải được phân bổ theo nguyên tắc công khai, tập trung dân chủ, căn cứ vào quy mô phát triển giáo dục, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, miền và thể hiện được chính sách ưu đãi của nhà nước đối với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Đầu tư cho giáo dục – đào tạo được lấy từ nguồn chi thường xuyên và nguồn chi phát triển trong NSNN. Ngân sách nhà nước đóng vai trò chủ yếu trong tổng

nguồn lực cho giáo dục- đào tạo. Ngoài ra, Nhà nước còn dành một phần kinh phí từ ngân sách và sử dụng các nguồn khác để đưa cán bộ khoa học đi đào tạo, bồi dưỡng ở các nước có nền khoa học và công nghệ tiên tiến.

Ngân sách Nhà nước cấp cho trường đại học bao gồm các khoản mục:

- Một phần kinh phí hoạt động thường xuyên của trường đại học được NSNN bảo đảm

- Kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp NN, cấp bộ, ngành, chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ đột xuất khác được cấp thẩm quyền giao; kinh phí thanh toán cho trường đại học theo chế độ đặt hàng để thực hiện các nhiệm vụ của NN.

- Vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu theo dự án và kế hoạch hàng năm; vốn đối ứng do các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí đầu tư ban đầu, đầu tư khuyến khích của NN đối với các trường ngoài công lập.

Nguồn kinh phí do NSNN cấp hiện vẫn giữ vai trò chủ yếu và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn tài chính của trường đại học. Tuy nhiên quy trình cấp phát ngân sách cho giáo dục đại học vẫn theo lối mòn của cách cấp phát theo nhu cầu thường niên. Trong các hạng mục dự chi hàng năm (chi thường xuyên, chi xây dựng cơ bản, chi sửa chữa nhỏ, chi mua sắm trang thiết bị, chi đầu tư mới, chi theo chương trình...), chi theo chương trình không đáng kể. Tất cả các hạng mục chi trên đều được thực hiện theo chỉ tiêu đào tạo được giao hàng năm, dựa trên dự toán các trường đại học.

**** Nguồn thu từ học phí, các lệ phí***

Để tăng cường nguồn lực cho giáo dục, thực hiện đa dạng hoá các nguồn đầu tư cho giáo dục, Điều 61 Hiến pháp năm 2013 quy định: Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; NN ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục. Chính sách đó cho phép huy động mọi nguồn lực trong xã hội cho phát triển giáo dục và đào tạo nhằm chia sẻ bớt gánh nặng đối với NN. nguồn thu từ học phí, lệ phí... đã góp phần tăng cường kinh phí đầu tư cho giáo dục. Thông qua việc thu học phí nhà nước

cũng có thể điều tiết quy mô, cơ cấu đào tạo và thực hiện chính sách công bằng xã hội.

Theo Luật giáo dục đại học, học phí, lệ phí là khoản đóng góp của gia đình người học hoặc người học để góp phần đảm bảo cho các hoạt động giáo dục. Chính phủ quy định khung học phí, cơ chế thu và sử dụng học phí đối với tất cả các loại hình trường, cơ sở giáo dục khác theo nguyên tắc không bình quân, thực hiện miễn giảm cho các đối tượng được hưởng theo chính sách xã hội và người nghèo. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ tài chính căn cứ vào quy định của Chính phủ về học phí, hướng dẫn việc thu và sử dụng học phí, lệ phí tuyển sinh của các trường và cơ sở giáo dục khác trực thuộc Trung ương.

Sau khi NN xoá bỏ bao cấp hoàn toàn trong giáo dục, học phí có một vị trí rất quan trọng, chiếm một tỷ trọng khá cao trong tổng thu của trường, thậm chí có trường nguồn thu từ học phí cao gấp hơn 2 lần so với NSNN cấp.

Việc thực hiện chính sách học phí mang nhiều ý nghĩa khác nhau:

- Thứ nhất, học phí là một trong những nguồn kinh phí quan trọng nhất để phát triển giáo dục đại học trong điều kiện nền kinh tế chuyển sang nền kinh tế thị trường.

- Thứ hai, thông qua chính sách học phí, Nhà nước có thể thực hiện điều tiết quy mô và cơ cấu giáo dục đại học.

- Thứ ba, thông qua học phí, Nhà nước thực hiện chính sách xã hội và thực hiện công bằng xã hội.

*** Các nguồn thu khác**

Ngoài hai nguồn thu chính trên, các trường đại học còn có thể huy động sự đóng góp của các tổ chức kinh tế - xã hội và các cá nhân, các nguồn tài trợ của nước ngoài, các nguồn thu do hoạt động nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất tạo ra, các khoản thu từ hoạt động tư vấn chuyên giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở giáo dục, nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng,... Các nguồn thu này sẽ tạo điều kiện cho các trường nâng cấp CSVC, cải thiện đời sống của giảng viên nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập cho sinh viên. Nó cũng giúp khai thác tiềm năng của các thành phần, tổ chức kinh tế đóng góp kinh

phí ngân sách còn hạn hẹp, đồng thời phát huy tính năng động của các trường đại học trong việc huy động nguồn tài chính cho giáo dục đào tạo. Với xu hướng nâng cao tính tự chủ về tài chính cho các trường đại học công lập như hiện nay, việc tăng cường khai thác các nguồn vốn này đang trở thành một trong những chiến lược đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục của trường đại học công lập.

Công tác NCKH, tư vấn và dịch vụ trong các cơ sở đào tạo hiện chiếm khoảng 3% - 4% tổng số nghiên cứu khoa học của cả nước. Đây là một tỷ lệ rất thấp. Các sản phẩm nghiên cứu lại không được tiếp thị nên nhiều đề tài rất có ý nghĩa đối với sản xuất nhưng không được áp dụng, không trao đổi, mua bán trên thị trường. Cơ chế đầu tư cho nghiên cứu khoa học nói chung còn bị phân tán, hiệu quả thấp, chậm đổi mới. Sự liên kết giữa cơ sở đào tạo và viện nghiên cứu nhằm hỗ trợ lẫn nhau trong công tác giảng dạy và nghiên cứu còn lỏng lẻo. Mối liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp còn hạn chế. Vì vậy việc khai triển ứng dụng các kết quả nghiên cứu rất hạn chế.

Để tăng cường nguồn đầu tư cho phát triển giáo dục đào tạo, thực hiện đa dạng hoá các loại hình nhà trường và các hình thức giáo dục, khuyến khích huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục, cần thiết phải tranh thủ nguồn tài chính vay với lãi suất ưu đãi cho giáo dục từ Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á, các tổ chức quốc tế và các nước.

1.2.3.2. Quản lý nguồn chi trong trường đại học công lập Việt Nam

- Chi thường xuyên: gồm tất cả các khoản xảy ra thường xuyên và liên tục hàng năm và được sử dụng hết trong năm đó, không thể dùng lại trong năm sau. Chi thường xuyên gồm các khoản sau: Chi tiền lương, phụ cấp lương, tiền công, bảo hiểm ...; Chi học bổng, trợ cấp xã hội; Chi quản lý hành chính; Chi nghiệp vụ chuyên môn; Chi thuê chuyên gia, giảng viên; Chi bồi dưỡng nghiệp vụ; Chi cho công tác giáo dục, an ninh, quốc phòng; Chi cho thi tốt nghiệp; Chi đề tài nghiên cứu khoa học; Chi sửa chữa thường xuyên; Các khoản chi khác

- Chi cho hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ, thực hiện nghĩa vụ với NSNN

- Chi thực hiện các đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp bộ, ngành; chương trình mục tiêu quốc gia; chi thực hiện đơn đặt hàng (điều tra, quy hoạch, khảo sát); chi vốn đối ứng thực hiện các dự án có vốn nước ngoài; chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được các cấp có thẩm quyền giao

- Chi đầu tư phát triển, gồm chi đầu tư xây dựng CSVC, mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị; chi thực hiện các dự án đầu tư khác theo quy định của Nhà nước

- Chi trả vốn vay, vốn góp

- Các khoản chi khác

Để đảm bảo các nội dung chi này, các trường đại học chủ yếu dựa vào nguồn cấp phát của NSNN. Hiện nay, nguồn đầu tư của NSNN vẫn chiếm ưu thế trong tổng chi cho sự nghiệp giáo dục đào tạo do hệ thống trường công còn chiếm tỷ lệ lớn. Mặt khác việc xã hội hoá sự nghiệp giáo dục đào tạo còn chưa phổ biến nên chưa thu hút được các nguồn đầu tư khác cho hệ thống giáo dục. Chi NSNN cho giáo dục bao gồm 4 nhóm chi sau:

- **Nhóm 1: Chi cho con người.** Gồm lương, phụ cấp lương, phúc lợi, bảo hiểm xã hội. Đây là khoản chi bù đắp hao phí lao động, đảm bảo duy trì quá trình tái sản xuất sức lao động cho giảng viên, cán bộ công nhân viên của các đơn vị. Khoản chi này theo kế hoạch chiếm khoảng 35% - 45% tổng chi của các trường và trong thực tế thì các trường cũng chỉ cao hơn kế hoạch, tuy nhiên vẫn chưa đảm bảo được cuộc sống cho các giảng viên.

- **Nhóm 2: Chi quản lý hành chính và chi cho nghiệp vụ chuyên môn.**

+ **Chi quản lý hành chính:** gồm công tác phí, công vụ phí như điện, nước, xăng xe, hội nghị..., Đây là khoản chi mang tính gián tiếp đòi hỏi phải chi đúng, chi đủ, chi kịp thời và cần phải quản lý tiết kiệm và có hiệu quả. Khoản chi này thường chiếm khoảng 20% tổng chi thường xuyên.

+ **Chi nghiệp vụ chuyên môn:** Gồm các khoản chi mua giáo trình, tài liệu, sách giáo khoa, dụng cụ học tập, vật liệu, các chất phục vụ thí nghiệm, phần viết...tùy theo nhu cầu thực tế của các trường. Khoản chi này nhằm đáp ứng các phương tiện phục vụ việc giảng dạy, giúp cho giảng viên truyền đạt kiến thức một cách hiệu quả. Đây là khoản chi có vai trò quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp đến

chất lượng đào tạo, chiếm khoảng 15% tổng chi. Hiện nay trong thời đại công nghệ phát triển như vũ bão, nhu cầu thay đổi công nghệ phục vụ giảng dạy đang đòi hỏi 1 nguồn vốn lớn. Vì vậy, việc tăng tỷ trọng chi cho giảng dạy và học tập là một trong những điều kiện để giúp nền giáo dục đại học, cao đẳng nước nhà tránh tụt hậu so với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới.

- **Nhóm 3: Chi mua sắm, sửa chữa:** Gồm các khoản chi cho việc sửa chữa, nâng cấp trường, lớp, bàn, ghế, trang thiết bị trong lớp học đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cho việc giảng dạy và học tập. Hiện nay tình trạng xuống cấp CSVC cho giảng dạy và học tập dẫn đến ảnh hưởng không tốt đến chất lượng đào tạo. Vì vậy khoản chi này cũng cần được chú trọng hơn trong thời gian tới.

- **Nhóm 4: Chi khác.** Gồm các khoản chi như chi tiếp khách, chi lập quỹ phúc lợi, khen thưởng, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ ổn định thu nhập của đơn vị sự nghiệp có thu, và các khoản chi hỗ trợ khác...

1.2.3.3. Lập và thực hiện sử dụng các quỹ đối với trường đại học công lập Việt Nam

Hàng năm, khi lập kế hoạch hoạt động chuyên môn và kế hoạch tài chính, trình lên cơ quan chủ quản phê duyệt, các trường ĐHCL phải phân tích, đánh giá tình hình kế hoạch năm trước, dự đoán hoạt động chuyên môn, tài chính trong năm tới, phân tích các yếu tố tác động... để lập nên các chỉ tiêu, kế hoạch phù hợp, khả thi.

Việc kiểm tra sau khi thực hiện thông qua quá trình rà soát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch trong năm và lập báo cáo tài chính năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, nếu phát hiện còn có vấn đề sai sót về quản lý tài chính trong năm thì trường sẽ chủ động điều chỉnh, sửa chữa kịp thời để đảm bảo cho các báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính.

Căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính sau khi trang trải các khoản chi phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN theo quy định (thuế và các khoản phải nộp khác), số chênh lệch thu lớn hơn chi do Thủ trưởng đơn vị quyết định trích lập các quỹ, sau khi thống nhất với tổ chức công đoàn, theo thứ tự sau:

- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập, mức trích vào quỹ này do thủ trưởng đơn vị quyết định, nhằm mục đích đảm bảo thu nhập tương đối ổn định cho người lao động trong trường hợp nguồn thu bị giảm sút, không đảm bảo kế hoạch đề ra.

- Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi, không vượt quá 3 tháng lương thực tế bình quân trong năm của đơn vị. Quỹ này dùng để chi khen thưởng cho các tập thể và cá nhân người lao động, chi các hoạt động phúc lợi tập thể. Thủ trưởng quyết định việc sử dụng và mức chi Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi sau khi đã thống nhất với tổ chức Công đoàn

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, sau khi đã trích lập 3 quỹ trên, quỹ này được sử dụng nhằm tái đầu tư cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn. Trong phạm vi nguồn của quỹ, Thủ trưởng đơn vị quyết định việc sử dụng vào các mục đích trên theo quy định.

Trường đại học không được trích lập các quỹ trên từ các nguồn kinh phí sau: Kinh phí nghiên cứu khoa học đề tài cấp Nhà nước, cấp bộ, ngành; Chương trình mục tiêu quốc gia; Tiền mua sắm, sửa chữa tài sản được xác định trong phần thu phí, lệ phí được để lại đơn vị theo quy định; Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định(TSCĐ); Vốn đối ứng các dự án, vốn viện trợ, vốn vay; Kinh phí NSNN cấp để thực hiện tinh giảm biên chế; Kinh phí NSNN cấp để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất; Kinh phí của các nhiệm vụ phải chuyển tiếp sang năm sau thực hiện.

1.2.3.4. Quy trình quản lý tài chính ở trường đại học công lập Việt Nam

*** Công tác lập kế hoạch (dự toán)**

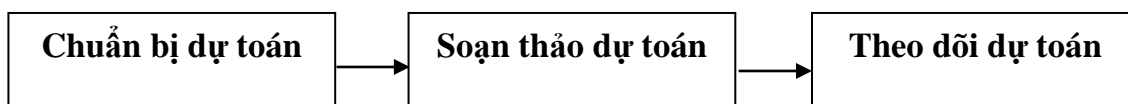
Chúng ta đã biết việc lập dự toán là khâu mở đầu rất quan trọng trong mỗi chu kỳ quản lý NSNN, do đó công việc đầu tiên của nhà quản lý tài chính là cần phải lập dự toán một cách hiệu quả. Muốn đạt được điều đó cần phải tuân thủ các nội dung sau:

- Quy trình lập dự toán

Dự toán thu chi phải là sự cụ thể hóa các khoản thu, chi thông qua nghiệp vụ tài chính trên cơ sở tăng nguồn thu hợp pháp và vững chắc, đảm bảo được hoạt động thường xuyên của trường, đồng thời từng bước củng cố và nâng cấp CSVN

của trường, tập trung đầu tư đúng mục tiêu ưu tiên nhằm đạt được hiệu quả cao, hạn chế tối đa lãng phí và tiêu cực, từng bước đạt được tính công bằng trong việc sử dụng các nguồn đầu tư cho trường.

Sau đây là quy trình lập dự toán ngân sách gồm ba giai đoạn:



- Nội dung dự toán

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, nhiệm vụ của năm kế hoạch, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, kết quả hoạt động sự nghiệp, tình hình thu chi tài chính của năm trước liền kề, đơn vị lập dự toán thu chi năm kế hoạch. Cụ thể:

Đối với dự toán thu, chi thường xuyên:

+ Dự toán thu:

Đối với các khoản thu phí, lệ phí: Căn cứ vào đối tượng thu, mức thu và tỷ lệ được để lại chi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với các khoản thu sự nghiệp: Căn cứ vào kế hoạch hoạt động dịch vụ và mức thu do đơn vị quyết định hoặc theo hợp đồng kinh tế đơn vị đã ký kết.

+ Dự toán chi:

Đơn vị lập dự toán chi tiết cho từng loại nhiệm vụ như: Chi thường xuyên thực hiện chức năng, nhiệm vụ NN giao, chi phục vụ cho công tác thu phí và lệ phí, chi hoạt động dịch vụ theo các quy định hiện hành.

Dự toán chi không thường xuyên:

Đơn vị lập dự toán của từng nhiệm vụ chi theo quy định hiện hành của nhà nước.

Dự toán thu, chi của đơn vị phải có thuyết minh cơ sở tính toán, chi tiết theo từng nội dung thu, chi gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để xem xét tổng hợp gửi Bộ, ngành chủ quản (đối với đơn vị sự nghiệp trung ương), gửi cơ quan chủ quản địa phương (đối với các đơn vị sự nghiệp địa phương) theo quy định hiện hành.

- Phương pháp lập dự toán

Lập dự toán ngân sách là quá trình phân tích, đánh giá giữa khả năng và nhu cầu các nguồn tài chính để xây dựng các chỉ tiêu thu chi ngân sách hàng năm một cách đúng đắn, có căn cứ khoa học và thực tiễn. Phương pháp lập dự toán thường được các trường đại học, cao đẳng sử dụng là phương pháp lập dự toán trên cơ sở quá khứ.

Phương pháp lập dự toán trên cơ sở quá khứ là phương pháp xác định các chỉ tiêu trong dự toán dựa vào kết quả hoạt động thực tế của kỳ liền trước và điều chỉnh theo tỷ lệ tăng trưởng và tỷ lệ lạm phát dự kiến. Như vậy phương pháp này rất rõ ràng, dễ hiểu và dễ sử dụng, được xây dựng tương đối ổn định, tạo điều kiện, cơ sở bền vững cho nhà quản lý trong đơn vị trong việc điều hành mọi hoạt động. Tuy nhiên đối với phương pháp lập dự toán trên cơ sở quá khứ này sẽ không xác định các chỉ tiêu trong dự toán dựa vào nhiệm vụ, mục tiêu hoạt động trong năm kế hoạch, phù hợp với điều kiện cụ thể hiện có của đơn vị mà chỉ dựa trên kết quả hoạt động thực tế của năm trước, trên những số liệu và kinh nghiệm có sẵn. Vì vậy, các đơn vị nên cải tiến phương pháp lập dự toán sao cho có thể đánh giá được một cách chi tiết hiệu quả chi phí hoạt động của đơn vị, chấm dứt tình trạng mất cân đối giữa khối lượng công việc và chi phí thực hiện, đồng thời giúp đơn vị lựa chọn được cách thức tối ưu nhất để đạt được mục tiêu đề ra. Còn phương pháp lập dự toán trên cơ sở quá khứ tuy là phương pháp truyền thống, đơn giản, dễ thực hiện nhưng chỉ phù hợp cho những hoạt động tương đối ổn định của đơn vị chứ không thích hợp với những hoạt động không thường xuyên, hạch toán riêng được chi phí và lợi ích.

*** Chấp hành dự toán thu chi.**

Hàng năm, khi lập kế hoạch hoạt động chuyên môn và kế hoạch tài chính, trình lên cơ quan chủ quản phê duyệt, các trường đại học, cao đẳng công lập phải phân tích, đánh giá tình hình kế hoạch năm trước, dự đoán hoạt động chuyên môn, tài chính trong năm tới, phân tích các yếu tố tác động... để lập nên các chỉ tiêu, kế hoạch phù hợp, khả thi.

Trên cơ sở dự toán thu - chi được phê duyệt, căn cứ chế độ định mức, tiêu chuẩn chi tiêu theo quy định, các đơn vị tổ chức chấp hành để thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao, cụ thể:

- Căn cứ vào dự toán được giao, các đơn vị lập kế hoạch chi gửi cơ quan tài chính cùng cấp và kho bạc Nhà nước(KBNN) nơi giao dịch để được cấp phát kinh phí.

- Trên cơ sở kế hoạch chi được duyệt, thủ trưởng đơn vị sẽ ra lệnh chuẩn chi.

- Mọi khoản chi được thực hiện qua KBNN cho các đối tượng thụ hưởng.

- Các đơn vị được quyền chủ động điều chỉnh dự toán thu - chi giữa các mục chi trong từng nhóm mục chi trong quá trình thực hiện nhưng phải gửi cơ quan chủ quản và KBNN để theo dõi, quản lý.

- Trong quá trình thực hiện các đơn vị phải đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, triệt để tiết kiệm để nâng cao hiệu quả kinh tế các khoản chi. Đồng thời phải thường xuyên thực hiện kiểm tra, tự kiểm tra trong đơn vị mình và đơn vị trực thuộc để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, điều chỉnh các khoản chi sai, không đúng đối tượng, tiêu chuẩn, định mức quy định. Các trường cũng phải căn cứ theo kế hoạch tài chính đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện cho sát với kế hoạch tài chính, đảm bảo không bị bội chi.

Việc kiểm tra sau khi thực hiện thông qua quá trình ra soát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch trong năm và lập báo cáo tài chính năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, nếu phát hiện còn có vấn đề sai sót về quản lý tài chính trong năm thì trường sẽ chủ động điều chỉnh, sửa chữa kịp thời để đảm bảo cho các báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính.

*** Quyết toán thu chi**

- Hàng quý, năm các Nhà trường có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán gửi cơ quan chủ quản (đơn vị dự toán cấp trên) để thẩm tra, xét duyệt.

- Đơn vị dự toán cấp trên xét duyệt quyết toán và thông báo kết quả xét duyệt cho các đơn vị cấp dưới trực thuộc. Các đơn vị dự toán cấp trên phải tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm của đơn vị mình và báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc, gửi cơ quan Tài chính cùng cấp.

- Cơ quan Tài chính cùng cấp thẩm định quyết toán năm của các đơn vị dự toán cấp I, xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý sai phạm trong quyết toán của đơn vị dự toán cấp I, ra thông báo thẩm định quyết toán gửi đơn vị dự toán cấp I. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan Tài chính duyệt quyết toán và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán cho đơn vị dự toán cấp I.

- Quyết toán thu chi sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải được thực hiện công khai theo quy định của Nhà nước.

Quyết toán kinh phí ở Nhà trường là khâu cuối cùng của quá trình sử dụng kinh phí, phản ánh đầy đủ các khoản chi và báo cáo quyết toán ngân sách đúng chế độ báo cáo và biểu mẫu, thời gian, nội dung và các khoản chi tiêu. Trên cơ sở báo cáo quyết toán để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chi tiêu cho công tác đào tạo và rút ra ưu, nhược điểm trong quá trình quản lý, làm cơ sở cho việc lập kế hoạch của năm sau sát hơn.

*** Kiểm tra, giám sát nguồn thu và chi ở trong trường đại học.**

Tất cả các khoản thu, chi NSNN phải được kiểm tra, kiểm soát trong quá trình chi trả, thanh toán. Các khoản chi phải có trong dự toán NSNN được cấp có thẩm quyền giao; đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN do cơ quan NN có thẩm quyền quy định hoặc mức chi theo quy chế chi tiêu nội bộ do đơn vị quy định, đã được thủ trưởng đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ tự chủ hoặc người được ủy quyền quyết định chi.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch, không phải bao giờ cũng đúng như dự kiến vì vậy đòi hỏi phải có sự kiểm tra thường xuyên để nắm được tình hình quản lý tài chính, nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư và kịp thời đưa ra những giải pháp điều chỉnh sai lệch, hạn chế rủi ro.

Đặc thù ở các trường đại học khác với doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh là không hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, do đó báo cáo tài chính của các trường đại học công lập chủ yếu phản ánh tình hình tiếp nhận các khoản kinh phí và việc sử dụng các khoản kinh phí đó phục vụ cho các hoạt động của trường đại học.

Báo cáo tài chính hàng năm của trường đại học là cơ sở để cấp chủ quản thẩm định và phê duyệt các khoản thu chi tại trường hàng năm.

Cơ quan chủ quản thẩm định, phê duyệt báo cáo tài chính, qua đó, thấy được toàn bộ hoạt động của nhà trường trong một thời gian nhất định, qua đó rút ra những kinh nghiệm cho công tác quản lý tài chính nói riêng và quản lý nhà trường nói chung.

Việc thanh tra, kiểm tra nguồn thu, chi của trường đại học được tiến hành bởi kiểm tra nội bộ do nhà trường thành lập và được kiểm toán bởi kiểm toán nhà nước theo định kỳ.

1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý tài chính của trường đại học công lập Việt Nam

1.2.4.1. Nhân tố chủ quan

*** Hình thức sở hữu và quy mô của trường đại học công lập**

Thông qua cơ chế quản lý tài chính đối với đơn vị hành chính sự nghiệp, các trường ĐHCL hay các trường đại học dân lập sẽ tuân theo các quy định khác nhau. Trên cơ sở đó, tùy theo quy mô của mỗi trường sẽ điều chỉnh các quan hệ tài chính khác nhau trong trường, như việc xác định các hình thức huy động nguồn tài chính cho giáo dục – đào tạo hay việc phân phối chênh lệch thu chi hằng năm của trường thế nào. Với các trường đại học quy mô lớn, nguồn vốn lớn, vì vậy họ dễ dàng trong việc đầu tư nâng cấp và sử dụng các thiết bị một cách tiết kiệm, nâng cao trình độ giáo viên, cải cách tiền lương, có điều kiện sử dụng nguồn nhân lực hiếm hoi ở trình độ cao, kỹ năng giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, do quy mô lớn, bộ máy quản lý cồng kềnh nên việc thay đổi cơ chế quản lý kém linh hoạt và tốn kém. Ngược lại, với quy mô nhỏ, các trường đại học sẽ dễ dàng thích ứng với những thay đổi về chính sách hoặc nhu cầu của thị trường lao động, nhưng lại khó có thể trang bị nhưng trang thiết bị hiện đại, nâng cao trình độ của giáo viên...do đó khó khăn trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy

*** Trình độ khoa học công nghệ và trình độ quản lý của trường đại học công lập**

Khoa học công nghệ phát triển đòi hỏi hoạt động quản lý tài chính phải thay đổi cho phù hợp, tránh lạc hậu và phải phù hợp với trình độ quản lý chung của trường đại học, giúp trường dễ dàng tiếp cận và thực hiện đúng mục tiêu của cơ chế quản lý tài chính.

Khoa học công nghệ và kỹ thuật ngày càng phát triển, tính truyền thống về nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy trong trường đại học bị phá vỡ. Để tăng tính hấp dẫn của mỗi khoá học và đảm bảo tính phù hợp của khoá học với thực tế sản xuất và đời sống, nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy và hoạt động của trường đại học phải có sự chủ động về học thuật để thích ứng với những thay đổi hàng ngày của cuộc sống.

Để khỏi bị lạc hậu, trường đại học thường xuyên phải gắn kết chặt chẽ với công nghiệp thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Ngoài mục tiêu nâng cao chất lượng giảng dạy mang tính truyền thống, hoạt động nghiên cứu của trường đại học hiện nay còn phải đạt được mục tiêu mở rộng nguồn thu nhằm tăng thu nhập của trường. Muốn vậy, trường đại học thường xuyên phải chuyển các nguồn lực nghiên cứu vào các đề tài và lĩnh vực mới. Để đảm bảo thành công chính sách ưu tiên cho nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong môi trường cạnh tranh, quy trình cấp vốn cho hoạt động, nghiên cứu phải hết sức năng động và linh hoạt. Hệ thống quản lý tài chính đại học cần phải được thay đổi cho phù hợp.

1.2.4.2. Nhân tố khách quan

*** Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với giáo dục và đào tạo**

Đây là nhân tố ảnh hưởng quyết định tới hoạt động quản lý tài chính của trường đại học. Cơ chế quản lý tài chính đối với đơn vị hành chính sự nghiệp có thu là một bộ phận của chính sách tài chính quốc gia, nó là căn cứ để các trường đại học xây dựng cơ chế quản lý tài chính riêng. Vì vậy, nếu cơ chế quản lý tài chính của NN tạo mọi điều kiện để phát huy tính chủ động, sáng tạo của trường đại học thì đó sẽ là động lực nâng cao tính hiệu quả trong hoạt động quản lý tài chính của mỗi trường.

Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, Nhà nước quản lý gần như tất cả các dịch vụ xã hội, trong đó có giáo dục – đào tạo. Khi đó, trường đại học được cấp toàn bộ nguồn kinh phí từ NSNN và việc sử dụng nguồn kinh phí đó như thế nào cũng hoàn toàn theo quy định của Nhà nước. Trong điều kiện đó, mọi người dân trong xã hội đều có cơ hội học tập, tuy nhiên do nguồn NSNN còn hạn hẹp nên Nhà nước không đáp ứng được nhu cầu học tập của toàn thể xã hội, cả về quy mô lẫn về chất lượng giáo dục.

Việc chuyển đổi nền kinh tế theo cơ chế thị trường có sự quản lý của NN theo quy định hướng xã hội chủ nghĩa đã tạo nên những bước phát triển vượt bậc về kinh tế - văn hoá - xã hội. Theo đó, lĩnh vực giáo dục cũng có những thay đổi rõ rệt theo hướng xã hội hoá sự nghiệp giáo dục đào tạo, giảm bớt gánh nặng cho NSNN.

Hiện nay, chính sách tài chính trong giáo dục đào tạo đối với các trường đại học công lập đổi mới theo hướng:

- Tạo quyền chủ động, tự quyết, tự chịu trách nhiệm cho sự nghiệp có thu mà trước hết là Hiệu trưởng nhà trường

- Tăng cường trách nhiệm quản lý Nhà nước và đầu tư cho giáo dục đào tạo

- Đa dạng hoá các hoạt động huy động vốn đầu tư cho giáo dục đào tạo

- Sắp xếp bộ máy và tổ chức lao động hợp lý

- Tăng thu nhập cho người lao động

*** Điều kiện, môi trường kinh tế - xã hội**

Những thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội và chính sách chi tiêu công cho giáo dục đại học là các yếu tố tác động đến quá trình đổi mới hệ thống tài chính giáo dục đại học. Trước hết, đó là sự xuất hiện của nền giáo dục đại học đại chúng, hệ quả là môi trường chính sách của giáo dục đại học đã từng bước thay đổi và ngày càng gắn chặt hơn với cấu trúc kinh tế - xã hội. Những nhân tố trước đây được xem là phù hợp với yêu cầu quản lý trường đại học thì nay không còn thích hợp và đòi hỏi phải có những cải cách, đổi mới. Mục tiêu của sự đổi mới là nâng cao chất lượng đào tạo, sự thích ứng và tính công bằng trong các trường đại học.

Yếu tố lao động và việc làm cũng đang có những thay đổi quan trọng. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và trước yêu cầu phát triển của một nền kinh tế tri thức, nhu

cầu về lực lượng lao động của xã hội đang có sự thay đổi về chất. Thay vì đòi hỏi một đội ngũ lao động phải được đào tạo trong các trường dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, trung học kỹ thuật trước khi bước vào thị trường lao động như trước đây, ngày nay xã hội đang có nhu cầu ngày càng tăng về lực lượng lao động được qua đào tạo ở trình độ đại học và sau đại học, các nhà khoa học và các chuyên gia bậc cao.

Để đáp ứng yêu cầu học tập của xã hội hệ thống giáo dục đại học ở hầu hết các nước đều phải mở rộng quy mô để tiếp nhận ngày càng nhiều sinh viên vào học. Kết quả là, số lượng các cơ sở đào tạo đại học tăng, mạng lưới các trường đại học ngày càng đa dạng hơn.

Quy mô sinh viên tăng, số lượng trường đại học tăng nhưng chi phí công cũng như các nguồn lực cung cấp cho phát triển trường đại học không tăng tương ứng. Điều này làm nảy sinh những bất cập và ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng trong các trường đại học. Nhằm ngăn chặn tình trạng suy giảm chất lượng giáo dục đại học, nhiều giải pháp đổi mới cả về tổ chức và quản lý đại học đã được triển khai áp dụng. Ngày nay nâng cao chất lượng trong các trường đại học không còn là việc riêng của từng hệ thống đại học đơn lẻ mà đã trở thành mối quan tâm hàng đầu có tính toàn cầu của mọi quốc gia.

1.2.5. Công tác quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập địa phương

1.2.5.1. Các đặc điểm về trường đại học công lập địa phương

Trường Đại học công lập địa phương là trường đại học do Nhà nước (Trung ương hoặc địa phương) đầu tư về kinh phí, cơ sở vật chất (đất đai, nhà cửa), trường được đóng tại địa phương. Địa phương quản lý về mặt chính quyền và Bộ Giáo dục quản lý về mặt chuyên môn. Nhiệm vụ chính trị của trường đại học địa phương là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ và là nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho phục vụ phát triển kinh tế xã hội địa phương và các vùng lân cận.

1.2.5.2. Cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập địa phương.

Với trường đại học địa phương thì Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh là chủ thể quản lý, tài chính của trường đại học địa phương bao gồm các hoạt động và quan hệ tài chính liên quan đến quản lý, điều hành của UBND tỉnh, Hội đồng Nhân dân tỉnh và Tỉnh Ủy trong lĩnh vực sự nghiệp giáo dục và đào tạo chất lượng cao. Sở Tài chính là cơ quan chuyên môn trực tiếp giúp việc cho UBND tỉnh trong việc quản lý tài chính của tỉnh trong đó có tài chính của trường đại học địa phương. Hằng năm Sở Tài chính sẽ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện dự toán năm thực hiện, thẩm tra việc xây dựng dự toán năm kế hoạch, tham mưu giúp UBND tỉnh trong việc quyết định giao dự toán năm kế hoạch cho trường đại học địa phương gồm: hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng trường và đảm bảo kinh phí cho hoạt động thường xuyên của đơn vị. Tùy từng điều kiện về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá xã hội của từng địa phương mà mỗi địa phương có cơ chế riêng và sự quan tâm riêng về tài chính cho trường đại học của địa phương mình.

1.3. Kinh nghiệm quản lý tài chính của một số trường đại học công lập ở Việt Nam và bài học cho Đại học Hùng Vương

1.3.1. Kinh nghiệm quản lý tài chính của một số trường đại học công lập ở Việt Nam

1.3.1.1. Đại học Đà Nẵng

Đại học Đà Nẵng là đại học khu vực đa cấp, đa ngành, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực, thúc đẩy công nghiệp hóa hiện đại hóa khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Ngoài nhiệm vụ đào tạo đại học và sau đại học, Trường Đại học Đà Nẵng còn tích cực, chủ động đào tạo sinh viên hệ cao đẳng, trung cấp và nghề, cung cấp lao động cho các khu công nghiệp, khu chế xuất đang trên đà phát triển ở thành phố Đà Nẵng và các tỉnh miền trung.

Đại học Đà Nẵng thực hiện quyền hạn và trách nhiệm quản lý toàn bộ tài sản được Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo trang bị, đầu tư hoặc đã nhận bàn giao từ các trường vào Đại học Đà Nẵng, các đơn vị, bộ phận trực thuộc chỉ là đơn vị đầu mối quản lý, hoặc đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng phần tài sản đang dùng do Đại học Đà Nẵng giao lại, cấp phát bổ sung hoặc điều phối nội bộ.

Quản lý nguồn thu từ NSNN phục vụ phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, tại Đại học Đà Nẵng thông qua tổ chức bộ máy quản lý tài chính của trường. Đồng thời tuân thủ theo cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước về quản lý thu tài chính phục vụ giáo dục đào tạo đại học, tuân thủ nội quy, quy chế quản lý tài chính của Trường Đại học Đà Nẵng. Đại học Đà Nẵng thực hiện quản lý tài chính theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP với nguồn thu khá phong phú.

Nguồn thu ngoài NSNN: thu học phí, viện trợ và thu sự nghiệp khác.

Về chi: tuân thủ những quy định chi tiêu theo Luật ngân sách, đồng thời chấp hành quy định chi tiêu do Trường xây dựng.

Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng hàng năm, công khai trước cán bộ công chức, viên chức, tạo điều kiện cho các đơn vị trong trường chủ động trong chi tiêu, sử dụng kinh phí hợp lý và hiệu quả.

Quản lý tài chính tuân thủ cơ chế, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

1.3.1.2. Đại học Công đoàn

Trường Đại học Công đoàn là trường đại học đa ngành, đa cấp trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và chịu sự quản lý về chuyên môn của Bộ Giáo dục – Đào tạo. Từ khi hoà nhập vào hệ thống giáo dục quốc dân, Nhà trường vừa thực hiện chức năng đào tạo cán bộ cho tổ chức Công đoàn, trung tâm nghiên cứu lý luận của tổ chức Công đoàn Việt Nam, vừa góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội.

Trường đại học Công đoàn đã thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước về cơ chế quản lý tài chính.

Nguồn NSNN cấp: Nguồn NSNN cấp luôn là nguồn vốn quan trọng nhất đảm bảo cho sự hoạt động và phát triển của khu vực hành chính sự nghiệp. Nguồn NSNN cấp chi thường xuyên cho trường Đại học Công đoàn dựa vào chỉ tiêu học sinh có ngân sách được giao hàng năm.

Nguồn ngoài NSNN: Đối với Trường đại học Công đoàn, nguồn ngoài ngân sách Nhà nước bao gồm hai nguồn chính là nguồn ngân sách Công đoàn và nguồn thu tại trường. Trong đó nguồn thu từ ngân sách Công đoàn là một đặc thù riêng của trường Đại học Công đoàn. Hàng năm Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam vẫn cấp

cho trường Đại học Công đoàn nguồn vốn để tổ chức các hoạt động giảng dạy và đào tạo cán bộ về công tác công đoàn.

Về chi: Việc sử dụng nguồn tài chính cũng ngày càng hợp lý hơn theo hướng tăng tỷ trọng chi cho công tác chuyên môn giảng dạy và học tập cũng như tăng cường đầu tư cho mua sắm sửa chữa trang thiết bị và cơ sở vật chất. Nguồn ngân sách Nhà nước chủ yếu được trường sử dụng cho các khoản chi thường xuyên, trực tiếp gắn với quá trình giảng dạy và học tập

Trường Đại học Công đoàn đã chủ động nghiên cứu và xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với đặc điểm và nhiệm vụ của trường. Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng hàng năm

Về cơ chế kiểm soát: Nhà trường cũng đã thực hiện công tác kiểm tra tài chính nội bộ hàng năm, Ban thanh tra đã thực hiện tốt nhiệm vụ giám sát, giúp Ban Giám hiệu phát hiện những thiếu sót trong hoạt động cụ thể của Nhà trường.

1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Đại học Hùng Vương

- Công tác quản lý tài chính cần phải sử dụng nguồn kinh phí được giao hợp lý, sát nhu cầu thực tiễn và đạt được hiệu quả.

- Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ với nội dung chi phù hợp với tình hình tài chính của trường.

- Thực hiện cơ chế khoán chi và đánh giá theo hiệu quả công việc.

- Phối hợp chặt chẽ với các phòng, khoa trong việc khai thác các hoạt động giảng dạy, cung cấp dịch vụ đào tạo để đề xuất mức thu, mức chi phù hợp.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công tác tài chính và kịp thời đề xuất những giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong công tác tài chính của trường.

- Tăng thu nhập cho cán bộ viên chức theo nguyên tắc đánh giá hiệu quả công tác.

- Giao quyền tự chủ và giao khoán định mức chi kinh phí hoạt động cho các viện, trung tâm trực thuộc trường.

Tóm lại, Mục tiêu chính của quản lý tài chính ở đại học công lập là tăng thu, tiết kiệm chi, nâng cao đời sống vật chất cho cán bộ viên chức, thực hiện đúng chế độ tài chính gắn với nhiệm vụ đào tạo.

- Nhà trường khuyến khích các đơn vị thành viên cần đa dạng hóa các loại hình đào tạo và các nguồn thu.
- Phát huy tính tự chủ của trường đại học trong huy động nguồn lực.
- Tạo các cơ chế để nhà trường phát huy thế mạnh trong đào tạo và NCKH, qua đó tạo các nguồn thu cho nhà trường.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trường Đại học – một loại hình đơn vị sự nghiệp có thu, vừa đảm bảo thực hiện cơ chế quản lý tài chính chung theo quy định hiện hành, vừa phải thực hiện những nhiệm vụ đặc thù trong lĩnh vực giáo dục đào tạo. Nội dung chương 1 nhằm xây dựng khung lý thuyết và quản lý tài chính ở các trường đại học công lập. Nội dung chính của chương 1 đã góp phần làm rõ hơn khái niệm, phân loại đơn vị sự nghiệp có thu; khái niệm, yêu cầu và nguyên tắc quản lý tài chính các đơn vị sự nghiệp có thu; các đặc điểm, nguyên tắc và nội dung quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam đồng thời cũng nêu lên đặc điểm và cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập địa phương. Chương 2 cũng đã phân tích kinh nghiệm quản lý tài chính ở trường Đại học Đà Nẵng, Đại học Công Đoàn, qua đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho trường Đại học Hùng Vương.

Chương 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG.

2.1. Giới thiệu chung về Trường Đại học Hùng Vương

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Trường Đại học Hùng Vương

2.1.1.1. Tên và địa chỉ

Tên Trường: Trường Đại học Hùng Vương

Tên tiếng anh: Hung Vuong University

- Cơ sở thành phố Việt Trì: Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Cơ sở thị xã Phú Thọ: Phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

2.1.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển

Trường Đại học Hùng Vương được thành lập năm 2003 theo Quyết định số 81/2003/QĐ-TTg ngày 29/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng sư phạm Phú Thọ, tính đến thời điểm hiện tại Nhà trường đã có 53 năm truyền thống; là trường đại học đa ngành, đa cấp, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, một trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ và khu vực. Nhà trường cũng không ngừng phát triển về quy mô, ngành nghề đào tạo, đội ngũ cán bộ, giảng viên và CSVC. Đào tạo, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một trong ba nhiệm vụ trọng tâm, là khâu đột phá then chốt để phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Từ khi được thành lập đến nay, Trường Đại học Hùng Vương luôn nhận được sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân (HĐND) và UBND tỉnh; sự quan tâm, giúp đỡ của Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành Trung ương. Trong 53 năm truyền thống xây dựng và phát triển, Trường Đại học Hùng Vương đã vượt qua biết bao khó khăn gian khổ và góp phần cùng cả nước làm lên những trang sử hào hùng của dân tộc

2.1.1.3. Chức năng, nhiệm vụ

Trường Đại học Hùng Vương là đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo công lập, trực thuộc UBND tỉnh Phú Thọ, đồng thời chịu sự quản lý về chuyên môn của Bộ

Giáo dục và Đào tạo.

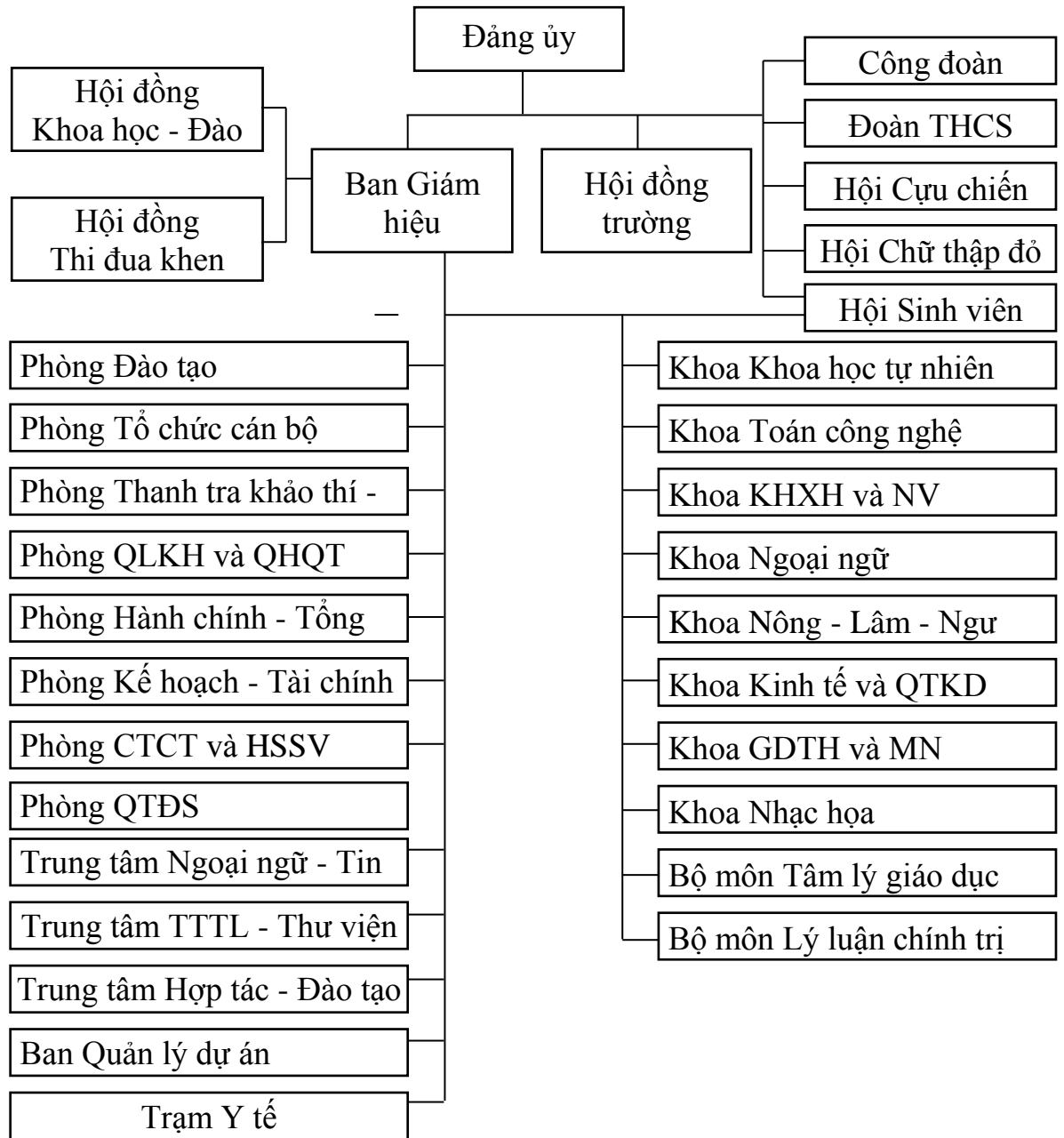
Đơn vị có nhiệm vụ đào tạo nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khoẻ, có năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, tự tạo việc làm cho mình và cho những người khác, có năng lực hợp tác bình đẳng trong quan hệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Đào tạo cán bộ có trình độ đại học, các trình độ thấp hơn và liên kết đào tạo Thạc sỹ đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh Phú Thọ và các tỉnh lân cận. Nghiên cứu khoa học, triển khai áp dụng tiến bộ khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; kết hợp đào tạo với NCKH và sản xuất; dịch vụ khoa học và công nghệ theo qui định của Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Giáo dục và các qui định khác của pháp luật. Quản lý giảng viên, cán bộ, nhân viên; xây dựng đội ngũ giảng viên của trường đủ về số lượng, cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu tuổi và giới. Tổ chức cho giảng viên, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội phù hợp với ngành nghề đào tạo và nhu cầu của xã hội. Quản lý, sử dụng đất đai, trường sở, trang thiết bị và tài chính theo qui định của pháp luật

2.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy Trường Đại học Hùng Vương

Cơ cấu tổ chức của Đại học Hùng Vương có thể khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hùng Vương



*** Hội đồng Trường**

Hội đồng Trường Đại học Hùng Vương thành lập theo Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ.

Chức năng của Hội đồng trường: Hội đồng trường là cơ quan quản trị của trường, giữ vai trò lãnh đạo, quyết định các chủ trương lớn để thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường;

Quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng trường: Hội đồng trường Quyết định về mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển của trường bao gồm dự án quy hoạch, kế hoạch phát triển trung hạn và dài hạn phù hợp với quy hoạch mạng lưới các trường đại học của Nhà nước; Quyết định về dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường hoặc các bổ sung, sửa đổi Quy chế trước khi Hiệu trưởng trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt; Quyết nghị chủ trương chỉ tiêu, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị từ nguồn vốn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 53 của Điều lệ trường Đại học; Giám sát việc thực hiện "Quy chế thực hiện dân chủ trong các hoạt động của nhà trường" do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các Nghị quyết của Hội đồng trường.

*** Ban lãnh đạo.**

Ban lãnh đạo của Trường Đại học Hùng Vương có Hiệu trưởng và 03 hiệu phó.

NGŨT.PGS. TS Cao Văn là Hiệu trưởng của Trường lãnh đạo điều hành chung mọi hoạt động của nhà trường, trực tiếp phụ trách Công tác tư tưởng chính trị; Công tác Tổ chức cán bộ; Công tác thi đua khen thưởng; Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế; Công tác tài chính; Công tác đầu tư, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Nhà trường; Ký bằng tốt nghiệp đại học, là chủ tài khoản của trường.

Tiến sĩ Đỗ Tùng là phó Hiệu trưởng phụ trách các lĩnh vực: Công tác đào tạo đại học; Công tác quản lý sinh viên; Công tác Thanh tra - Khảo thí và đảm bảo chất lượng; thay mặt Hiệu trưởng ký bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp, các chứng chỉ; Nghiệp vụ sư phạm, Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng, Tin học, Ngoại ngữ. Ký giấy xác nhận chế độ sinh viên; được ủy nhiệm duyệt chi một số khoản mục.

Thạc sĩ Hoàng Thị Thuận, chức vụ Phó hiệu trưởng phụ trách cơ sở 2, thị xã Phú Thọ, thay mặt Hiệu trưởng phụ trách và giải quyết toàn bộ các mặt công tác tại cơ sở 2 của trường; giúp Hiệu trưởng phụ trách lĩnh vực công tác đoàn hội; thay mặt Hiệu trưởng giữ mối liên hệ giữa chính quyền với các tổ chức đoàn thể trong và ngoài trường.

Kỹ sư Nguyễn Thành Trung chức vụ phó hiệu trưởng giúp hiệu trưởng phụ trách công tác xây dựng cơ bản của trường; công tác quản trị đời sống; Công tác lễ

tân; Công tác an ninh trật tự và một số công tác khác do Hiệu trưởng phân công. Là trưởng ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng trường; trực tiếp sinh hoạt với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trường.

*** Phòng ban chức năng.**

- Phòng hành chính tổng hợp: Chức năng nhiệm vụ là Giúp Hiệu trưởng và Ban giám hiệu tổ chức, điều hành toàn bộ các hoạt động hành chính của Trường.

- Phòng Đào tạo: Chức năng nhiệm vụ là Giúp Hiệu trưởng trong việc định hướng, phát triển ngành nghề đào tạo, kế hoạch đào tạo, tự vấn tuyển sinh và công tác tuyển sinh, quyết định đầu vào, đầu ra, in ấn, quản lý văn bằng, quản lý các bậc học (đại học hệ chính quy, vừa làm vừa học, sau đại học) về công tác giảng dạy và học tập, công tác giáo trình;

- Phòng Quản lý Khoa học và quan hệ Quốc tế: Chức năng nhiệm vụ giúp Hiệu trưởng và Ban giám hiệu quản lý toàn bộ hoạt động khoa học công nghệ của Trường.

- Phòng Tổ chức cán bộ: Giúp hiệu trưởng trong công tác quản lý, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, kiện toàn tổ chức bộ máy; đảm bảo thực hiện đúng và kịp thời các chế độ chính sách của Nhà nước đối với cán bộ, công chức; thực hiện công tác bảo vệ an toàn cơ quan, an ninh trật tự trong Trường.

- Phòng Thanh tra khảo thí - Đảm bảo chất lượng: Tham mưu và giúp Hiệu trưởng thực hiện quyền thanh tra Nhà nước về giáo dục và đào tạo trong phạm vi Nhà trường nhằm tăng cường hiệu lực quản lý, bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Trường.

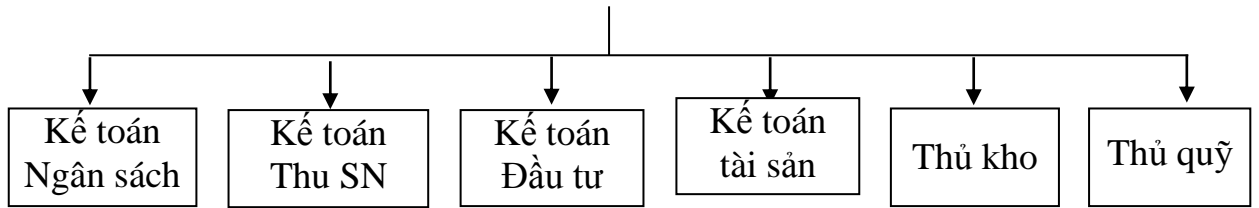
- Cơ cấu tổ chức phòng Kế hoạch - Tài chính và đặc điểm công tác kế toán

+ *Cơ cấu tổ chức của Phòng Kế hoạch - Tài chính*

Bộ máy kế toán của Trường Đại học Hùng Vương được tổ chức theo hình thức kế toán tập trung. Theo hình thức này, Phòng Kế hoạch - Tài chính (KHTC) sắp xếp công việc như sau:

Sơ đồ 2. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán

Kế toán trưởng - Trưởng phòng



Hiện tại phòng KHTC có tổng số 11 cán bộ, trong đó: 02 nghiên cứu sinh, 1 thạc sỹ, 7 cử nhân và 1 trung học chuyên nghiệp; số cán bộ nam là 5 và số cán bộ nữ là 6. Công việc của các thành viên chưa được tách biệt rõ ràng theo từng nội dung mà còn phải làm kiêm nhiệm nhiệm công việc và có sự chồng chéo nhau.

+ Đặc điểm công tác kế toán

Công tác kế toán của Trường Đại học Hùng Vương áp dụng theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC, ngày 30 tháng 3 năm 2006 về việc ban hành chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp và thông tư số 185/2010/TT-BTC, ngày 15 tháng 11 năm 2010 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC, ngày 30 tháng 3 năm 2006 về việc ban hành chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp.

Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán: Năm dương lịch

Đơn vị tiền tệ hạch toán: VNĐ - Việt Nam đồng.

Hệ thống chứng từ, sổ sách, hệ thống biểu mẫu báo cáo được lập, mở đúng quy định.

+ Hình thức kế toán

Trường Đại học Hùng Vương sử dụng phần mềm Kế toán MisaMimoso.Net 2016. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của hình thức kế toán Nhật ký chung kết hợp các hình thức kế toán khác, đảm bảo được yêu cầu quản lý. Phần mềm kế toán tuy không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán nhưng đảm bảo in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

+ Trình tự ghi sổ kế toán

Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ hoặc bằng Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để

nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

- Phòng Công tác chính trị học sinh sinh viên: Tham mưu cho Ban giám hiệu trong công tác quản lý sinh viên, thực hiện chế độ chính sách của Nhà nước, những quy định của Trường liên quan đến cấp học bổng, miễn giảm học phí, khen thưởng, kỷ luật sinh viên, các thủ tục nhập học của sinh viên khóa mới, cho sinh viên thôi học, sinh viên tốt nghiệp...

- Phòng Quản trị đời sống: Tham mưu cho Ban Giám hiệu tổ chức đấu thầu hay tuyển chọn nhà thầu theo các qui định, tuyển chọn các tổ chức tư vấn giám sát công trình, theo dõi tiến độ thi công và thực hiện các nội dung trong hợp đồng.

2.1.3. Đội ngũ cán bộ của Trường Đại học Hùng Vương.

Việc đào tạo, nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên được xác định là một nhiệm vụ chiến lược, quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Trường Đại học Hùng Vương, vì vậy trình độ của đội ngũ cán bộ giảng dạy được nâng lên nhanh chóng. Tổng số cán bộ, giáo viên, viên chức năm 2016 của Nhà trường là 466 người, trong đó số giảng viên cơ hữu là 412 giảng viên (chiếm 88,4%). Trình độ của đội ngũ cán bộ, giáo viên ngày một nâng cao, cụ thể: Năm 2016 Nhà trường đã có 18 Phó giáo sư tiến sỹ; Tiến sỹ 35 người; thạc sỹ là 226 người; đại học là 135 người; cao đẳng, trung cấp là 52 người.

2.1.4. Ngành nghề và quy mô đào tạo Trường Đại học Hùng Vương.

2.1.4.1. Ngành nghề đào tạo

Với chức năng đào tạo cán bộ có trình độ đại học, các trình độ thấp hơn và liên kết đào tạo Thạc sỹ đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh Phú Thọ và các tỉnh lân cận. Hiện nay, trường Đại học Hùng Vương đã và đang đào tạo 24 ngành hệ đại học, 13 ngành nghề cao đẳng và 2 ngành nghề trung cấp, so với quy hoạch định hướng phát triển trường giai đoạn 2012-2020 cơ bản hoàn thành chỉ tiêu, đồng thời tiếp tục mở rộng và phát triển quy mô các ngành đào tạo. Quy mô cơ cấu ngành nghề được thể hiện như sau:

Bảng 2.1. Ngành nghề đào tạo cho đến nay

Bậc	STT	Ngành nghề	Bậc	STT	Ngành nghề
Đại học	1	Giáo dục Mầm non	Đại học	21	Khoa học cây trồng
	2	Giáo dục Tiểu học		22	Kinh tế nông nghiệp
	3	Giáo dục Thể chất		23	Thú y
	4	Sư phạm Toán học		24	Công tác xã hội
	5	Sư phạm Vật lý	Cao đẳng	1	Giáo dục Mầm non
	6	Sư phạm Hóa học		2	Giáo dục Tiểu học
	7	Sư phạm Sinh học		3	Giáo dục thể chất
	8	Sư phạm Lịch sử		4	Sư phạm Toán học
	9	Sư phạm Địa lý		5	Sư phạm Vật Lý
	10	Sư phạm Âm nhạc		6	Sư phạm Hóa học
	11	Sư phạm Tiếng Anh		7	Sư phạm Lịch sử
	12	Việt Nam học		8	Sư phạm Địa lý
	13	Ngôn ngữ Anh		9	Sư phạm Tiếng Anh
	14	Ngôn ngữ Trung Quốc		10	Kế toán
	15	Quản trị kinh doanh		11	Công nghệ thông tin
	16	Tài chính – Ngân hàng		12	Sư phạm Âm nhạc
	17	Kế toán		13	Cao đẳng Mỹ thuật
	18	Công nghệ thông tin	Trung cấp	1	Sư phạm Mầm non
	19	Kỹ thuật, điện tử		2	Sư phạm tiểu học
	20	Chăn nuôi			

(Nguồn: Báo cáo thống kê từ phòng đào tạo)

2.1.4.2. Quy mô đào tạo.

Trường Đại học Hùng Vương là đơn vị mới thành lập, đang trong quá trình đầu tư phát triển.

Bảng 2.2. Quy mô đào tạo Đại học qua các năm

Chỉ tiêu	Năm 12-13		Năm 13-14		Năm 14-15		Năm 15-16		13-14/12-13		14-15/13-14		15-16/14-15	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1. Đại học	2.232	48,17	2.177	51,63	1.762	54,28	1.982	79,60	-55	-2,46	-415	-19,06	220	-12,49
Chính quy	1.124	50,35	956	43,91	1.122	63,68	804	40,57	-168	-14,95	166	17,36	-318	-28,34
Liên thông	192	8,6	531	24,39	45	2,55	60	3,03	339	176,56	-486	-91,53	15	33,33
Vừa làm vừa học	916	41,05	690	31,70	595	33,77	1.118	56,40	-226	-24,67	-95	-13,77	523	87,89
2. Cao đẳng	344	7,42	324	7,69	195	6,01	138	5,54	-20	-5,81	-129	-39,81	-57	-29,23
Chính quy	344	100	271	83,64	195	100	138	100	-73	-21,22	-76	-28,04	-57	-29,23
Liên thông	0	0	53	16,36	0	0	0	0	53	100	-53	-100	-	-
3. Trung cấp	2.058	44,41	1.715	40,68	1.289	39,71	370	14,86	-343	-16,67	-426	-24,84	-919	-71,29
Chính quy	2.058	100	1.715	100	1.289	100	370	100	-343	-16,67	-426	-24,84	-919	-71,29
Tổng	4.634	100	4.216	100	3.246	100	2.490	100	-418	-9,02	-970	-23,01	-756	-23,29

(Nguồn: Báo cáo thống kê của phòng Đào tạo)

*** Hệ đại học:**

Số lượng sinh viên được tuyển dụng vào trường hệ đại học trong 4 năm trở lại đây có xu hướng giảm và không đạt chỉ tiêu của Bộ giao hàng năm. Cụ thể: Sinh viên đại học hệ chính quy luôn luôn chiếm trên 90% tổng số sinh viên đại học của toàn trường trường, nhưng tỷ lệ sinh viên đại học hệ chính quy trường tuyển sinh được lại giảm dần trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016. Năm 2015 số sinh viên giảm 320 sinh viên so với năm 2014 tốc độ giảm chiếm 21,52%, sang năm 2016 giảm 303 sinh viên so với năm 2015 và giảm đến 25,96% giảm hơn so với tốc độ giảm năm 2015. Mặt khác theo thống kê tuyển sinh của trường từ năm học 2013-2014 đến năm học 2015-2016 sinh viên đại học hệ chính quy mà nhà trường tuyển sinh đầu vào không đạt chỉ tiêu do Bộ giao, cụ thể: Năm 2014, năm 2015 và năm 2016 Bộ giao chỉ tiêu tuyển sinh cho hệ đại học chính quy lần lượt tương ứng cho các năm là 1.030 sinh viên, 1.110 sinh viên và 930 sinh viên nhưng thực tế nhà trường chỉ tuyển sinh được lần lượt tương ứng cho các năm là 956 sinh viên, 1.122 sinh viên và 804 sinh viên. Trường đã tuyển sinh đối với hệ liên thông chính quy lên đại học cũng giảm qua các năm, cụ thể: Năm 2014 là 531 sinh viên, năm 2015 là 45 sinh viên giảm 486 sinh viên so với năm 2014 tương ứng tỷ lệ giảm là 91,53%, sang năm 2016 trường tuyển sinh được 60 sinh viên tăng 15 sinh viên so với năm 2015 tương ứng tỷ lệ tăng là 33,33% nhưng lại giảm so với năm 2014. Điều này đặt ra cho trường nhiệm vụ cần phải có giải pháp tích cực để đẩy mạnh công tác tuyển sinh ở bậc đại học chính quy và liên thông đại học chính quy.

Đối với hệ đại học vừa làm vừa học trường tuyển sinh có xu hướng tăng lên và vượt chỉ tiêu do Bộ giáo dục và đào tạo giao, cụ thể: Năm 2014 trường đã tuyển là 690 sinh viên; năm 2015 là 595 sinh viên ,năm 2016 là 1.118 sinh viên tăng 523 sinh viên. Sinh viên hệ vừa làm vừa học tăng lên trong giai đoạn gần đây, điều đó có thể khẳng định trường đã và đang đào tạo nhiều ngành nghề đáp ứng nhu cầu của một số lượng lao động trong tỉnh và các tỉnh lân cận, đồng thời tỉnh Phú Thọ vẫn là tỉnh nghèo nên số lượng nguồn nhân lực trong độ tuổi lao

động ở các khu công nghiệp và vùng nông thôn trước kia không có điều kiện đi học thì nay với đòi hỏi của xã hội cùng với nhu cầu học của chính họ đi học để chuyên sâu ngành nghề mà họ đang làm, trau dồi kiến thức để phát triển và nâng cao tay nghề.

*** *Hệ cao đẳng:***

Cũng như đại học chính quy và liên thông đại học chính quy, việc tuyển sinh hệ cao đẳng các năm trở lại đây cũng gặp khó khăn, đều giảm so với chỉ tiêu đặt ra và giảm dần về số lượng qua các năm. Đối với hệ cao đẳng chính quy, năm 2015 tuyển sinh giảm 76 sinh viên so với năm 2014, tốc độ giảm chiếm 28,04%; năm 2016 giảm 57 học sinh so với năm 2015, tức giảm 29,23%. Đối với hệ liên thông lên cao đẳng chỉ tuyển sinh năm 2014 với số lượng sinh viên là 53, sau đó trường không tuyển sinh nữa. Điều này cũng xảy ra dễ hiểu khi trường với nhiều ngành nghề được Bộ giáo dục và đào tạo đã cho phép từ Trung cấp chuyên nghiệp liên thông lên thẳng đại học.

*** *Hệ trung cấp:***

Việc tuyển sinh hệ trung cấp qua các năm trở lại đây cũng gặp khó khăn, đều giảm so với chỉ tiêu đặt ra và giảm dần về số lượng qua các năm. Đối với hệ trung cấp, năm 2015 tuyển sinh giảm 426 học sinh so với năm 2014, tốc độ giảm chiếm 24,84%; năm 2016 giảm 919 học sinh so với năm 2015, tức giảm 71,29%.

So sánh tỷ lệ tuyển sinh giữa các hệ trong trường trong từng năm thì hệ đại học luôn chiếm tỷ lệ cao thứ nhất, đứng thứ hai hệ trung cấp và đứng thứ ba là hệ cao đẳng. Điều này có thể thấy được sau khi thành lập Trường Đại học Hùng Vương trên cơ sở Trường Cao đẳng sư phạm Phú Thọ vào năm 2003, đang trong giai đoạn phát triển của trường ở cấp bậc đại học nên trường tập trung và thu hút việc đào tạo bậc Đại học, hoặc cũng có thể do nguyên nhân mặt bằng kiến thức xã hội yêu cầu ngày càng cao; hệ trung cấp lại tuyển sinh nhiều hơn hệ cao đẳng bởi lẽ trong hệ trung cấp có hai ngành là Sư phạm mầm non và sư phạm tiểu học đây là hai ngành chính trên cơ sở Trường Cao đẳng sư phạm Phú Thọ đào tạo trước đây. Mặt khác trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016 số

lượng tuyển sinh của trường ngày càng giảm và không đáp ứng được chỉ tiêu trong cả ba hệ: hệ đại học, hệ cao đẳng, hệ trung cấp. Điều này có lẽ do chịu sự cạnh tranh của các trường và trung tâm tư nhân mở ngày càng nhiều, không đáp ứng được chỉ tiêu.

2.2. Thực trạng quản lý tài chính tại trường Đại học Hùng Vương

2.2.1. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, trích lập và sử dụng các quỹ.

Trường Đại học Hùng Vương ban hành quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm và có ý kiến thống nhất của công đoàn trường. Trong phạm vi nguồn tài chính của đơn vị, nhà trường chủ động xây dựng tiêu chuẩn, định mức và chế độ chi tiêu nội bộ về các khoản chi tiêu trên cơ sở quy định của Nhà nước, phù hợp với đặc thù của đơn vị. Quy chế này là cơ sở pháp lý để nhà trường sử dụng kinh phí theo tinh thần công khai, dân chủ, hiệu quả cao, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển trường đại học đa ngành, đa cấp. Quy chế quy định đầy đủ về định mức chi tiêu, các khoản mục chi tiêu, chi tiết các khoản mục thanh toán cho cá nhân, các hoạt động phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, mức trích lập các quỹ và sử dụng các quỹ.

- Chi thanh toán cá nhân: chi thu nhập tăng thêm được chi trả theo tiêu chí người có đóng góp nhiều hưởng nhiều trong việc tăng nguồn thu và tiết kiệm chi, đơn giá thanh toán giờ giảng dạy vượt giờ, định mức giờ giảng, coi, chấm thi của giảng viên.

- Chi nghiệp vụ chuyên môn: nhằm khuyến khích tiết kiệm, quy chế quy định mức khoán văn phòng phẩm, điện thoại, công tác phí, đơn giá mời giảng, chi chế độ đi bồi dưỡng tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đi học, định mức nghiên cứu khoa học sinh viên.

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: dùng để đầu tư, phát triển nâng cao hoạt động sự nghiệp, bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; trợ giúp thêm đào tạo chuyên môn, đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ, huấn luyện nâng cao tay nghề năng lực công tác cho cán bộ, viên chức đơn vị; được sử dụng góp vốn

liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và khả năng của đơn vị và theo quy định của pháp luật.

- Quỹ thu nhập tăng thêm: dùng để chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ viên chức trong đơn vị. Do đặc thù là trường đại học đa ngành mới thành lập trên cơ sở trường cao đẳng sư phạm, đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ cao còn thiếu, nhằm thu hút cán bộ trẻ có trình độ chuyên môn cao về công tác đồng thời để động viên cán bộ, giảng viên nâng cao hiệu suất công tác, đóng góp nhiều cho việc tăng thu, tiết kiệm chi nhà trường thực hiện việc chi trả thu nhập tăng thêm hàng tháng của quy chế này: Thu nhập tăng thêm do tiết kiệm chi kinh phí tự chủ, trích phần thu được để lại từ số thu phí, lệ phí và phát triển thu từ hoạt động dịch vụ phù hợp với khả năng chuyên môn và khả năng của đơn vị được phân hệ số theo các chức vụ và trình độ như sau:

Mỗi CBVC chỉ được hưởng 01 hệ số cao nhất.

$$\text{Mức lương thu nhập tăng thêm tính cho hệ số 01 của tháng} = \frac{\text{Tổng quỹ thu nhập tăng thêm năm}}{\text{Tổng hệ số một tháng x 12 tháng}}$$

TT	CHỨC VỤ	HỆ SỐ	TT	TRÌNH ĐỘ	HỆ SỐ
1	Hiệu trưởng	1,00	1	Giáo sư	1,00
2	Phó Hiệu trưởng; Chủ tịch Hội đồng trường	0,80	2	Phó giáo sư	0,80
3	Trưởng đơn vị trực thuộc	0,60	3	Tiến sỹ	0,60
4	Phó đơn vị trực thuộc	0,40	4	Thạc sỹ	0,30
5	Trưởng bộ môn	0,35	5	Đại học	0,20
6	Phó bộ môn	0,30	6	Cao đẳng	0,15
7	Chuyên viên, giảng viên	0,20	7	Trung học, dưới trung học	0,10
8	Kỹ thuật viên	0,15			

Căn cứ dự toán thu và phân bổ quỹ thu nhập tăng thêm đầu năm tài chính, hằng tháng phòng Tổ chức cán bộ căn cứ báo cáo kết quả công tác của các Khoa, phòng, bộ môn trực thuộc và trung tâm lập danh sách chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, giảng viên theo tiêu chí xếp loại thi đua (loại A chi 100%, loại B chi 75%, loại C chi 50%, loại D chi 0 %) chuyển cho phòng Kế hoạch - Tài chính làm căn cứ chi.

- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập: dùng để bảo đảm bảo ổn định thu nhập hằng tháng cho người lao động, chi hỗ trợ những cán bộ, giảng viên trẻ có thu nhập thấp của những ngành mới mở và khó tuyển dụng; hỗ trợ bù hằng tháng 15% lương cơ bản cộng phụ cấp chức vụ (nếu có) cho giảng viên đã hưởng mức phụ cấp ưu đãi đứng lớp 25%; hỗ trợ hằng tháng tối đa 25% lương cơ bản cộng phụ cấp chức vụ (nếu có) cho cán bộ thuộc các khoa, bộ môn, trung tâm và khối phòng ban không có phụ cấp công vụ, % chi do Hiệu trưởng duyệt bằng dự toán thu, chi của Quỹ dự phòng ổn định thu nhập theo năm học hoặc năm tài chính.

- Quỹ khen thưởng: dùng để thưởng định kỳ, đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp vào hoạt động của đơn vị. Nhà trường thực hiện chi theo quy chế này: Căn cứ dự toán trích lập quỹ khen thưởng từ tiết kiệm kinh phí tự chủ, % thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp khác theo năm tài chính; Căn cứ xếp loại thi đua hằng tháng của cá nhân theo tiêu chí A, B, C, D; hằng tháng các đơn vị trực thuộc xếp loại thi đua của cá nhân và đơn vị gửi về thường trực Hội đồng thi đua khen thưởng trường, tổng hợp trình Hiệu trưởng phê duyệt làm căn cứ chi thưởng.

Hệ số quy đổi theo phân loại thi đua như sau:

STT	Phân loại thi đua	Hệ số	Ghi chú
1	Loại A	1,0	<i>Không vượt quá 30%</i>
2	Loại B	0,7	
3	Loại C	0,5	
4	Loại D	0,0	

$$\text{Mức thưởng tính cho hệ số của một tháng} = \frac{\text{Tổng quỹ khen thưởng năm}}{\text{Tổng hệ số} \times 12 \text{ tháng}}$$

Ngoài ra chi thưởng đột xuất, chi khen thưởng các hoạt động Công đoàn, nữ công và các hoạt động khác... Mức thưởng do Hiệu trưởng quyết định bằng 20% Quỹ khen thưởng trích lập theo năm tài chính.

- Quỹ phúc lợi dùng: dùng để xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi, chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị; chi cho các ngày lễ, trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức, điều trị, điều dưỡng, phục hồi sức khỏe cho cán bộ, giảng viên và công nhân viên trước khi nghỉ hưu, nghỉ phép, hỗ trợ khó khăn, trợ cấp đột xuất....

2.2.2. Công tác lập dự toán

Hệ thống dự toán thu - chi giữ một vai trò quan trọng trong công tác quản lý tài chính trong các trường đại học công lập, nhằm đảm bảo sự giám sát của Nhà nước về lĩnh vực tài chính của đơn vị, đồng thời giúp đơn vị bảo đảm cân đối thu chi. Trong các trường đại học, cao đẳng công lập nói chung và trường Đại học Hùng Vương nói riêng, có hai hệ thống dự toán thu chi tồn tại đồng thời gắn với hai nguồn kinh phí chủ lực: ngân sách cấp và học phí, lệ phí.

*** Căn cứ lập dự toán**

Trường Đại học Hùng Vương là đơn vị sự nghiệp công lập, được giao quyền tự chủ và đảm bảo một phần chi phí hoạt động, được giao dự toán ngân sách để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trường là đơn vị dự toán cấp I trực thuộc UBND tỉnh Phú Thọ thực hiện cơ chế tự chủ tài chính.

Hằng năm, căn cứ vào nhiệm vụ NN giao; chỉ tiêu sinh viên, học sinh được phép tuyển sinh; mức thu học phí; tình hình tăng lương của giảng viên và giá cả dịch vụ; ngoài ra còn căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính của năm trước liền kề, trường tiến hành lập dự toán thu, chi năm kế hoạch để gửi cơ quan quản lý cấp trên (*UBND tỉnh Phú Thọ*). Cụ thể như sau:

Dự toán kinh phí từ nguồn NSNN cấp của các trường đại học, cao đẳng công lập thường gồm: dự toán kinh phí cho hoạt động thường xuyên, dự toán kinh phí cho hoạt động khoa học công nghệ và dự toán cho dự án (*các chương trình mục tiêu, công trình xây dựng cơ bản...*). Trong xu hướng tăng chi cho sự nghiệp giáo dục, nguồn NSNN cấp chi thường xuyên cho trường Đại học Hùng Vương trên cơ sở: Theo định mức sinh viên thực hiện theo Nghị quyết 225/2010/NQ-HĐND ngày 14/12/2010 về việc định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NS địa phương năm 2011 thời kỳ ổn định NS giai đoạn 2011-2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ; Trong bảng dự toán của trường chỉ thể hiện chủ yếu là phần dự toán kinh phí cho hoạt động thường xuyên. Dự toán thu từ kinh phí NSNN cấp căn cứ trên cơ sở dự toán chi. Giao kinh phí thực hiện chi lương, các khoản trích theo lương và thực hiện cải cách tiền lương theo Quy định của NN và căn cứ theo đăng ký quỹ lương được Sở nội vụ duyệt; Phân bổ thêm theo khu vực 30% dự toán năm giai đoạn đầu ổn định; cấp bù kinh phí đào tạo và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác do NN giao. Hằng năm, trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được giao và kế hoạch công tác cụ thể của năm tiếp theo, Nhà trường xây dựng dự toán chi tiết trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Dự toán chi cho hoạt động thường xuyên được tính chủ yếu trên cơ sở tích số giữa số lượng sinh viên được ngân sách cấp (*chia theo số lượng bình quân sinh viên có mặt trong năm*) và định mức ngân sách cấp cho một sinh viên, tuy nhiên do tình hình giá cả ngày một tăng, số lượng sinh viên tuyển sinh ngày một khó khăn, không đảm bảo chỉ tiêu Bộ giao. Được sự quan tâm của các cấp, các ngành, kinh phí NSNN cấp qua các năm được tăng lên đáng kể, tăng từ 5-7%. Kinh phí tăng như vậy do mức lương tối thiểu tăng và sự phát triển về chiều sâu của Nhà trường. Bên cạnh đó Nhà trường đã chủ động xây dựng dự toán đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình được cơ quan có thẩm quyền duyệt và cấp kinh phí

Dự toán nguồn thu học phí các trường tính trên cơ sở tích số giữa số lượng sinh viên dự kiến của trường trong năm học dự toán với mức học phí dựa

theo khung quy định của NN, được tính theo tháng. Trường căn cứ các quy định của Nhà nước và quy định cụ thể của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ để xây dựng khung học phí cho các hệ đào tạo chính quy và không chính quy cho từng ngành. Trước năm 2016 Nhà trường thực hiện thu học phí theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm 2010-2011 đến năm học 2014-2015; Căn cứ Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu học phí các trường Đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề công lập thuộc tỉnh Phú Thọ quản lý. Sang năm 2016 thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về việc quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Trên cơ sở xã hội hóa, mở rộng các hoạt động sự nghiệp –dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao để phát triển nguồn thu: thu về cung ứng dịch vụ, khi thu vượt thì đơn vị được sử dụng toàn bộ số vượt thu để tăng thu nhập, tăng cường cơ sở vật chất và khi giảm thu đơn vị phải giảm chi tương ứng.

Trên cơ sở đó trường sẽ phân tích chi phí vào các mục chi của ngân sách để lập dự toán. Nhìn chung việc dự toán chi từ nguồn học phí thường chỉ bảo đảm một khung chung theo các qui định nói trên, việc đi vào chi tiết các mục chi không được quan tâm lắm như chi ngân sách. Nguyên nhân sâu xa là trong quan điểm của Nhà nước, học phí là khoản được tạo ra của trường, chúng được để lại toàn bộ nhằm trang trải chi phí và phát triển trường.

Qua phân tích trên có thể nhận thấy rằng công tác lập dự toán tại trường Đại học Hùng Vương chỉ quan tâm đến mục tiêu cân đối thu, chi. Đảm bảo thu đủ, chi đúng theo những chi tiêu cấp trên giao chứ chưa quan tâm đến các yếu tố môi trường tác động đến nguồn thu của Trường. Mặt khác trong dự toán không

đề ra các mục tiêu phát triển bền vững cho trường. Dự toán chủ yếu mang tính ngắn hạn cho một năm, không có dự toán dài hạn, thiếu phương án đầu tư, tìm kiếm nguồn tài trợ một cách khoa học và khả thi.

*** Quy trình lập dự toán**

Về quy trình lập dự toán, nhà trường tuân thủ đúng theo quy định của nhà nước, tiến hành trình tự theo ba bước lập dự toán đã được đề cập trong chương 1, mục 1.2.3.4 của luận văn này.

Trường Đại học Hùng Vương áp dụng chính sách quản lý tài chính thống nhất, thu- chi qua đầu mỗi phòng Kế hoạch – Tài chính (Hiện tại riêng nguồn vốn đầu tư xây dựng Trường Đại học Hùng Vương tại cơ sở I do Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng trực tiếp quản lý và quyết toán theo Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương, kết thúc niên độ kế toán hết 31/1 năm sau, có báo cáo tài chính năm nộp phòng Kế hoạch – Tài chính để tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng, Hội đồng trường và cơ quan cấp trên. Phòng Kế hoạch – Tài chính có trách nhiệm tham mưu cho nhà trường, chủ tài khoản về công tác quản lý tài chính như: Trường lập dự toán theo năm tài chính, với hình thức lập dự toán này đòi hỏi trường phải chia thành hai phần trong dự toán đó là phần dự toán cho kỳ 2 của năm học trước và phần dự toán kỳ 1 của năm học sau . Với phần dự toán kỳ 1 của năm học sau thì nhà trường phải ước chỉ tiêu của Bộ giao và đồng thời ước mức học phí dự tính để có số liệu lập dự toán thu học phí theo ước tính. Trong quá trình thực hiện dự toán trong năm tài chính thì nhà trường phải điều chỉnh dự toán theo mức học phí theo quy định của học kỳ 1. Với hình thức lập dự toán này đòi hỏi bộ phận lập dự toán mức học phí ước tính phải thật sát thì số liệu lập dự toán, ước thực hiện và quyết toán kinh phí mới không chênh lệch nhiều.

*** Thực tế lập dự toán tại trường**

Để thấy rõ được tình hình lập dự toán của trường qua các năm ta nghiên cứu qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.3. DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2014- 2016(ĐVT: Nghìn đồng)

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2014		DỰ TOÁN NĂM 2015		DỰ TOÁN NĂM 2016		NĂM 2015/2014		NĂM 2016/2015	
		Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
I	DỰ TOÁN THU	72.702.916	100	80.394.866	100	86.955.150	100	7.691.950	10,58	6.560.284	8,16
1	Nguồn NSNN cấp	54.325.762	74,72	58.579.528	72,86	61.017.000	70,17	4.253.766	7,83	2.437.472	4,16
2	Phí, lệ phí để lại	17.391.557	23,92	20.180.848	25,10	23.482.163	27,01	2.789.291	16,04	3.301.315	16,35
3	Hoạt động dịch vụ	835.597	1,15	1.423.990	1,78	2.155.987	2,48	588.393	70,42	731.997	51,4
4	Thu khác	150.000	0,21	210.500	0,26	300.000	0,34	60.500	40,33	89.500	42,51
II	DỰ TOÁN CHI	72.702.916	100	80.394.866	100	86.955.150	100	7.691.950	10,58	6.560.284	8,16
A	Chi thường xuyên	72.702.916	100	80.394.866	100	86.955.150	100	7.691.950	10,58	6.560.284	8,16
1	Chi cho con người	25.864.396	35,58	27.774.882	34,55	28.197.132	32,43	1.910.486	7,38	422.250	1,52
2	Chi quản lý hành chính và nghiệp vụ chuyên môn	38.409.985	52,83	41.874.194	52,09	49.699.016	57,15	3.464.209	9,02	7.824.822	18,68
3	Chi sửa chữa TSCĐ	3.950.500	5,43	5.098.954	6,34	2.523.090	2,9	1.148.454	29,07	2.575.864	-50,51
4	Chi khác	4.478.035	6,16	5.646.836	7,02	6.535.912	7,52	1.168.801	26,1	889.076	15,74
B	Chi không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	-	0	-
1	Chi cho con người	0	0	0	0	0	0	0	-	0	-
2	Chi quản lý hành chính và nghiệp vụ chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	-	0	-

(Nguồn: Bảng dự toán thu chi năm 2014-2016)

Qua bảng số liệu trên ta thấy mức dự toán được điều chỉnh tăng qua các năm cả về số tuyệt đối lẫn tương đối. Cụ thể: Năm 2015 dự toán thu là 80.394.866 nghìn đồng, tăng 7.691.950 nghìn đồng so với năm 2014(*mức tăng đạt 10,58%*), năm 2016 dự toán thu là 86.955.150 nghìn đồng, tăng 6.560.284 nghìn đồng so với năm 2014(*mức tăng đạt 8,16% thấp hơn so với mức tăng năm 2015*). Trong đó, nguồn thu tăng chủ yếu là do nguồn ngân sách cấp cho trường ngày một tăng, điều này một phần là do chính sách tăng lương của nhà nước đối với giảng viên, và một phần là do trường đang trong giai đoạn phát triển, là trường đại học đa cấp, đa ngành, đa hệ, tính chất công việc và quá trình tổ chức đào tạo mang tính tổng hợp, trong khi cơ sở ban đầu là trường cao đẳng sư phạm, lực lượng cán bộ, giảng viên còn thiếu, trình độ chuyên môn và năng lực quản lý có những hạn chế nhất định, đặc biệt là đội ngũ giảng viên có trình độ cao, nên số lượng giảng viên được tuyển dụng vào trường ngày một tăng nên khiến nguồn Ngân sách cấp cho trường luôn tăng qua các năm. Mặc khác, số lượng sinh viên vào học ngày càng đông, cộng với chính sách điều chỉnh mức học phí trên một học sinh, sinh viên của nhà nước tăng nên nguồn phí và lệ phí để lại trường cũng tăng. Tuy nhiên nguồn thu từ hoạt động dịch vụ và nguồn thu khác thì không đáng kể, chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp (*dưới 3%*) trong tổng nguồn thu của dự toán.

Về dự toán chi: Chủ yếu là chi thường xuyên, trong đó phần lớn là chi cho chi quản lý hành chính và nghiệp vụ chuyên môn. Qua các năm mức chi này càng tăng, cụ thể năm 2014 đạt 52,83% trong tổng dự toán chi, năm 2015 đạt 52,09% tăng 9,02% so với năm 2014, năm 2016 đạt 57,15% tăng 18,68% so với năm 2015, tuy nhiên mức tăng này chủ yếu là tăng do chi nghiệp vụ chuyên môn, với giá cả thị trường ngày càng tăng như hiện nay thì việc chi phí tăng là điều không tránh khỏi. Chi cho con người cũng tăng qua các năm từ 25.864.396 nghìn đồng năm 2014 lên đến 28.197.132 nghìn đồng năm 2016. Chi sửa chữa tài sản cố định và chi khác không đáng kể. Công tác xây dựng kế hoạch về tài chính gửi cho cấp trên đảm bảo quy định về nội dung, đúng chế độ chính sách và nguồn lực đơn vị, đúng thời gian, đúng biểu mẫu.

2.2.3. Thực trạng quản lý thu

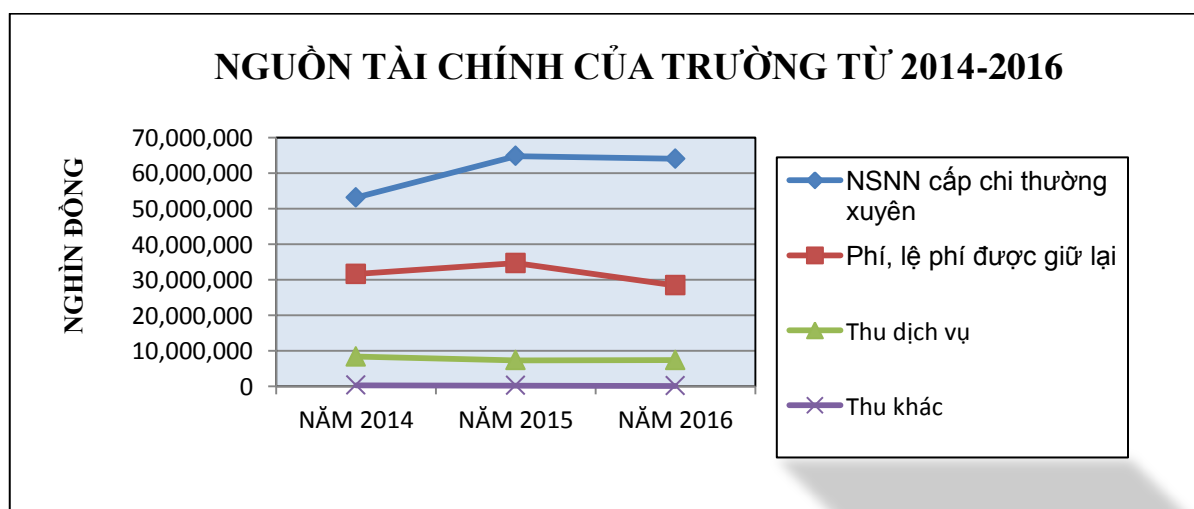
Trường Đại học Hùng Vương mới thành lập, đang trong quá trình phát triển, vì vậy nhu cầu về tài chính rất lớn. Từ khi được thành lập đến nay, Trường luôn nhận được sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh nên việc đầu tư tăng lên rất nhiều. Hàng năm, ngân sách Nhà nước cấp cho Trường theo định mức, theo quy mô hiện có. Bên cạnh đó, trường cũng tiến hành thu học phí của các loại hình đào tạo theo quy định, thu lệ phí tuyển sinh, thu liên kết đào tạo, thu bồi hoàn kinh phí đào tạo, thu tiền nội trú sinh viên, thu từ các khoản dịch vụ, khai thác cơ sở vật chất, thu từ hoạt động của các trung tâm và các khoản thu khác... Nguồn kinh phí được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.4. NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA TRƯỜNG NĂM 2014-2016

Đơn vị tính: Nghìn đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2014		NĂM 2015		NĂM 2016	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1. NSNN cấp chi	53.133.360	56,90	64.795.483	60,53	64.026.232	64,05
2. Phí, lệ phí được giữ lại	31.600.808	33,84	34.688.313	32,40	28.427.402	28,44
3. Thu dịch vụ	8.356.181	8,95	7.345.722	6,86	7.377.339	7,38
4. Thu khác	297.685	0,32	216.781	0,20	133.200	0,13
Tổng cộng	93.388.034	100	107.046.299	100	99.964.173	100

(Nguồn: Báo cáo quyết toán năm 2014-2016)



Hình 2.1: Biểu diễn nguồn tài chính của trường từ năm 2014-2016

Qua bảng 2.6 và hình 2.1 ta thấy về mặt số lượng, nguồn thu NSNN cấp của trường đều tăng qua các năm; nguồn thu từ phí, lệ phí; nguồn thu từ dịch vụ và thu khác có xu hướng giảm. Xét tỷ lệ từng nguồn thu tương ứng với khả năng đáp ứng nhu cầu chi cho hoạt động thường xuyên của đơn vị. Cũng như các cơ sở giáo dục khác, nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị chủ yếu từ việc Nhà nước phân bổ ngân sách cho đơn vị. Qua biểu đồ phản ánh tỷ lệ các nguồn thu của Trường Đại học Hùng Vương, trong tổng thu của cả trường chiếm tỷ trọng lớn nhất và quan trọng nhất vẫn là nguồn thu từ ngân sách nhà nước cấp (*dao động trung bình từ 56% - 64%*). Nguồn thu cũng chiếm một tỷ trọng không nhỏ là nguồn thu từ học phí; tỷ trọng của nguồn thu này dao động tùy thuộc vào số lượng sinh viên, học sinh nhập học, chiếm tỷ lệ từ 28% - 33%. Các nguồn thu còn lại là từ hoạt động dịch vụ và nguồn thu khác bao gồm phần lớn là nguồn thu dịch vụ liên kết đào tạo, dịch vụ trung tâm ngoại ngữ tin học, thu từ Ký túc xá, thu từ thanh lý tài sản, phí tuyển sinh, bồi hoàn kinh phí đào tạo và dịch vụ khác. Nguồn thu này thường không ổn định và chiếm tỷ trọng thấp. Các nguồn thu khác từ hoạt động hợp tác đào tạo quốc tế còn ít cho thấy trường chưa khai thác hết tiềm lực hiện có cả về khả năng đội ngũ cán bộ giảng dạy cũng như tận dụng các trang thiết bị hiện có để tạo ra nguồn thu cho trường.

Trong cơ cấu nguồn thu của trường, nguồn thu từ NSNN về số lượng luôn tăng qua các năm và đồng thời tỷ trọng của nguồn này trong tổng nguồn thu của trường đều có xu hướng tăng lên, cụ thể: Năm 2014 chiếm 56,90%, năm 2015 chiếm 60,53% và năm 2016 chiếm là 64,05%. Nguồn thu từ phí, lệ phí được giữ lại có xu hướng giảm xuống cả về số lượng và tỷ trọng của nguồn thu này, cụ thể: Năm 2014 chiếm 33,84%, năm 2015 chiếm 32,40% và năm 2016 chiếm là 28,44%. Tỷ trọng thu dịch vụ và thu khác giảm, cụ thể thu dịch vụ từ 8,95% năm 2014, xuống còn có 6,86% năm 2015 và năm 2016 là 7,38% tăng 0,52% so với năm 2015 nhưng giảm 1,57% so với năm 2014 là ; thu khác từ 0,32% năm 2014, xuống đến 0,20% năm 2015 và đến năm 2016 chiếm 0,13% tăng lên 0,07% so với năm 2015 nhưng giảm 0,19% so với năm 2014. Qua biểu đồ phản ánh tỷ lệ các nguồn thu của Trường

Đại học Hùng Vương thấy sự lệ thuộc vào Ngân sách còn tương đối lớn, nguồn thu học phí lệ phí đóng góp trong tổng thu đứng thứ hai sau nguồn thu Ngân sách và nguồn thu từ dịch, thu khác không đáng kể nhưng các nguồn thu này cũng đã góp phần cho các hoạt động chăm lo đời sống cán bộ, giảng viên công nhân viên và sinh viên trong Nhà trường được đẩy mạnh tốt hơn. Đời sống vật chất, tinh thần của mọi người được cải thiện. Hầu hết, thu nhập của cán bộ, giảng viên, công nhân viên đã được nâng lên. Các khoa, phòng, bộ phận có nhiều việc làm, tạo thêm nguồn thu, tổ chức nghỉ ngơi, tham quan, du lịch. Các chế độ, chính sách đối với cán bộ giảng viên và sinh viên được thực hiện đầy đủ. Các hoạt động thể dục thể thao, văn hoá văn nghệ, các câu lạc bộ sinh viên được đẩy mạnh, bầu không khí dân chủ được bảo đảm, đoàn kết nội bộ được củng cố và tăng cường.

Xét về tỷ lệ tăng giảm các nguồn qua các năm ta thấy:

Bảng 2.5. TỶ LỆ TĂNG GIẢM NGUỒN TÀI CHÍNH QU A CÁC NĂM

Đơn vị tính: Nghìn đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2016
1. NSNN cấp	53.133.360	64.795.483	64.026.232
Tỷ lệ tăng/giảm qua các năm (năm sau so với năm trước)		21,95%	-1,18%
2. Phí, lệ phí được giữ lại	31.600.808	34.688.313	28.427.402
Tỷ lệ tăng/giảm qua các năm (năm sau so với năm trước)		9,77%	-18,05%
3. Thu dịch vụ	8.356.181	7.345.722	7.377.339
Tỷ lệ tăng/giảm qua các năm (năm sau so với năm trước)		-12,09%	0,35%
4. Viện trợ		0	0
Tỷ lệ tăng/giảm qua các năm (năm sau so với năm trước)		0	0
5. Thu khác	297.685	216.781	133.200
Tỷ lệ tăng/giảm qua các năm (năm sau so với năm trước)		-27,18%	-38,56%
Tổng thu của trường	93.388.034	107.046.299	99.964.173
Tỷ lệ tăng/giảm qua các năm (năm sau so với năm trước)		14,63%	-6,62%

Như vậy, qua bảng 2.6 và 2.7 cho thấy: Trong giai đoạn 2014-2016, thu tài chính năm sau cao hơn năm trước. Nguồn tài chính năm 2015 tăng 14,63% so với năm 2014, trong đó nguồn ngân sách Nhà nước tăng 21,95%; phí lệ phí tăng 9,77% và thu khác lại giảm 27,18%. Sang năm 2016 tốc độ giảm tổng nguồn thu so với năm 2015 là 6,62%, trong đó nguồn ngân sách Nhà nước giảm 1,18% ; phí, lệ phí giảm 18,05%; thu dịch vụ giảm 38,56%.

Để thấy rõ hơn về thực trạng nguồn thu của trường chúng ta sẽ lần lượt đi vào phân tích từng nguồn thu của trường.

*** Nguồn NSNN cấp**

Trường Đại học Hùng Vương là đơn vị sự nghiệp công lập, được giao quyền tự chủ và tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động, được giao dự toán ngân sách để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công về đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Nguồn ngân sách Nhà nước cấp luôn là nguồn thu quan trọng nhất đảm bảo cho sự hoạt động và phát triển của khu vực hành chính sự nghiệp. Trong thời gian qua, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, chiến lược phát triển giáo dục cũng đặt ra mục tiêu tăng cường nguồn tài chính cho giáo dục – đào tạo, nâng cao tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước cho giáo dục – đào tạo nhằm tăng tốc phát triển, rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với các nước trong khu vực.

Trong xu hướng tăng chi cho sự nghiệp giáo dục, nguồn ngân sách Nhà nước cấp chi thường xuyên cho trường Đại học Hùng Vương trên cơ sở: Theo định mức sinh viên được thực hiện theo Nghị quyết 225/2010/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2010 về việc định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011, thời kỳ ổn định Ngân sách giai đoạn 2011-2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ và thực hiện Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020; Giao kinh phí thực hiện chi lương, các khoản trích theo lương và thực hiện cải cách tiền lương theo Quy định của Nhà nước và căn cứ theo đăng ký quỹ lương được Sở nội vụ duyệt; Phân bổ thêm theo khu vực 30% dự toán năm giai đoạn đầu ổn định; cấp bù

kinh phí đào tạo theo Nghị định 74 của Chính phủ và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác do Nhà nước giao.

Bảng 2.6. TÌNH HÌNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP QUA CÁC NĂM

Đơn vị tính: Nghìn đồng

NỘI DUNG	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2016
I. Ngân sách – tự chủ	41.966.923	54.112.521	48.828.636
1. Ngân sách cấp theo định biên cho biên chế được giao	23.404.157	32.868.142	29.113.025
2. Ngân sách cấp tính theo số sinh viên	18.562.766	21.244.379	19.715.611
II. Ngân sách – không tự chủ	11.166.437	10.682.962	15.197.596
1. Cải cách tiền lương	4.369.333	0	983.916
2. Đào tạo cán bộ	1.500.000	2.173.850	2.000.000
3. Đào tạo tín chỉ	2.000.000	2.992.632	3.500.000
4. Đào tạo sinh viên Lào	2.500.000	3.000.000	2.354.000
5. Quy hoạch	100.000	213.780	0
6. Tinh giảm biên chế	159.104	0	0
7. Nghiên cứu khoa học	366.000	402.700	481.900
8. Khác	172.000	1.900.000	5.877.780
Tổng cộng =(I)+(II)	53.133.360	64.795.483	64.026.232

Đối tượng học sinh, sinh viên được cấp ngân sách là đối tượng thuộc học phí chỉ tiêu pháp lệnh bao gồm đại học chính quy tập trung, cao đẳng chính quy tập trung, trung cấp chuyên nghiệp chính quy. Các hệ đại học liên thông chính quy, đại học bằng 2 vừa làm vừa học, đại học vừa làm vừa học (hệ tại chức); cao đẳng liên thông chính quy và hệ trung cấp chuyên nghiệp chính quy theo chỉ tiêu hướng dẫn thì không được cấp ngân sách. Cách tính NSNN cấp cho một sinh viên được tính dựa theo số lượng bình quân sinh viên có mặt. Cụ thể: năm 4 được điều chỉnh bằng 3/4 số lượng thực tế, năm 2 và năm 3 thời gian học là 12 tháng nên giữ nguyên, năm 1 do mới tuyển sinh mà thời gian nhập học trong năm là 4 tháng nên số lượng được điều chỉnh bằng 1/4 số lượng thực tế.

Bảng 2.7. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP GIAI ĐOẠN 2014-2016

CHỈ TIÊU	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2016
1. Số SV, HS được cấp NS (đã quy đổi)	5.042	4.903	4.531
Trong đó:			
<i>Đại học</i>	<i>3.900</i>	<i>4.094</i>	<i>3.900</i>
<i>Cao đẳng</i>	<i>1.142</i>	<i>809</i>	<i>631</i>
2. NSNN cấp cho trường (nghìn đồng)	18.562.766	21.244.379	19.715.611
Trong đó:			
<i>Đại học</i>	<i>14.710.800</i>	<i>17.915.344</i>	<i>17.140.500</i>
<i>Cao đẳng</i>	<i>3.851.966</i>	<i>3.329.035</i>	<i>2.575.111</i>
3. Định mức cấp ngân sách trên sinh viên (nghìn đồng)	3.682	4.333	4.351
Trong đó:			
<i>Đại học</i>	<i>3.772</i>	<i>4.376</i>	<i>4.395</i>
<i>Cao đẳng</i>	<i>3.373</i>	<i>4.115</i>	<i>4.081</i>
4. Tỷ lệ tăng/giảm số NSNN tính bình quân cho 1 sinh viên qua các năm (năm sau so với năm trước)		17,69%	0,42%
Trong đó:			
<i>Đại học</i>		<i>16,01%</i>	<i>0,43%</i>
<i>Cao đẳng</i>		<i>22%</i>	<i>-0,83%</i>

Nhìn vào số liệu của bảng 2.7 trên ta thấy, nhìn chung lượng ngân sách cấp cho trình độ đại học tính bình quân cho 1 sinh viên hệ đại học mức bình quân 3,7 triệu đồng đến 4,3 triệu đồng; trình độ cao đẳng là từ 3,3 triệu đồng đến 4,1 triệu đồng; với hệ trung cấp chuyên nghiệp thì những năm gần đây nhà trường tuyển sinh theo chỉ tiêu hướng dẫn nên không được ngân sách cấp cho hệ này.

Bảng số liệu trên cũng cho thấy mức NSNN cấp hàng năm và mức NSNN cấp hàng năm tính bình quân cho một sinh viên tăng giảm phụ thuộc một phần vào số lượng sinh viên trong năm đó tăng hay giảm, đây vừa là chủ trương của nhà nước

trong việc từng bước giao cho trường tự chủ về tài chính, tự tạo lập thêm nguồn thu để trang trải, không lệ thuộc nhiều vào NS. Mặt khác còn do nguyên nhân xuất phát từ điều kiện tuyển sinh của nhà trường mà mức thuNS đối với từng hệ có sự biến động riêng. Cụ thể

Đối với hệ đại học, năm 2014 Bộ giao chỉ tiêu tuyển sinh là 1.030 nhưng nhà trường chỉ tuyển sinh được 956 giảm 74 sinh viên so với chỉ tiêu. Năm 2015 nhà trường tuyển sinh vượt chỉ tiêu đạt 1.122 sinh viên tăng 12 sinh viên so với chỉ tiêu giao là 1.110 sinh viên nên mức ngân sách của năm 2015 đã tăng từ 3.772 nghìn đồng /sinh viên lên 4.376 nghìn đồng /sinh viên (tăng 16,01% so với năm 2014). Sang năm 2016 nhà trường chỉ tuyển được 804 sinh viên giảm so với chỉ tiêu (chỉ tiêu 930) là 126 sinh viên nhưng mức ngân sách của năm là 4.395 nghìn đồng/sinh viên, lý do tăng như vậy là sang năm học của năm 2016 áp dụng mức học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Đối với hệ cao đẳng mức NSNN cấp cho mỗi học sinh tăng giảm qua các năm, nguyên nhân là do không đạt chỉ tiêu. Năm 2015 chỉ tiêu bộ giao là 280 nhưng nhà trường chỉ tuyển được 312 sinh viên tăng 32 sinh viên. Do vậy năm 2015 NSNN cấp tăng từ 3.373 nghìn đồng/sinh viên lên 4.115 nghìn đồng/sinh viên (tăng 22% so với năm 2014). Sang năm 2016 nhà trường tuyển được 138 sinh viên giảm 82 sinh viên so với chỉ tiêu giao là 250 sinh viên nên mức cấp ngân sách giảm xuống từ 4.115 nghìn đồng/ sinh viên xuống còn 4.081 nghìn đồng/sinh viên. Mức giảm xuống không nhiều là do mức học phí tăng và áp dụng theo Nghị định số 86 của Chính Phủ.

Qua phân tích số liệu cho thấy, việc tuyển sinh của nhà trường đã cố gắng nhưng chưa tốt nên nguồn NSNN cấp cho trường tính bình quân cho một sinh viên về mặt bằng chung tăng giảm theo lượng sinh viên đầu vào. Như vậy trường sẽ mất dần cơ hội tận dụng nguồn thu từ NSNN để trang trải cho các chi phí nhằm nâng

cao nghiệp vụ, chuyên môn cũng như tạo thêm nguồn thu nhập cho cán bộ công nhân viên trong trường. Do vậy, trong tương lai trường cần quan tâm hơn nữa đến công tác tuyển sinh để tận dụng tối đa nguồn vốn NSNN cấp.

*** Nguồn thu từ học phí, lệ phí**

Trường Đại học Hùng Vương là đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, học phí là nguồn thu đóng vai trò quan trọng trong việc cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư chiều sâu, trang thiết bị cho điều kiện giảng dạy, học tập cũng như nâng cao thu nhập cho cán bộ, công chức của Nhà trường. Theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính Phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; theo đó đơn vị không được giao quyền tự chủ về mức thu học phí, Nhà trường phải áp dụng mức trần theo quy định. Hiện nay trường đang thực hiện việc thu, sử dụng và quản lý học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính Phủ, các quy định khác của pháp lệnh phí, lệ phí.

Việc thu và sử dụng học phí đào tạo là một thành phần quan trọng của hoạt động xã hội hóa giáo dục, góp phần huy động được tiềm năng và nguồn lực lớn của xã hội để Nhà trường mở rộng quy mô, đa dạng hóa loại hình trường lớp và các hình thức hoạt động giáo dục. Học phí là khoản tiền của gia đình người học hoặc người học phải nộp để góp phần bảo đảm chi phí cho các hoạt động giáo dục. Không chỉ riêng đối với Trường Đại học Hùng Vương và với tất các cơ sở giáo dục đại học công lập mức thu học phí thực hiện theo nguyên tắc chia sẻ chi phí đào tạo giữa Nhà nước và người học. Là đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đào tạo nên khoản thu học phí của trường chủ yếu là từ học phí chỉ tiêu pháp lệnh và chỉ tiêu hướng dẫn. Các khoản thu từ học phí đóng góp một phần quan trọng cho việc duy trì các hoạt động đào tạo, NCKH và tăng cường cơ sở vật chất cho nhà trường cũng như tăng thu nhập cho cán bộ, giảng viên.

Bảng 2.8. TÌNH HÌNH PHÍ, LỆ PHÍ ĐƯỢC GIỮ LẠI QUA CÁC NĂM*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

NỘI DUNG	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2016
I. Phí tuyển sinh	950.682	1.190.334	777.030
II. Học phí	30.650.126	33.497.979	27.650.372
1.Học phí theo chỉ tiêu pháp lệnh	10.506.936	5.420.135	9.247.219
2.Học phí theo chỉ tiêu hướng dẫn	20.143.190	28.077.844	18.403.153
Tổng cộng =(I)+(II)	31.600.808	34.688.313	28.427.402

Số liệu ở bảng 2.8 cho thấy, tình hình tổng thu phí tuyển sinh năm 2015 cao nhất trong ba năm thể hiện số lượng sinh viên đăng ký thi tuyển ở trường Đại học ở các hệ khá cao. Về học phí của trường thì thu theo mức học phí chỉ tiêu pháp lệnh và chỉ tiêu hướng dẫn. Từ bảng số liệu trên cho thấy, thu học phí theo chỉ tiêu hướng dẫn luôn cao hơn rất nhiều so với thu học phí chỉ tiêu pháp lệnh. Thu học phí theo chỉ tiêu hướng dẫn cao như vậy bởi lẽ số lượng sinh viên đào tạo đại học hệ tại chức; liên thông đại học, cao đẳng và hệ trung cấp chuyên nghiệp của trường tăng cao so với hệ chính quy tập trung nhưng phải nằm trong nhiệm vụ kế hoạch được giao. Đồng thời mức thu học phí của các hệ này áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư. Mặt khác sinh viên thuộc các hệ này không được miễn giảm học phí, những sinh viên liên thông lên hệ sư phạm vẫn đóng học phí. Với tính chất như vậy, nguồn tài chính của trường từ việc thu học phí theo chỉ tiêu hướng dẫn luôn luôn cao và được nhà trường chú trọng trong công tác thông tin, tuyên truyền quảng cáo trên thông tin đại chúng về hình thức đào tạo và những đợt thi tuyển của trường để đem lại nguồn thu cho trường nhiều hơn. Ngoài những lớp đào tạo tại trường, nhà trường cũng đã liên kết với nhiều đơn vị liên kết không chỉ trong tỉnh mà liên kết với các tỉnh lân cận góp phần đào tạo nguồn nhân lực dồi dào cho các địa phương.

Từ bảng 2.3 cho ta biết được với mức thu học phí như trên, trường đã thực hiện mức thu ở mức trần tối đa cho phép theo quy định của Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính Phủ. Điều này cho thấy mức thu hiện nay so với mức giá cả ngày càng tăng thì mức thu vẫn không đủ để trường trang trải các khoản chi phí, do đó nhà trường còn phải phụ thuộc rất nhiều vào mức ngân sách cấp để đáp ứng các nguồn chi.

Theo bảng 2. 3 thì mức thu học phí thực tế ở trường trong năm học 2015-2016 áp dụng mức học phí của năm học 2014-2015 và mức học phí này vẫn nằm trong mức trần học phí của Nghị định 86 là hợp lý, đảm bảo theo đúng quy định của nhà nước. Với mức thu theo quy định mới này thì nguồn thu từ học phí và lệ phí trong năm 2016 có giảm xuống so với năm 2015 bởi số sinh viên giảm.

Cùng với xu hướng điều chỉnh tăng mức thu học phí theo chủ trương của Chính phủ, trong tương lai nguồn này sẽ đóng vai trò quan trọng trong nguồn tài chính nhà trường huy động được, đảm bảo bù đắp nhu cầu tài chính cho nhà trường, nhất là trong gian tới thực hiện theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Bảng 2.9. SO SÁNH GIỮA TỐC ĐỘ TĂNG LƯỢNG SINH VIÊN, HỌC SINH VỚI TỐC ĐỘ TĂNG HỌC PHÍ

CHỈ TIÊU	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2016
1. Số lượng sinh viên	11.674	10.549	8.204
2. So sánh qua các năm về số lượng sinh viên qua các năm	-	-	-
- Số lượng	-	-1.125	-2.345
- Tỷ lệ %	-	-9,64%	-22,23%
3. Tổng mức thu học phí (nghìn đồng)	30.650.126	33.497.979	27.650.372
4. So sánh thu học phí qua các năm	-	-	-
- Số lượng	-	2.847.853	-5.847.607
- Tỷ lệ %		9,29%	-17,46%

Mặc khác bảng 2.9 cho thấy tỷ lệ tăng giảm học phí qua các năm, cụ thể: năm 2015 tăng 2.847.853 nghìn đồng, chiếm 9,29% so với năm 2014 và năm 2016 giảm 5.847.607 nghìn đồng, chiếm 17,46% so với năm 2015 chủ yếu là do lượng học sinh, sinh viên được tuyển vào trường qua các năm là giảm xuống chứ không phải là do mức thu học phí/sinh viên, bằng chứng là năm 2015 lượng sinh viên, học sinh so với năm 2014 giảm có 1.125 người chiếm tỷ lệ 9,64%; và sang năm 2016, lượng sinh viên, học sinh không những không tăng mà còn giảm đến 2.345 người so với năm 2015. Mặc dù chỉ tiêu được giao qua các năm giảm xuống nhưng nhà trường thực hiện việc tuyển sinh vẫn không đủ theo chỉ tiêu được giao của mỗi năm. Nguồn tuyển sinh chính quy và liên kết đào tạo hằng năm giảm dần như vậy do nhiều trường Cao Đẳng ô ạt nâng cấp thành trường đại học. Do vậy trường cần phải có những biện pháp tích cực hơn nữa để nâng cao số lượng tuyển sinh làm tăng thêm nguồn thu từ học phí cho trường. Nếu trường không có biện pháp cải thiện tình hình tuyển sinh, thì trong tương lai sẽ rất khó có thể cạnh tranh được với các trường khác, đặc biệt là trong xu thế ngày càng có nhiều trường trung cấp, cao đẳng, và đại học tư được hình thành như hiện nay.

*** Các khoản thu từ dịch vụ và thu khác:**

Bên cạnh nguồn NSNN thì các nguồn thu khác: Dịch vụ ký túc xá, dịch vụ liên kết đào tạo, dịch vụ trung tâm tin học ngoại ngữ, thu từ việc thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học tỉnh ngoài, dịch vụ khác. Hiệu trưởng quy định mức thu, chi hợp lý (bằng dự toán hoặc hợp đồng được ký duyệt) đảm bảo đúng chế độ chính sách.

Bảng 2.10. TÌNH HÌNH THU DỊCH VỤ, THU KHÁC QUA 3 NĂM

Đơn vị tính: Nghìn đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
I. Thu dịch vụ	8.356.181	7.345.722	7.377.339
1. Dịch vụ Ký túc xá	940.654	843.562	652.986
2. Dịch vụ liên kết đào tạo	1.957.500	1.497.589	1.392.847
3. Dịch vụ Trung tâm Ngoại ngữ	1.432.100	1.252.400	1.164.812

- tin học			
4. Dịch vụ khác	4.025.927	3.752.171	4.166.694
II. Thu khác	297.685	216.781	133.200

Bảng 2.10 ta thấy nguồn thu dịch vụ của trường cũng đa dạng. Trong tổng nguồn thu dịch vụ của trường qua các năm thì dịch vụ khác có nguồn thu cao nhất so với các nguồn thu dịch vụ còn lại, nguồn thu khác bao gồm: thu từ việc thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, kinh phí đào tạo lớp dành cho người Trung Quốc, in đề thi cho các trường, học phí học kỳ 3. Trong đó nguồn thu từ học phí học kỳ 3 là đem lại nguồn thu cao, đây là học kỳ dành cho những đối tượng học lại, học cải thiện môn, học vượt và nghiệp vụ sư phạm hè. Nhưng qua các năm nguồn thu này có xu hướng giảm xuống bởi số sinh viên đăng ký giảm đi cũng là do lượng sinh viên hàng năm của trường ngày càng giảm. Liên kết đào tạo cũng là dịch vụ đem lại nguồn thu ổn định qua các năm cho trường, nguồn thu này tùy thuộc vào sự liên kết của trường với những trường khác và đồng thời phụ thuộc vào nhu cầu của người học; nguồn thu này có xu hướng giảm xuống các năm trở lại đây bởi những lớp đào tạo này chỉ đào tạo trong ngắn hạn và đáp ứng lượng người có nhu cầu trong thời gian nhất định. Hiện tại trường đang liên kết với trường Đại học Nông Nghiệp về đào tạo thạc sĩ, liên kết đào tạo Kế toán trưởng, văn bằng 2... Bên cạnh đó trường cũng có Trung tâm Ngoại ngữ tin học hoạt động cũng khá ổn định, đào tạo cấp chứng chỉ cho các khóa học về ngoại ngữ, tin học văn phòng. Nhưng nguồn thu này cũng đang có chiều hướng giảm bởi sự cạnh tranh với các trung tâm bên ngoài đang mở nhiều và lượng người học giảm xuống. Tóm lại, hiện nay trường rất thụ động trong việc tìm kiếm nguồn thu từ dịch vụ, để tăng nguồn thu này trường cần tích cực hơn nữa trong việc quảng bá để thu hút các học viên theo học, mở rộng liên kết đào tạo với các trung tâm, cơ sở đào tạo, hay các trường học khác.. và các doanh nghiệp để tăng thu từ nguồn này.

Đối với các nguồn thu khác gồm: thu từ hoạt động giữ xe, cho thuê mặt bằng, cho thuê căn tin, in ấn đề thi cho thi công chức toàn tỉnh, ...còn ít và không ổn định.

Tóm lại, mặc dù nguồn thu ngoài NSNN cấp đang ngày càng đóng một vai trò quan trọng hơn, nhà trường vẫn chưa có một định hướng và kế hoạch cụ thể nào để làm tăng nguồn thu này. Các nguồn thu chủ yếu phát sinh một cách tự nhiên, nhà trường còn chưa tích cực trong việc tìm kiếm các nguồn thu khác ngoài NS, đó là do tâm lý ỷ lại vào nguồn NSNN cấp. Vì vậy, trong thời gian tới, việc thực hiện tự chủ tài chính của trường sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc đảm bảo nhu cầu chi tiêu rất lớn trong giai đoạn xây dựng mô hình đa ngành, đa cấp cũng như trong xu thế ngày càng nhiều trường tư và các trung tâm giáo dục được thành lập như hiện nay.

2.2.4. Thực trạng quản lý chi

Trên cơ sở dự toán thu chi quý đã được hiệu trưởng duyệt, và được cơ quan tài chính (Sở Tài chính Phú Thọ) cấp phát kinh phí chuyển đến kho bạc Nhà nước nơi trường mở tài khoản. Mặc khác, căn cứ vào các chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành của Nhà nước và đáp ứng yêu cầu đặc thù của đơn vị, trường tiến hành công tác chấp hành chi để đảm bảo chi hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.

Để thấy rõ thực trạng sử dụng các nguồn lực tài chính của trường Đại học Hùng Vương giai đoạn 2014-2016, ta theo dõi các thông tin được thể hiện ở bảng sau:

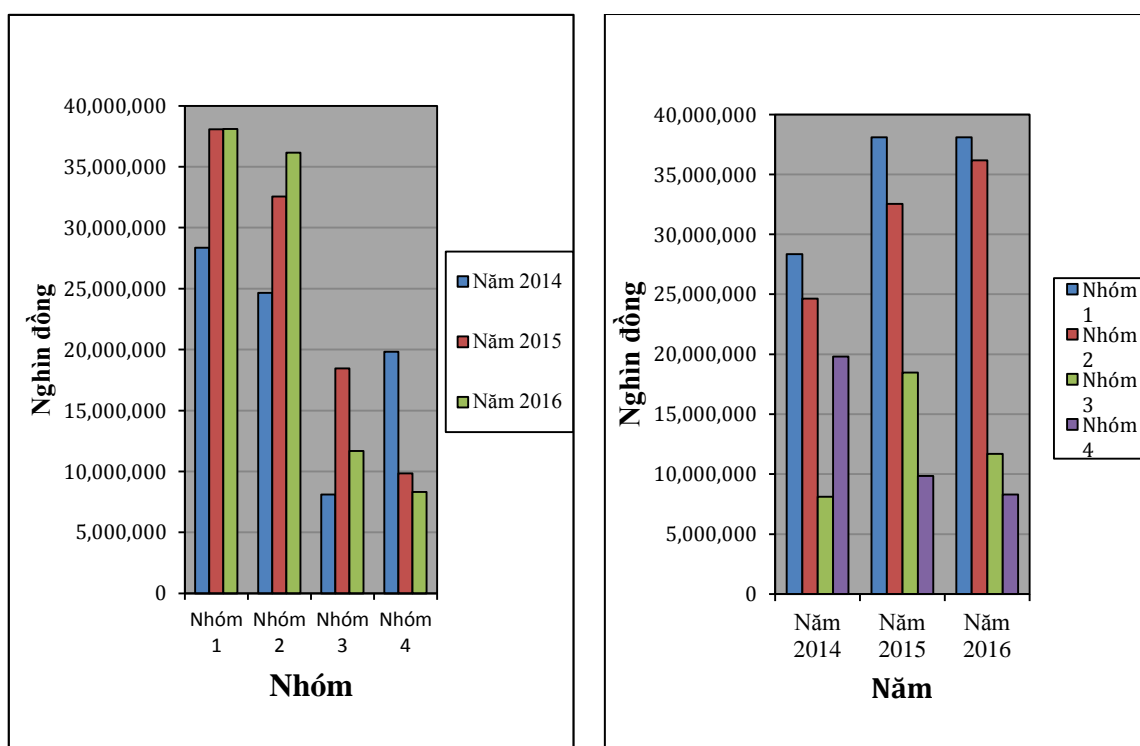
Bảng 2.11: Nội dung và tỷ trọng các khoản chi từ tổng nguồn kinh phí

Đơn vị tính: Nghìn đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
I. Nội dung và tỷ trọng các các khoản chi từng nhóm						
1. Nhóm 1	28.357.031	35,04	38.081.074	38,49	38.091.945	40,41
2. Nhóm 2	24.642.090	30,45	32.552.317	32,90	36.163.031	38,37
3. Nhóm 3	8.103.600	10,02	18.463.000	18,66	11.687.400	12,40
4. Nhóm 4	19.816.882	24,49	9.838.898	9,95	8.310.358	8,82
Tổng cộng	80.919.603	100	98.935.289	100	94.252.734	100

II. Tỷ lệ tăng giảm năm sau so với năm trước					
1. Nhóm 1		-	34,29		0,03
2. Nhóm 2		-	32,10		11,09
3. Nhóm 3		-	127,84		-36,70
4. Nhóm 4		-	-50,35		-15,54
Tổng cộng		-	22,26		-4,73

(Nguồn: Báo cáo quyết toán năm 2014-2016)



Hình 2.2: Nội dung và tỷ trọng các khoản chi từ tổng nguồn kinh phí

Trong những năm gần đây việc sử dụng kinh phí được thực hiện tiết kiệm tạo nguồn để chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ và đầu tư cơ sở vật chất, chính vì vậy, khoản chi lương; thu nhập và đầu tư cơ sở vật chất có xu hướng tăng lên. Tổng chi tiêu của trường tăng qua các năm: năm 2014 chiếm 80.919.603 nghìn đồng, năm 2015 chiếm 98.935.289 nghìn đồng, tăng 22,26% so với năm 2014; sang năm 2016 chiếm 94.252.734 nghìn đồng, giảm 4,73% so với năm 2015. Trong đó chi lớn nhất

là chi cho con người (nhóm 1) chiếm trung bình trên 35% tổng nguồn chi, tiếp theo là chi cho quản lý hành chính và chi chuyên môn nghiệp vụ (nhóm 2), cuối cùng là chi cho sửa chữa, mua sắm tài sản cố định (nhóm 3) và chi khác (nhóm 4).

- Đối với nhóm chi con người (nhóm 1): Đây là nhóm chi được thực hiện theo công thức và ít thay đổi theo không gian và thời gian. Theo bảng số liệu và hình vẽ trên, tỷ trọng nhóm 1 ngày càng tăng trong tổng nguồn chi qua các năm, cụ thể: năm 2014 chi 28.357.031 nghìn đồng, năm 2015 chi 38.081.074 nghìn đồng tăng 9.724.043 nghìn đồng và năm 2016 chi 38.091.945 nghìn đồng.

- Đối với nhóm chi phí nghiệp vụ chuyên môn và chi phí hành chính (nhóm 2): cũng giống như nhóm 1, nhóm này tăng đều cả về số tuyệt đối lẫn tương đối. Năm 2014 chiếm tỷ trọng 30,45% (đạt 24.642.090 nghìn đồng) so với tổng của năm 2014; sang năm 2015 chiếm tỷ trọng 38,49% (đạt 32.552.317 nghìn đồng) so với tổng của năm 2015, tăng 32,1% so với nhóm chi năm 2014; năm 2016 chiếm tỷ trọng 40,41% (đạt 36.163.031 nghìn đồng) so với tổng của năm 2016, tăng 11,09% so với nhóm chi năm 2015.

- Nhóm chi sửa chữa, mua sắm TSCĐ (nhóm 3). Xét về tỷ trọng, năm 2014 tỷ trọng của nhóm chi này chiếm 10,01% (đạt 8.103.600 nghìn đồng), đến năm 2015 nhóm chi này chiếm tỷ trọng 18,66% (đạt 18.463.000 nghìn đồng) tăng 127,84% tương ứng tăng 10.359.400 nghìn đồng so với năm 2014 với cùng nhóm chi, tỷ trọng năm 2016 chiếm 12,40% (đạt 11.687.400 nghìn đồng) giảm so với năm 2015 là 6.775.600 nghìn đồng tương ứng giảm 0,37%.

- Nhóm chi khác (nhóm 4): bao gồm các khoản chi trích lập các quỹ, và các khoản chi khác. Nhóm chi này có xu hướng giảm dần qua các năm: năm 2014 đạt 19.816.882 nghìn đồng (chiếm 24,49%), năm 2015 đạt 9.838.898 nghìn đồng (chiếm 9,95%) giảm 50,35% so với 2014; và năm 2016 đạt 8.310.358 nghìn đồng (chiếm 8,82%) giảm 15,54% so với năm 2015.

Để biết rõ được nguyên nhân dẫn đến sự biến động trong cơ cấu nguồn chi của trường ta đi và tìm hiểu cụ thể từng nội dung chi.

*** Nhóm chi con người**

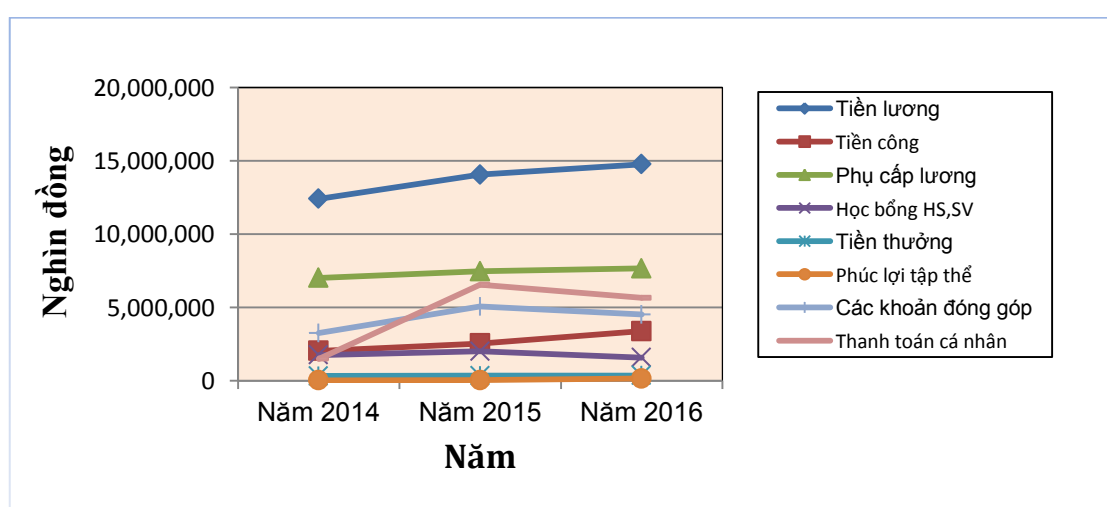
Theo như trên đã phân tích, đây là nhóm chi chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn chi bao gồm các khoản mục chi sau

Bảng 2.12. NỘI DUNG VÀ TỶ TRỌNG CHI NHÓM 1

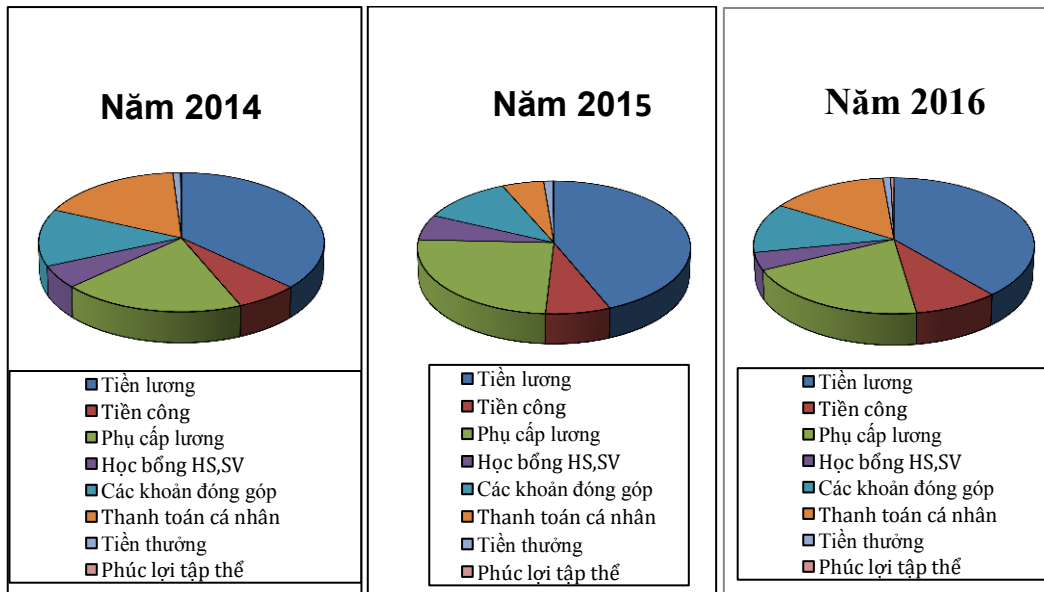
Đơn vị tính: Nghìn đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tiền lương	12.401.131	43,73	14.052.622	36,90	14.758.566	38,74
Tiền công	2.042.263	7,20	2.547.130	6,69	3.389.738	8,90
Phụ cấp lương	7.023.497	24,77	7.462.111	19,60	7.656.692	20,10
Học bổng HS,SV	1.765.095	6,22	2.013.420	5,29	1.589.500	4,17
Tiền thưởng	331.040	1,17	350.424	0,92	369.715	0,97
Phúc lợi tập thể	38.719	0,14	44.770	0,12	160.515	0,42
Các khoản đóng góp	3.257.402	11,49	5.064.764	13,30	4.516.389	11,86
Thanh toán cá nhân khác	1.497.884	5,28	6.545.833	17,19	5.650.830	14,83
Tổng cộng	28.357.031	100	38.081.074	100	38.091.945	100

(Nguồn: Báo cáo quyết toán năm 2014-2016)



Hình 2.3: Số lượng từng khoản chi trong nhóm



Hình 2.4: Tỷ trọng từng khoản chi trong nhóm 1

Nhìn chung từng khoản chi trong nhóm 1 đều có xu hướng tăng dần qua các năm (hình 2.3), biến động tăng nhiều nhất là tiền lương và phụ cấp lương, còn lại thì tăng chậm. Tiền lương cũng là nguồn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng chi của nhóm 1 (hình 2.4). Điều này hoàn toàn phù hợp với chủ trương, chính sách của nhà nước ta trong những năm gần đây thể hiện qua mức lương cơ bản ngày càng được điều chỉnh tăng dần từ 1.050.000 đ/tháng đến 1.110.000 đ/tháng rồi tăng lên 1.210.000 đ/tháng. Mặt khác còn do đội ngũ cán bộ giảng dạy không ngừng gia tăng. Nên tổng quỹ chi lương cũng tăng lên. Đối với viên chức trong chỉ tiêu biên chế được giao, nhà trường đảm bảo mức lương hằng tháng theo đăng ký quỹ lương Sở Nội vụ tỉnh Phú Thọ duyệt theo quý, năm. Viên chức hợp đồng dài hạn và hợp đồng theo vụ việc, căn cứ để chi trả tiền lương, tiền công hàng tháng là hợp đồng lao động được Hiệu trưởng ký duyệt thực hiện theo hệ thống bảng lương hành chính sự nghiệp. Tuy nhiên việc chi trả lương cho cán bộ công chức và lao động hợp đồng được thực hiện theo hệ thống bảng lương hành chính sự nghiệp, các khoản phụ cấp lương được thực hiện theo quy định. Các khoản tiền lương, tiền thưởng đảm bảo ổn định so với các trường khác trong khu vực và toàn quốc.

Trong tổng quỹ lương, thì mức lương của cán bộ công nhân viên dôi ra ngoài biên chế phải trả bằng nguồn học phí không nhiều: năm 2014 mức chi này là 2.560.168 nghìn đồng (so với tổng 12.401.131 nghìn đồng) tức chiếm 20,64%, năm 2015 mức chi này là 1.856.765 nghìn đồng (so với tổng 14.052.622 nghìn đồng) tức chỉ chiếm 13,21% , năm 2016 chi 3.215.683 nghìn đồng (so với tổng 14.758.566 nghìn đồng) tức chỉ chiếm 21,79% tổng quỹ lương. Trong khi đó, nguồn thu từ học phí được giữ lại là nguồn thu mà nhà trường được tự chủ về tài chính, việc các khoản chi phí được trang trải từ nguồn này càng ít thì sẽ giúp cho thu nhập của giảng viên sẽ càng tăng.

Mức chi cho tiền công chiếm tỷ trọng nhỏ, và tăng không đáng kể qua các năm, điều này là rất tốt bởi khoản chi này được chi toàn bộ từ nguồn phí, lệ phí được giữ lại chứ NSNN không cấp, do vậy chi tiền công càng ít trường càng tiết kiệm thêm được khoản chi để nâng cao đời sống giảng viên

Các khoản chi thanh toán cá nhân khác bao gồm chi thu nhập tăng thêm hàng tháng cho giảng viên, cán bộ công nhân viên chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng nguồn chi của nhóm 1, ngoài ra còn có các khoản chi làm thêm giờ, vượt giờ, tiền coi thi, phục vụ thi...Chi trả thu nhập tăng thêm theo thông tư 71/2006/TT-BTC được chi từ nguồn chênh lệch thu chi sau khi đã trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và mức chi không được vượt quá 2 lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong năm do nhà nước quy định.

Với cách chi này thì mức lương tăng thêm nhiều hay ít giữa các giảng viên cùng ngạch, bậc lương phụ thuộc rất lớn vào kết quả lao động của cán bộ công nhân viên trong kỳ. Điều này sẽ khích lệ cán bộ công nhân viên làm việc tốt hơn, đem lại hiệu quả cho trường cao hơn. Tuy nhiên việc phân loại kết quả lao động vẫn còn nhiều bất cập, cụ thể: một trong những tiêu chí quan trọng nhất quyết định đến kết quả xếp loại là số giờ giảng trong kỳ có đảm bảo định mức hay không? quy định này rất hợp lý nhưng bất cập ở chỗ do đặc điểm từng môn học nên có giảng viên số lượng giảng dạy chỉ tập trung chủ yếu vào một kỳ, còn kỳ sau thì rất ít, dẫn đến có kỳ thì vượt chỉ tiêu định mức rất cao, nhưng có kỳ thì lại thiếu trầm trọng, ảnh

hưởng đến kết quả phân loại. Hoặc trong kỳ nếu giảng viên nào nghỉ sinh thì xếp loại D kể cả khi giảng viên đó có giảng vượt chỉ tiêu. Sự bất hợp lý này dẫn đến một số giảng viên rơi vào những trường hợp trên không còn tích cực trong giảng dạy, ảnh hưởng đến chất lượng dạy học và sự phân công công việc của khoa, trường. Do đó trường cần phải có sự điều chỉnh linh hoạt hơn, tránh sự cứng nhắc, tạo sự công bằng trong việc xếp loại, khuyến khích giảng viên tham gia giảng dạy tốt hơn.

Chi tiền thưởng bao gồm các khoản chi các danh hiệu chiến sỹ thi đua, tập thể tiên tiến, chi thưởng đột xuất, chi khen thưởng các hoạt động Công đoàn, nữ công và các hoạt động khác. Các khoản phúc lợi tập thể như chi hỗ trợ cho cán bộ giáo viên vào các ngày lễ tết, chi hỗ trợ khó khăn, trợ cấp đột xuất... được chi theo quy định hiện hành của nhà nước, và được chi quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tuy chi chiếm một tỷ trọng nhỏ. song nguồn chi này phần nào cũng cho thấy sự quan tâm của nhà nước và lãnh đạo nhà trường đến sức khỏe, đời sống vật chất và tinh thần của toàn bộ cán bộ công nhân viên.

Ngoài các nguồn chi cho giảng viên thì trường còn chi cho quỹ học bổng của sinh viên. Trường Đại học Hùng Vương là trường đại học trực thuộc tỉnh do điều kiện kinh tế của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn cho nên ngân sách tỉnh không cấp bù học phí cho ngành sư phạm, vậy việc xét cấp học bổng khuyến khích cho đối tượng sinh viên học ngành sư phạm do Hiệu trưởng quyết định.

*** Nhóm chi nghiệp vụ chuyên môn và quản lý hành chính**

Đây là nhóm chi không kém phần quan trọng trong nhiệm vụ chi của trường. Tỷ trọng các nội dung chi trong nhóm 2 được thể hiện qua hình 2.6 cho thấy: nguồn chi phí phục vụ cho công tác chuyên môn như chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là TSCĐ), chi mua, in ấn chỉ dùng cho chuyên môn, chi mua đồng phục trang phục, thanh toán hợp đồng bên ngoài (chi hợp đồng giáo viên thỉnh giảng, thuê nơi đào tạo, thực hành) và chi chuyên môn nghiệp vụ khác. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành về số tuyệt đối thì tăng dần qua các năm và chiếm tỷ trọng cao nhất trong nhóm chi này, cụ thể: Năm 2014 chiếm 70,62% (đạt 17.402.148 nghìn đồng)

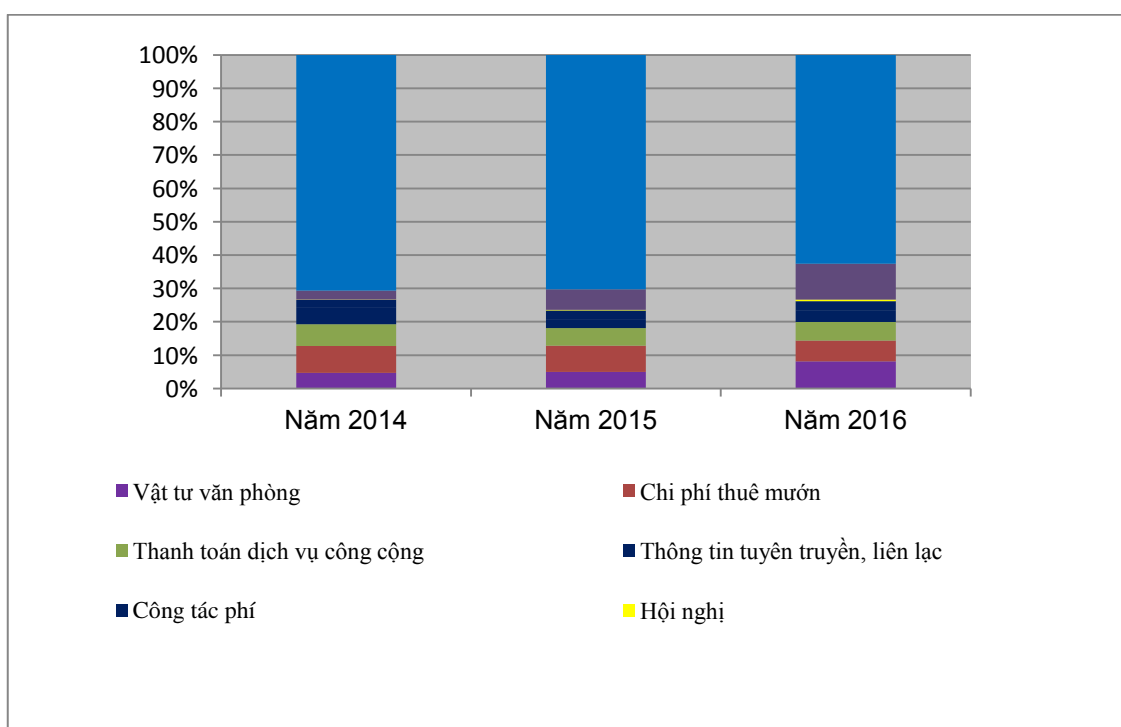
, sang năm 2015 con số này đã giảm xuống ở mức 70,30% (đạt 22.885.183 nghìn đồng) và đến năm 2016 thì chiếm đến 62,55% (đạt 22.618.189 nghìn đồng) trong tổng nguồn chi nhóm 2. Trong phần chi này đã bao gồm có phần kinh phí cho sinh viên đi thực tập, tham quan ngoại khóa và kinh phí chi cho việc mua thiết bị thực hành, thí nghiệm theo yêu cầu còn hạn hẹp cụ thể: Hệ thống máy tính phục vụ cho học tập, thực hành của nhà trường chưa đáp ứng đủ số lượng, chất lượng.

Bảng 2.13. NỘI DUNG VÀ TỶ TRỌNG NHÓM 2

Đơn vị tính: Nghìn đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Vật tư văn phòng	1.151.862	4,67	1.610.773	4,95	2.932.358	8,11
Chi phí thuê mướn	1.993.319	8,09	2.579.379	7,92	2.265.853	6,27
Thanh toán dịch vụ công cộng	1.602.699	6,50	1.721.690	5,29	2.024.334	5,60
Thông tin tuyên truyền, liên lạc	1.201.826	4,88	863.914	2,65	1.269.828	3,51
Công tác phí	588.384	2,39	833.961	2,56	976.475	2,70
Hội nghị	37.015	0,15	78.985	0,24	170.150	0,47
Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn	664.837	2,70	1.978.432	6,08	3.905.844	10,80
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	17.402.148	70,62	22.885.183	70,30	22.618.189	62,55
Tổng cộng	24.642.090	100	32.552.317	100	36.163.031	100

(Nguồn: Báo cáo quyết toán năm 2014-2016)



Hình 2.5. Tỷ trọng các nội dung chi trong nhóm 2 qua các năm

Ngoài nguồn chi phí nghiệp vụ chuyên môn tăng vượt bậc thì các khoản chi phí hành chính còn lại trong nhóm 2 đều giảm về tỷ trọng qua các năm. Nhìn vào hình 2.5 ta thấy năm 2014, 2015 và năm 2016 tổng mức chi phí hành chính (trừ chi nghiệp vụ chuyên môn và chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ) trong tổng nguồn chi nhóm 2 đều chiếm khoảng 30%. Đây là sự nỗ lực rất lớn của trường trong việc giảm các nguồn chi không cần thiết, tiết kiệm chi để tăng chi cho các nhiệm vụ cần thiết khác cũng như tăng thêm nguồn thu cho cán bộ nhân viên của trường. Mặt khác tuy các nguồn chi phí hành chính ngày càng bị cắt giảm, nhưng nhà trường vẫn đảm bảo các mức chi hợp lý, phù hợp với từng điều kiện cụ thể, điều chỉnh tăng dần qua các năm (theo tốc độ trượt giá), và phân chia có sự khác nhau giữa các thành phố lớn, các vùng miền đặc biệt là đối với nguồn chi công tác phí.

Kinh phí giành cho chi nghiệp vụ chuyên môn ngày càng tăng, phần nào đáp ứng được các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ trong nhà trường nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động.

Đối với nhóm chi cho sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ cho công tác chuyên môn của trường ngày càng tăng cả về mặt số lượng và tỷ trọng trong nhóm chi. Năm 2014 tỷ trọng chi cho sửa chữa thường xuyên TSCĐ trong tổng chi nhóm 2 chiếm 2,7% (đạt 664.837 nghìn đồng) thì đến năm 2015 tỷ trọng chiếm 6,08% (đạt 1.978.432 nghìn đồng) tăng 197,58% so với năm 2014 tương ứng tăng 1.313.595 nghìn đồng. Sang năm 2016 thì tỷ trọng của mục chi này chiếm 10,8% (đạt 3.905.844 nghìn đồng) tăng 97,42% so với năm 2015 tương ứng tăng 1.927.412 nghìn. Như vậy, thời gian qua nhà trường đã chú trọng, tăng cường hơn đến việc bảo quản, sửa chữa thường xuyên TSCĐ để nâng cao chất lượng sử dụng cũng như kéo dài tuổi thọ của TSCĐ, trong ngắn hạn tuy sẽ làm tăng thêm nguồn chi phí, nhưng nếu xét dài hạn thì khoản chi này sẽ giúp tiết kiệm chi phí cho nhà trường rất nhiều do TSCĐ nếu được bảo quản tốt sẽ được sử dụng lâu hơn, tránh được những hao mòn hữu hình, giúp tiết kiệm nguồn chi cho việc mua sắm mới cũng như phải sửa chữa lớn TSCĐ.

*** Nhóm chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ**

Đây là khoản chi nhằm đầu tư, mua sắm trang bị cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý và đào tạo như: trang bị tài sản, máy, thiết bị, sách, đồ dùng dạy học, phương tiện làm việc...

Bảng 2.14. NỘI DUNG VÀ TỶ TRỌNG NHÓM 3

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Sửa chữa lớn TSCĐ	730.800	9,02	2.013.000	10,90	3.905.800	33,42
Mua sắm TSCĐ	7.372.800	90,98	16.450.000	89,10	7.781.600	66,58
Tổng cộng	8.103.600	100	18.463.000	100	11.687.400	100

(Nguồn: Báo cáo quyết toán năm 2014-2016)

Là trường Đại học mới thành lập, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học còn thiếu, việc giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, kinh phí Nhà nước đầu tư hàng năm để xây dựng và trang bị tài sản còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu hiện tại. Cơ sở vật chất tại Thị xã Phú Thọ được xây dựng từ thời cao đẳng, đã qua thời gian sử dụng lâu dài, hiện nay đã xuống cấp cần lượng kinh phí lớn cải tạo cơ sở sửa chữa; trong khi đó Ủy ban nhân dân tỉnh không cấp kinh phí cho cải tạo, sửa chữa và xây dựng tại cơ sở Việt Trì. Vì vậy hàng năm nhà trường đã phải tiết kiệm kinh phí ngân sách tự chủ, thu sự nghiệp và dịch vụ để đầu tư và cải tạo, sửa chữa, xây dựng và trang bị tài sản, thiết bị phục vụ công tác đào tạo. Trong năm 2015 nguồn chi của nhóm 3 chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng nguồn chi của trường (18,66%) , trong đó chủ yếu là mua sắm TSCĐ. Nhìn vào bảng nội dung và tỷ trọng chi của nhóm 3 ta thấy, nguồn chi này có xu hướng tăng qua các năm, cụ thể: Năm 2015 đơn vị mua sắm tài sản 16.450.000 nghìn đồng chiếm 89,1% so với tổng chi của nhóm 3 là 18.463.000 nghìn đồng và đây cũng là năm mua sắm TSCĐ cao nhất trong ba năm; nguyên nhân là do trong năm 2015 nhà trường chuyển cơ bản bộ máy điều hành từ Thị xã Phú Thọ về Thành phố Việt Trì , vì vậy cần trang bị cơ sở vật chất, tài sản phục vụ công tác quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học tại cơ sở một Việt Trì. Sang năm 2016, nhà trường bước đầu đi vào ổn định tại cơ sở Việt Trì , nhà trường đã tiến hành mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo như: mua sắm trang thiết bị cho khoa Nông Lâm ngư, khoa toán công nghệ, khoa tự nhiên, nhưng nguồn chi mua sắm TSCĐ năm 2016 có giảm so với năm 2015 là 8.668.400 nghìn đồng tương ứng giảm 52,7%; Bên cạnh đó nguồn chi sửa chữa lớn TSCĐ năm 2016 lại tăng lên 1.892.800 nghìn đồng so với năm 2015 tương ứng tăng 94,03% , nguyên nhân tăng như vậy trường đã tiến hành cải tạo sửa chữa một số hạng mục công trình mặt khác nhà trường cũng đã tiến hành như: sửa chữa giảng đường A6, A7, A10, A8, Hội trường kiêm giảng đường, nhà Đa năng.

*** Nhóm chi khác**

Bảng 2.15. NỘI DUNG VÀ TỶ TRỌNG NHÓM 4*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Chi khác	1.581.578	7,98	1.667.871	16,95	2.116.826	25,47
Chi trích lập quỹ	18.076.200	91,21	8.171.027	83,05	6.193.532	74,53
Chi hỗ trợ giải quyết việc làm	159.104	0,81	0	0,00	0	0,00
Tổng cộng	19.816.882	100	9.838.898	100	8.310.358	100

(Nguồn: Báo cáo quyết toán năm 2014-2016)

Căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính sau khi trang trải các khoản chi phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định (*thuế và các khoản phải nộp khác*), số chênh lệch thu lớn hơn chi do Thủ trưởng đơn vị quyết định trích lập các quỹ, sau khi thống nhất với tổ chức công đoàn trên cơ sở quy định của thông tư 71/2006/TT-BTC ngày 09/08/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 43/2006/ NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ thì nhà trường phân bổ các quỹ theo thứ tự sau: Trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (tăng cường cơ sở vật chất; Trích quỹ thu nhập tăng thêm; Trích quỹ dự phòng ổn định thu nhập; Trích quỹ khen thưởng; Trích quỹ phúc lợi

Bảng 2.15 thể hiện nội dung chi nhóm 4 qua các năm, cụ thể: Chi trích lập quỹ giảm xuống qua các năm, năm 2014 trích lập quỹ là 18.076.200 nghìn đồng thì sang năm 2015 trích lập là 8.171.027 nghìn đồng giảm 9.904.173 nghìn đồng tương ứng giảm 54,79%, năm 2016 trích lập quỹ với số tiền là 6.193.532 nghìn đồng giảm so với năm 2015 là 1.977.195 nghìn đồng tương ứng giảm 24,2%. Đây là nội dung chi chiếm tỷ trọng cao nhất so với các nội dung chi của nhóm 4.

Ngoài chi quỹ ra, nhóm 4 còn bao gồm các khoản chi khác như chi kỷ niệm các ngày lễ lớn, chi hỗ trợ các đơn vị, tổ chức đoàn thể thực hiện theo đề nghị và dự trù được Hiệu trưởng phê duyệt, chi tiếp khách chi theo thực tế, hàng tháng nhà

trường sẽ khoán chi cho tiền chè nước, tiếp khách cho các đơn vị trực thuộc (khoa, phòng, ban). Chi khác trong nhóm 4 có xu hướng tăng lên qua các năm, thể hiện ở nội dung chi tiếp khách của trường ngày càng tăng.

Để thấy rõ được tình hình trích lập các quỹ qua các năm của nhà trường, dựa trên số liệu thống kê của các bảng quyết toán từ năm 2014-2016, ta sẽ thấy được tình hình tăng giảm các quỹ qua các năm được thể hiện rõ trong bảng 2.16 như sau:

Bảng 2.16: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CÁC QUỸ QU A CÁC NĂM

QUỸ	CHỈ TIÊU	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2016
Quỹ khen thưởng	Số dư đầu năm	301.763	1.506.397	1.891.021
	Tăng trong năm	2.050.108	954.884	836.773
	Giảm trong năm	845.474	570.260	648.632
	Số dư cuối năm	1.506.397	1.891.021	2.079.163
Quỹ phúc lợi	Số dư đầu năm	1.722.287	3.289.982	2.831.159
	Tăng trong năm	4.526.857	2.987.971	3.840.365
	Giảm trong năm	2.959.162	3.446.794	3.883.264
	Số dư cuối năm	3.289.982	2.831.159	2.788.260
Quỹ ổn định thu nhập	Số dư đầu năm	523.115	1.169.267	1.187.850
	Tăng trong năm	984.902	831.851	1.131.750
	Giảm trong năm	338.750	813.268	1.159.511
	Số dư cuối năm	1.169.267	1.187.850	1.650.089
Quỹ Ph.triển HĐSN	Số dư đầu năm	1.392.510	5.733.288	2.538.510
	Tăng trong năm	4.503.377	3.586.467	3.084.450
	Giảm trong năm	162.600	6.781.245	2.191.113
	Số dư cuối năm	5.733.288	2.538.510	3.431.847
Quỹ thu nhập tăng thêm	Số dư đầu năm	923.295	5.043.635	-
	Tăng trong năm	6.009.305	0	-
	Giảm trong năm	1.888.965	5.043.635	-
	Số dư cuối năm	5.043.635	0	-

Việc phân phối chênh lệch thu chi của trường Đại học Hùng Vương được thực hiện theo quy định của nghị định 43/2006 và thông tư 71/2006. Nhìn chung, khoản chênh lệch thu chi của trường có xu hướng giảm xuống nên việc trích lập các quỹ qua các năm cũng giảm xuống đáng kể. Tuy nhiên tình hình sử dụng các quỹ lại tăng hàng năm nhưng tốc độ tăng vẫn thấp hơn so với mức được trích, nhưng riêng năm 2015 quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp lại có tình sử dụng quỹ này lớn hơn mức được trích, lý do là vì năm 2015 do nhà trường chuyển cơ bản bộ máy điều hành từ Thị xã Phú Thọ về cơ sở Thành phố Việt Trì, cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học còn thiếu. Vì vậy sang năm 2015 nhà trường đã sử dụng quỹ phát triển sự nghiệp còn dư từ năm 2014 chuyển sang và số được trích lập trong năm để mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo và cải tạo sửa chữa một số hạng mục công trình với số kinh phí là 6.781.245 nghìn đồng lớn hơn số được trích lập quỹ trong năm là 3.586.467 nghìn đồng. Mặt khác trong năm 2014 sử dụng quỹ phát triển sự nghiệp là 162.600 nghìn đồng thấp nhất so với các năm và thấp hơn rất nhiều so với số được trích trong năm 4.503.377 nghìn đồng. Việc trích lập các quỹ vẫn thực hiện một cách đều đặn qua các năm nhưng riêng quỹ thu nhập tăng thêm thì bắt đầu đến năm 2015 nhà trường không được phép thực hiện việc trích lập quỹ này nữa, sau khi có kiến nghị của kiểm toán vì không đúng quy định của nghị định và thông tư hướng dẫn mà nhà trường phải theo dõi thành một nguồn riêng đó là nguồn chi thu nhập tăng thêm, năm 2015 nguồn này được phân bổ từ kết quả chênh lệch thu – chi của năm là 5.474.722 nghìn đồng, sang năm 2016 được phân bổ là 4.600.567 nghìn đồng. Như vậy chênh lệch thu chi thực tế có giảm xuống qua các năm, nhưng mức chênh lệch giữa các năm là không nhiều, vì từ năm 2015 việc trích lập và sử dụng trên tài khoản Quỹ thu nhập tăng thêm chuyển sang theo dõi trên tài khoản nguồn thu nhập tăng thêm.

Quỹ dự phòng ổn định thu nhập dùng để chi đảm bảo thu nhập tương đối ổn định cho người lao động trong trường hợp nguồn thu bị giảm sút, không đảm bảo kế hoạch đề ra, chi hỗ trợ cho cán bộ công nhân viên trong trường hợp ốm đau mà

không nhận được tiền lương và BHXH, chi hỗ trợ cán bộ viên chức khi nghỉ hưu, cán bộ viên chức mất và một số khoản chi khác.

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ ổn định thu nhập chi từ các quỹ này đều có xu hướng tăng lên qua các năm.

Qua phân tích trên ta thấy công tác quản lý thu, chi của trường đều dựa trên định mức, tiêu chuẩn, nội dung và mục đích thu, chi trong kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Qua thực trạng thu chi của trường cho thấy trường đã thực hiện đúng quy định, số liệu quyết toán qua các năm không có khoản thu, chi nào bị xuất toán. Việc hạch toán kế toán của đơn vị trung thực và chính xác hơn, các nguồn thu phát sinh tại đơn vị được phản ánh một cách đầy đủ, rõ ràng.

Trường cũng sử dụng phần mềm Kế toán MisaMimosa.Net trong công tác thống kê, quản lý tài chính, tài sản. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của hình thức kế toán Nhật ký chung kết hợp với các hình thức kế toán khác, đảm bảo được yêu cầu quản lý.

2.2.5. Quyết toán thu chi

Hàng năm, đơn vị đều được hướng dẫn thực hiện lập dự toán và quyết toán ngân sách. Báo cáo quyết toán hàng năm được lập đầy đủ, thể hiện tương đối rõ hoạt động tài chính trong năm của đơn vị, cụ thể thấy rõ được việc kết chuyển nguồn kinh phí sang năm sau theo đúng quy định, thấy rõ được số kinh phí tiết kiệm được, và việc thực hiện quyết toán theo đúng chế độ báo cáo về biểu mẫu, thời gian, nội dung và các khoản chi tiêu. Trên cơ sở báo cáo quyết toán để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chi tiêu cho công tác đào tạo và rút ra ưu, nhược điểm trong quá trình quản lý, làm cơ sở cho việc lập kế hoạch của năm sau sát.

Công tác quyết toán tài chính đảm bảo kịp thời, chính xác, trung thực và khoa học

2.2.6. Công tác thanh tra, kiểm tra tài chính

Công tác thanh tra, kiểm tra tài chính nội bộ của Nhà trường: Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Bộ Tài chính về việc ban hành “Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước”, trường Đại học Hùng Vương đã thành lập Tổ thẩm tra nội

bộ, hằng tháng Tổ thẩm tra nội bộ dành khoảng một tuần để kiểm tra toàn bộ quy trình quản lý tài chính của Nhà trường làm cơ sở để Hiệu trưởng điều hành công tác quản lý tài chính và công tác kế toán được hiệu quả hơn.

Công tác thanh tra, kiểm toán của các cấp chức năng có thẩm quyền: Hằng năm nhà trường được các đoàn kiểm toán, thanh tra nhà nước, thanh tra tài chính, thanh tra chuyên ngành khác kiểm tra. Kết quả công tác thanh kiểm tra khẳng định công tác tài chính của nhà trường đảm bảo đúng quy định của Nhà nước, không có hiện tượng tham ô tham nhũng, tiêu cực và lãng phí. Qua những lần kiểm tra phòng KHTC của nhà trường đã rút ra được nhiều kinh nghiệm, từng bước khắc phục khó khăn và tồn tại để ngày càng hoàn thiện tốt nhiệm vụ chuyên môn được giao.

2.3. Đánh giá những kết quả đạt được và hạn chế trong công tác quản lý tài chính tại trường Đại học Hùng Vương

Qua phân tích thực trạng quản lý tài chính tại trường trong giai đoạn 2014-2016, một trong những đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, ta đi đến những đánh giá về tình hình quản lý tài chính của trường như sau:

2.3.1. Những kết quả đạt được

Qua hơn 10 năm đào tạo Đại học, công tác tài chính của Trường Đại học Hùng Vương đã đạt được nhiều bước phát triển quan trọng góp phần vào sự phát triển chung của Nhà trường, nguồn lực tài chính đã lớn hơn rất nhiều so với thời kỳ đầu, việc bố trí, tổ chức công tác kế toán ngày càng hoàn thiện hơn, đội ngũ nhân lực làm kế toán có trình độ năng lực chuyên môn, tận tụy, nhiệt tình với công việc, cụ thể:

Đội ngũ cán bộ viên chức đoàn kết nhất trí với sự nghiệp xây dựng phát triển trường; đội ngũ cán bộ giáo viên tâm huyết với nghề nghiệp, nhiều giáo viên đã trải qua công tác thực tế, phát huy kinh nghiệm trong giảng dạy. Đội ngũ giáo viên thường xuyên được bổ sung từ nhiều nguồn; lực lượng giáo viên trẻ có ý chí vươn lên, có quyết tâm học hỏi nâng cao trình độ, số giáo viên có trình độ sau đại học

ngày càng tăng. Điều này tạo thuận lợi rất lớn trong việc triển khai thực hiện công tác chuyên môn và công tác khác, tạo tính hiệu quả trong hoạt động của trường.

Với sự cân đối tài chính trong suốt một thời gian dài cho thấy tình trạng tài chính của trường rất ổn định, bền vững. Điều này góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của trường.

Tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung đảm bảo công việc được thực hiện thống nhất, phân công cán bộ làm công tác kế toán theo từng nguồn kinh phí và chuyên môn của cán bộ. Hệ thống tài khoản được mở thêm tài khoản chi tiết đáp ứng yêu cầu quản lý, theo dõi, sổ sách kế toán và báo cáo tài chính được mở đủ đúng biểu mẫu theo quy định và nộp báo cáo tài chính đúng thời hạn. Công việc kế toán được thực hiện trên phần mềm kế toán Misamimosa.Net.

Trường đã thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước về cơ chế quản lý tài chính. Hàng năm, trường luôn cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn để nâng cao trình độ và cập nhật các chế độ quản lý tài chính mới của Nhà nước đồng thời báo cáo đầy đủ về tình hình tài chính của trường lên cơ quan cấp trên, ngành liên quan. Mặc dù các nguồn thu ngoài ngân sách về mặt số lượng có giảm nhưng giảm không đáng kể qua các năm, nhưng với mức thu ngoài ngân sách như vậy cũng đã góp phần tăng nguồn thu cho trường, tạo thuận lợi cho việc thực hiện tự chủ tài chính trong trường.

Công tác lập và giao dự toán thực hiện đúng theo các văn bản hướng dẫn của Nhà nước đảm bảo thời gian và nội dung theo quy định

Việc điều hành quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện tương đối tốt, kiểm soát thu chi đúng quy định, hệ thống chứng từ chặt chẽ đảm bảo theo Quyết định 19 và thông tư 185, việc phân bổ nguồn lực tài chính đang dần hợp lý hơn khuyến khích nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho việc thực hành, rèn nghề của sinh viên và tăng thu nhập chính đáng cho cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường.

Thực hiện quyền tự chủ theo Nghị định 43 cho phép Nhà trường xây dựng các định mức chi cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi các nguồn tài

chính cho phép và đảm bảo đúng các quy định của nhà nước, cải thiện đáng kể thu nhập cho cán bộ, nhân viên từ việc thực hiện tiết kiệm hiệu quả nguồn kinh phí và chủ động tăng cường tìm kiếm các nguồn thu hợp pháp.

Về công khai tài chính và thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: Đơn vị đã thực hiện công khai tài chính (cả về nội dung, biểu mẫu, hình thức, quy trình) theo đúng hướng dẫn. Các chi bộ và cơ quan đã phổ biến, quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức các nội dung của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2.3.2. Hạn chế

2.3.2.1. Hạn chế chủ quan

Với những kết quả đạt được như trên, có thể khẳng định việc giao quyền tự chủ về tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có thu nói chung và trường Đại học Hùng Vương nói riêng là đúng hướng, phù hợp với tiến trình cải cách nền hành chính, phát huy tốt khả năng và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị, nâng cao chất lượng phục vụ, cung cấp dịch vụ ngày càng nhiều và phong phú, đa dạng cho xã hội, thu nhập của người lao động từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, sau 13 năm được nâng cấp thành trường Đại học và triển khai thực hiện chế độ tài chính áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp có thu, qua những phân tích trên ta thấy việc quản lý tài chính tại trường Đại học Hùng Vương cũng đã bộc lộ một số hạn chế cần được nghiên cứu và sửa đổi cho phù hợp. Cụ thể những hạn chế như sau:

- Nguồn ngân sách Nhà nước cấp cho Trường Đại học Hùng Vương tăng hàng năm, nhìn chung đủ đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên của trường. Tuy nhiên chưa có chiến lược, định hướng và biện pháp tổ chức thực hiện và quản lý theo kế hoạch để đáp ứng được mục tiêu đào tạo của trường trong dài hạn, đặc biệt là trong thời kỳ trường đang nỗ lực xây dựng mô hình trường đại học đa ngành, đa cấp, đa lĩnh vực như hiện nay.

- Nguồn tài chính của trường vẫn còn phụ thuộc nhiều vào nguồn ngân sách Nhà nước cấp hàng năm. Nguồn kinh phí do trường tự huy động còn chiếm tỷ trọng nhỏ (chiếm khoảng 30% đến gần 40%). Định mức thu học phí như hiện nay không

đáp ứng được yêu cầu tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong khi đó, theo xu hướng đào tạo đại học công lập trong giai đoạn tới, các trường đại học công lập ngày càng được tự chủ hơn về tài chính, nghĩa là: Ngân sách nhà nước cấp để cấp chi hoạt động sẽ giảm dần, các Trường phải tự tìm kiếm nguồn thu để hoạt động và phát triển.

- Nguồn thu từ học phí của trường chưa được khai thác hiệu quả, do trường chưa phát huy hết tiềm lực của mình thông qua việc mở rộng các loại hình đào tạo, nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, các lớp đào tạo ngắn hạn theo hợp đồng với các công ty, doanh nghiệp.....

- Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ, hợp tác và nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật còn chiếm tỷ trọng thấp. Các nguồn thu khác từ hoạt động hợp tác đào tạo quốc tế còn ít cho thấy trường chưa khai thác hết tiềm lực hiện có cả về khả năng của đội ngũ cán bộ giảng dạy cũng như tận dụng các trang thiết bị hiện có.

- Việc khai thác các nguồn ngoài NSNN còn nhiều bất cập, chưa có kế hoạch, định hướng về các nguồn khai thác và hướng sử dụng các nguồn này cho giáo dục đào tạo. Điều này ảnh hưởng tới việc huy động nguồn vốn ngoài NS của trường. Do đó, việc nâng cao đời sống cán bộ giảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ trẻ, còn chưa được quan tâm.

- Việc phân bổ giữa các nội dung chi cũng chưa hợp lý, chưa đáp ứng được mục tiêu nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Chính sách chi chưa nhằm tạo ra cơ cấu ngành đào tạo cân đối, giữa chi thường xuyên với chi cho xây dựng cơ bản, chi cho các chương trình mục tiêu và chi cho CSVC trang thiết bị, chưa gắn kết giữa việc giao kinh phí NSNN cấp với giao khối lượng và chất lượng của hoạt động sử dụng kinh phí.

- Việc thực hiện Nghị định 43/NĐ-CP bắt đầu có một số điểm không phù hợp. Mặt khác, đội ngũ cán bộ tài chính - kế toán còn chưa đáp ứng được yêu cầu mới của cơ chế quản lý tài chính theo hướng tăng cường tính tự chủ của trường như

hiện nay, chưa đáp ứng được chức năng tham mưu về tài chính cho cán bộ lãnh đạo nhà trường như một giám đốc tài chính, chỉ dừng lại ở mức hạch toán.

- Các đề tài, dự án NCKH đã và đang được triển khai thực hiện trong trường nhằm mục đích đẩy mạnh việc NCKH của giảng viên và sinh viên và tăng cường sự hợp tác giữa trường và các ban ngành, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Tuy nhiên, trên thực tế các đề tài, dự án này chưa phát huy được vai trò của mình và hiện chủ yếu vẫn chỉ thực hiện nhằm đảm bảo định mức lao động và thêm thu nhập. Chênh lệch thu chi hàng năm chưa cao, việc sử dụng kinh phí chưa thật sự tiết kiệm, hiệu quả do cơ chế và nhận thức chưa tiết kiệm chi thường xuyên để tăng thu nhập cho cán bộ và tăng cường CSVC phục vụ cho đào tạo. Cùng với việc các nguồn thu đang bị giảm dần, mức học phí trần thấp, sinh viên sư phạm không được cấp bù kinh phí đào tạo, lượng sinh viên tuyển mới ngày càng khó khăn, để có nguồn hoạt động, Trường phải khai thác từ hoạt động không chính quy dẫn đến thời gian đứng lớp của giảng viên bị quá tải, hầu hết các giảng viên đều bị quá tải vượt giờ định mức theo quy định có trường hợp lên tới gần 250%, điều này dẫn đến việc giảng viên không có thời gian nghiên cứu khoa học, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, đổi mới nội dung bài giảng, do cơ chế tài chính này đã làm ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

- Công tác đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu đặt ra, hiệu quả đầu tư chưa đạt được như mong đợi, việc đầu xây dựng chưa thực sự tương xứng với tiềm năng của Nhà trường. Trong khi đó các công trình được xây dựng từ năm 1970 đã bắt đầu xuống cấp, các công trình cải tạo, sửa chữa còn manh mún, nhỏ lẻ không đồng bộ nên phải thường xuyên cải tạo, sửa chữa gây tốn kém mà hiệu quả không cao. Số lượng phòng học cũng như các phòng thực hành còn thiếu, trang thiết bị thực hành chưa đủ cho sinh viên thực tập, nghiên cứu nên cũng phần nào ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học của Nhà trường.

2.3.2.2. Hạn chế khách quan

- Các văn bản hướng dẫn thực hiện NĐ 43/2006/NĐ-CP chưa đồng bộ làm việc triển khai gặp nhiều khó khăn. Việc phân cấp vẫn chưa xác định rõ quyền và

nghĩa vụ của các đơn vị dự toán trong cơ chế tự chủ tài chính, đặc biệt là đối với các trường đại học vùng và cơ quan quản lý giáo dục các cấp để việc tự chủ đi đôi với việc tự chịu trách nhiệm. Mặt khác việc tự chủ tài chính trong điều kiện quy định về mức học phí và chỉ tiêu đào tạo vẫn do Bộ Giáo dục - đào tạo quyết định, gây rất nhiều khó khăn trong việc đảm bảo đủ nguồn thu cho các hoạt động của nhà trường.

- Nguồn tuyển sinh chính quy và liên kết đào tạo hằng năm giảm dần do nhiều trường Cao đẳng ồ ạt nâng cấp thành trường Đại học, Trường Đại học Hùng Vương lại ở giữa trung tâm các trường Đại học địa phương khác như: Đại học Thái Nguyên, Đại học Tân Trào - Tuyên Quang, Đại học sư phạm Hà Nội 2, Cao đẳng sư phạm Yên Bái, Đại học Tây Bắc, và các Trường ở Hà Giang và Lào Cai, nguồn tuyển sinh đầu vào có ảnh hưởng trực tiếp đến kinh phí cấp hằng năm.

- Cơ sở vật chất đang trong giai đoạn đầu tư, vừa đầu tư vừa khai thác sử dụng

- Tỷ lệ sinh viên học ngành sư phạm cao so tổng quy mô đào tạo (...%), số lượng sinh viên ngành đào tạo này cơ bản được miễn học phí. Đối tượng sinh viên của nhà trường chủ yếu là con em đồng bào dân tộc, xã đặc biệt khó khăn và hộ nghèo, nên việc thu học phí gặp rất nhiều khó khăn, bên cạnh đó nhà trường phải dành mỗi năm một nguồn kinh phí lớn để chi trợ cấp xã hội và học bổng.

- Giảng viên trẻ mới tuyển dụng về trường cần cử đi đào tạo đạt chuẩn, đào tạo thạc sỹ. tiến sỹ nhiều, kinh phí chi tiền lương và tiền cho cán bộ, giảng viên đi học lớn, trong khi đó ở trường vì cử đi học nhiều nên phải thuê thỉnh giảng với mức chi cao.Đội ngũ cán bộ quản lý tài chính - kế toán còn thiếu kinh nghiệm, chưa đáp ứng được xu hướng mới về quản lý tài chính theo hướng xã hội hoá giáo dục và tự chủ tài chính.

2.3.3. Nguyên nhân

2.3.3.1. Nguyên nhân khách quan

Việc xã hội hoá giáo dục chưa được thể chế hoá bằng văn bản phát luật nên chưa tạo được hành lang pháp lý cho việc huy động và sử dụng nguồn tài chính huy động được một cách có hiệu quả.Cơ sở vật chất trang thiết bị tuy đã được đầu tư

nhưng vẫn chưa đáp ứng được với sự gia tăng về quy mô sinh viên. Vì vậy, tình trạng phổ biến hiện nay vẫn là dạy và học chay, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo trong Nhà trường.

Việc nhận thức về mục đích, ý nghĩa, nội dung của Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập còn chưa đầy đủ, do đó tạo tâm lý lo ngại sau khi được giao quyền tự chủ, NSNN cấp sẽ giảm đi, chất lượng đào tạo giảm hoặc hạn chế phúc lợi trong thu nhập của nhà trường. Mặt khác, các văn bản hướng dẫn thực hiện NĐ 43/2006/NĐ-CP chưa đồng bộ làm việc triển khai gặp nhiều khó khăn. Việc phân cấp vẫn chưa xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các đơn vị dự toán trong cơ chế tự chủ tài chính, đặc biệt là đối với các trường đại học vùng và cơ quan quản lý giáo dục các cấp để việc tự chủ đi đôi với việc tự chịu trách nhiệm. Mặt khác việc tự chủ tài chính trong điều kiện quy định về mức học phí và chỉ tiêu đào tạo vẫn do Bộ Giáo dục - đào tạo quyết định, gây rất nhiều khó khăn trong việc đảm bảo đủ nguồn thu cho các hoạt động của nhà trường.

Nguồn tuyển sinh chính quy và liên kết đào tạo hằng năm giảm dần do nhiều trường Cao đẳng ô ạt nâng cấp thành trường Đại học, Trường Đại học Hùng Vương lại ở giữa trung tâm các trường Đại học địa phương khác như: Đại học Thái Nguyên, Đại học Tân Trào - Tuyên Quang, Đại học sư phạm Hà Nội 2, Cao đẳng sư phạm Yên Bái, Đại học Tây Bắc, và các Trường ở Hà Giang và Lào Cai, nguồn tuyển sinh đầu vào có ảnh hưởng trực tiếp đến kinh phí cấp hằng năm.

2.3.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Cơ sở vật chất đang trong giai đoạn đầu tư, vừa đầu tư vừa khai thác sử dụng; bên cạnh đó tiến độ đầu tư chậm nên thiếu phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, thiếu ký túc xá, thiếu phòng công vụ cho giáo viên, thiếu nhà lưu trú cho cán bộ (đặc biệt là giảng viên có trình độ từ tiến sỹ trở lên),...

Tỷ lệ sinh viên học ngành sư phạm cao so tổng quy mô đào tạo (...%), số lượng sinh viên ngành đào tạo này cơ bản được miễn học phí. Đối tượng sinh viên

của nhà trường chủ yếu là con em đồng bào dân tộc, xã đặc biệt khó khăn và hộ nghèo, nên việc thu học phí gặp rất nhiều khó khăn, bên cạnh đó nhà trường phải dành mỗi năm một nguồn kinh phí lớn để chi trợ cấp xã hội và học bổng.

Giảng viên trẻ mới tuyển dụng về trường cần cử đi đào tạo đạt chuẩn, đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ nhiều, kinh phí chi tiền lương và tiền cho cán bộ, giảng viên đi học lớn, trong khi đó ở trường vì cử đi học nhiều nên phải thuê thỉnh giảng với mức chi cao. Đội ngũ cán bộ quản lý tài chính - kế toán còn thiếu kinh nghiệm, chưa đáp ứng được xu hướng mới về quản lý tài chính theo hướng xã hội hoá giáo dục và tự chủ tài chính.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trên cơ sở khái quát chung về quá trình hình thành và phát triển của Đại học Hùng Vương, chương 2 của luận văn đã phân tích, đánh giá thực trạng quản lý tài chính ở Đại học Hùng Vương trên các nội dung: Quá trình hình thành và phát triển trường Đại học Hùng Vương, bộ máy quản lý và ngành nghề quy mô đào tạo. Qua phân tích thực trạng, chương 2 cũng chỉ rõ những kết quả đạt được, những hạn chế, những nguyên nhân đối với quản lý tài chính tại trường Đại học Hùng Vương. Những kết luận chương 2 là cơ sở để đề xuất những giải pháp và kiến nghị trong nội dung tiếp theo ở chương 3.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

3.1. Định hướng phát triển trường Đại học Hùng Vương đến năm 2020

Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ và các tỉnh lân cận. Nghiên cứu khoa học phải gắn với chương trình, giáo trình, nội dung và quy trình đào tạo, nhất là đào tạo hệ đại học, sau đại học. Thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu chuyển giao công nghệ sẽ nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Đẩy mạnh các hoạt động xã hội hóa dưới nhiều hình thức đào tạo, hợp tác, liên kết đào tạo trong và ngoài nước; mở rộng quan hệ, tìm kiếm đối tác hợp đồng đào tạo v.v,... Tăng cường nghiên cứu khoa học theo hướng ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sản xuất thử nghiệm; phấn đấu tăng các nguồn thu sự nghiệp, đáp ứng từ 35-50% kinh phí để phục vụ các hoạt động của trường, nâng cao đời sống cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên.

Tăng cường hợp tác quốc tế để tập trung các lĩnh vực như hỗ trợ hoạt động đào tạo, đào tạo giáo viên, nghiên cứu đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo, liên kết đào tạo chuyên ngành cần nhưng đang thiếu; hỗ trợ đào tạo quốc tế; ứng dụng chuyển giao khoa học - công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống; tăng cường công tác xúc tiến đầu tư để thu hút các nguồn vốn nước ngoài (ODA, FDI...) hợp tác đầu tư hoặc đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo tại trường hoặc trong tỉnh Phú Thọ; tranh thủ các nguồn vốn từ nước ngoài để nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực quản lý của cán bộ, giảng viên. Đồng thời ký hợp đồng cung cấp nhân lực trình độ cao cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trên địa bàn và các khu chế xuất, khu công nghệ cao của Hà Nội và các tỉnh lân.

Thực hiện kiểm định chất lượng trường đại học và các giải pháp cụ thể để bảo đảm chất lượng đào tạo của trường.

Tập trung nguồn lực, huy động các nguồn vốn đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thi công những công trình trọng điểm, trang thiết bị kỹ thuật để sớm đưa vào sử dụng. Phân đầu đến năm 2018 hoàn thành các hạng mục công trình chính thuộc dự án Trung tâm quản lý hành chính hiệu bộ, Khoa đại học Kinh tế, Khoa đại học Nông lâm nghiệp, Khoa đại học kỹ thuật; một phần dự án hạ tầng kỹ thuật, Khu ký túc xá, công trình thể thao và trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học. Đến năm 2020, đảm bảo hoàn thành 90% Dự án đầu tư được duyệt năm 2004.

Nhà trường tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi để đảm bảo nguồn kinh phí chi cho nhiệm vụ đào tạo và các hoạt động chi thường xuyên ngày càng tăng.

Đề xuất điều chỉnh khung học phí phát triển theo hướng xác định đầy đủ chi phí đào tạo, kết hợp triển khai một cách tích cực các chính sách liên quan tín dụng đào tạo, cấp học bổng, miễn giảm học phí. Xây dựng đề án thu hút, đào tạo cán bộ, giảng viên chất lượng cao giai đoạn 2016 – 2020 theo hướng cơ chế đặc thù nhằm đẩy nhanh tốc độ đào tạo Tiến sĩ trong và ngoài nước. Cần quan tâm đặc biệt đến những ngành đào tạo đại học, sau đại học đang thiếu tiến sĩ. Xây dựng chính sách thu hút vốn đầu tư, đảm bảo đáp ứng được nguồn kinh phí xây dựng mới trường. Đề xuất với UBND tỉnh, Chính phủ có cơ chế đặc biệt về cấp vốn đầu tư xây dựng cơ bản, về huy động vốn đầu tư. Hoàn chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ theo Nghị định 43, xác định rõ nguồn vốn dành cho xây dựng cơ bản. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ đối với các đơn vị trực thuộc. Tìm kiếm các đối tác tổ chức các hoạt động liên doanh, liên kết, đầu tư tài chính nhằm tăng thêm nguồn thu.

Đẩy mạnh việc phân cấp quản lý theo hướng tăng cường tính tự chủ và chịu trách nhiệm cho các đơn vị trong trường. Tiến hành khảo sát nhu cầu chi quản lý hành chính, để làm cơ sở khoán kinh phí cho các đơn vị, tiết kiệm tối đa chi phí quản lý hành chính. Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên, sử dụng mọi nguồn lực có hiệu quả, phân đầu tăng thu nhập cho cán bộ, nhân viên Nhà trường.

3.2. Giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính tại Trường Đại học Hùng Vương

3.2.1. Một số giải pháp chung cho trường Đại học Hùng Vương

Lãnh đạo Nhà trường tiếp tục quan tâm tạo điều kiện, chỉ đạo sát sao và tạo cơ chế, tạo tính chủ động tự chịu trách nhiệm hơn nữa cho công tác chuyên môn của phòng KHTC .

Với đặc thù là đào tạo tại hai cơ sở cách xa 30 km, các trung tâm và ký túc xá chưa có kế toán độc lập, công tác kế hoạch và đầu tư khối lượng công việc lớn, trong đó cán bộ nữ trong độ tuổi thai sản đông, nên Nhà trường cần quan tâm bổ nhiệm bổ sung lãnh đạo phòng, tổ trưởng tổ Kế hoạch và đầu tư, bổ sung cán bộ có chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm. Tạo điều kiện để phòng KHTC được tái cơ cấu, chủ động bố trí cán bộ đúng vị trí việc làm, tinh giảm hoặc điều chuyển những cán bộ thiếu năng lực, tránh tình trạng đủ số lượng biên chế nhưng thiếu người làm được việc.

Tiếp tục quan tâm tạo điều kiện cho cán bộ phòng thường xuyên đi học tập kinh nghiệm quản lý tài chính của các trường đại học trong và ngoài nước; tham dự các lớp bồi dưỡng, tập huấn; đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn và trình độ lý luận chính trị....

Tăng cường nguồn lực đầu tư, nâng cao khả năng tự chủ tài chính cho nhà trường. Xã hội hóa nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, nhất là các công trình phụ trợ, công trình phúc lợi xã hội; tăng cường các hoạt động liên quan đến các chương trình dự án khoa học công nghệ; nghiên cứu mở rộng đào tạo theo nhu cầu để tăng khả năng tài chính.

Tăng cường hợp tác, liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu trong cả nước; đặc biệt là các trường đại học, viện nghiên cứu trên địa bàn tỉnh và Hà Nội. Tận dụng các lợi thế về vị trí, điều kiện tự nhiên và năng lực đào tạo của Trường đại học Hùng Vương để mở rộng quan hệ giao lưu, trao đổi và hợp tác toàn diện với các cơ sở đào tạo của các tỉnh lân cận, vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Chủ động tăng cường mối quan hệ hợp tác, liên kết đào tạo với các sở đào tạo thuộc các tỉnh Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang và Vĩnh Phúc. Mở rộng và tăng cường hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế của các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Úc, Lào, các nước trong khu vực Đông Nam Á và Ấn

Độ; khai thác các mối quan hệ với các tổ chức phi chính phủ, qua các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Phú Thọ, phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các tổ chức liên quan khác để đẩy mạnh các hoạt động hợp tác đào tạo, chuyên giao nhân lực; gửi cán bộ, sinh viên đi đào tạo ở nước ngoài và tiếp nhận sinh viên của các nước học tập, thực tập tại trường.

Trong tiến trình hội nhập sâu rộng, trên mọi lĩnh vực như hiện nay, để đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong giáo dục đào tạo, Trường Đại học Hùng Vương cần phải đề ra những biện pháp để hội nhập đầy đủ với thế giới về cơ hội học tập, trao đổi kinh nghiệm, nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường cần phải sửa đổi, hoàn thiện lại được Bộ quy chế chi tiêu nội bộ, đề nghị các đơn vị, cá nhân nghiêm túc, thẳng thắn đóng góp ý kiến xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ để góp phần thúc đẩy nhanh quá trình tự chủ tài chính của Nhà trường. Đồng thời quy chế chi tiêu nội bộ cũng tạo quyền chủ động cho Hiệu trưởng trong việc quản lý và chi tiêu tài chính của Nhà trường, tạo quyền chủ động cho cán bộ, giáo viên trong nhà trường hoàn thành nhiệm vụ được giao, làm căn cứ để quản lý, thanh toán các khoản chi tiêu trong nhà trường, thực hiện kiểm soát của KBNN và các cơ quan thanh tra, kiểm toán theo quy định, sử dụng tài sản đúng mục đích, có hiệu quả, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, thu hút và giữ được những người lao động có năng lực và trình độ làm việc cho Nhà trường. Trên cơ sở nguồn thu đã có, Nhà trường mới cụ thể hóa chi tiêu theo định mức quy định.

Nhà trường cần phải sửa đổi, hoàn thiện lại được Quy chế về tiết kiệm điện, nước, văn phòng phẩm; Quy chế quản lý tài sản công; quy chế tiết kiệm, chống lãng phí; Quy chế hội nghị, hội thảo và đi công tác; Quy chế đào tạo; Quy chế quản lý sinh viên nội trú, ngoại trú; Quy chế quản lý khoa học ... đảm bảo khoa học, khách quan và công khai.

Giải quyết dứt điểm các tồn tại của các nhà thầu đang thi công, thanh lý hợp đồng với các nhà thầu thiếu năng lực, lựa chọn nhà thầu đảm bảo năng lực thay thế để hoàn thành các công trình theo tiến độ, đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Vì mục tiêu xây dựng một Trường Đại học Hùng Vương vững mạnh, để góp phần cho thành công của Nhà Trường, Lãnh đạo trường, Phòng Kế hoạch - Tài chính quyết tâm đổi mới công tác tài chính phục vụ tốt hơn nữa cho việc đào tạo và nghiên cứu khoa học.

3.2.2. Giải pháp khai thác nguồn thu của Trường Đại học Hùng Vương

Thứ nhất: Đa dạng hóa các nguồn tài chính của trường bằng cách mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo đại học, tạo điều kiện để tăng cường công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác kinh tế. Tích cực thực hiện hoặc tham gia thực hiện dự án, đề tài đầu tư trong nước, NCKH, triển khai, ứng dụng, trong đó có những dự án lớn như dự án giáo dục đại học, dự án đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin, dự án đào tạo nguồn nhân lực... từ các nguồn tài trợ, viện trợ, vay của các tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân trong nước và nước ngoài... Mục tiêu là không ngừng mở rộng quy mô, phạm vi, chất lượng đào tạo và NCKH bậc cao, khẳng định vị trí của Trường Đại học Hùng Vương trong hoạt động giáo dục - đào tạo - NCKH ở trong nước và trên thế giới. Cụ thể:

Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học nhằm cung cấp cán bộ có trình độ cao cho trường và khu vực.

Phát triển, nâng cấp công tác NCKH ở tất cả các hướng: khoa học cơ bản, khoa học giáo dục, khoa học công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn. Phát triển các đề tài, dự án NCKH phục vụ đào tạo và chuyển giao công nghệ, bám sát yêu cầu phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội của đất nước. Tạo điều kiện môi trường cho hoạt động khoa học và công nghệ. Xác định mối quan hệ hợp lý giữa nghiên cứu lý luận và nghiên cứu ứng dụng, giữa NCKH cơ bản, khoa học giáo dục và khoa học công nghệ. Khuyến khích các đề tài, hình thức nghiên cứu và ứng dụng gắn liền với các tổ chức kinh tế, xã hội lớn. Có các biện pháp tăng nguồn lực và mức đầu tư cho công tác NCKH. Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học.

Liên kết, liên thông trong đào tạo, nghiên cứu và triển khai ứng dụng thực tế đối với các cơ sở trong và ngoài nước. Phối hợp chặt chẽ với các trường đại học khác, với các trung tâm đào tạo... ở các tỉnh và thành phố khác để thực hiện các

chương trình đào tạo và NCKH. Tổ chức các hoạt động hội thảo, hội nghị khoa học với các quy mô khác nhau nhằm trao đổi, khai thác thông tin và hợp tác trong nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học - công nghệ.

Kết hợp đẩy mạnh công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học với việc biên soạn, in ấn, phát hành các giáo trình, tài liệu tham khảo, thông tin khoa học. Khai thác, cập nhật thông tin khoa học - kinh tế - xã hội của thế giới bằng các hình thức khác nhau.

Chủ động tìm kiếm, khai thác các nguồn thu hợp pháp, có hình thức khoán hoặc giao định mức tuyển sinh, cho các khoa, trung tâm.

Thu hút sự tham gia của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong quá trình tổ chức đào tạo và tiếp nhận người tốt nghiệp sau khi đào tạo bằng các hình thức: hợp tác đào tạo giữa nhà trường và các doanh nghiệp, hợp tác nghiên cứu các đề tài gắn với thực tiễn, doanh nghiệp giao lưu, báo cáo thực tế, tổ chức tham quan doanh nghiệp, giảng viên nghiên cứu thực tiễn tại các cơ sở, tạo điều kiện cho sinh viên có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm.

Thứ hai: Huy động nguồn thu từ học phí, đóng góp của cộng đồng, của các cơ sở liên kết đào tạo với trường. Trên cơ sở thực hiện chế độ thu và sử dụng học phí mới, Nhà nước sẽ điều chỉnh mức học phí nhằm tăng khả năng thu hồi chi phí phù hợp với mỗi cấp, bậc giáo dục. Tăng tỷ lệ thu hồi chi phí bằng việc mở rộng diện phải đóng học phí và nâng mức học phí, sẽ là tín hiệu tốt cho các cơ sở giáo dục hướng đến việc đáp ứng nhu cầu giáo dục tốt hơn. Muốn vậy, nhà trường cần thể chế hoá quy chế về các khoản đóng góp khác ngoài học phí. Công khai hoá các mức thu học phí và các đóng góp khác vào đầu năm học và điều chỉnh mức thu có tính đến yếu tố trượt giá, yếu tố chất lượng, cho phí đơn vị, khả năng đảm bảo ngân sách so với chi phí. Xây dựng khung học phí theo chương trình đào tạo, cơ cấu ngành đào tạo.

Nên có chính sách thu hút sinh viên quốc tế dự thi và theo học tại trường cũng là một cách nâng cao tính cạnh tranh và nguồn thu của trường. Do đó cần có các hình thức thông tin, giới thiệu, quảng bá, tư vấn về trường, về chất lượng đào

tạo, cơ sở hạ tầng, cũng như nhu cầu của thị trường lao động, và khả năng tìm việc sau khi tốt nghiệp trên các trang web, trên các báo, tạp chí giáo dục, đào tạo ở các nước trong khu vực và thế giới, hoặc thông qua các mối quan hệ hợp tác đào tạo, viện trợ để giới thiệu thêm về trường. Ngoài ra trường cần quản lý, tham gia vào các dự án quốc tế, hợp tác với các đối tác nước ngoài thông qua chuyển giao công nghệ, sáng kiến trao đổi chuyên gia, phát triển chương trình chứa đựng các triển vọng quốc tế .

Đại học Hùng Vương cũng có thể tăng nguồn thu từ sự đóng góp của các cơ sở trực tiếp sử dụng nhân lực do trường đào tạo, các tổ chức cá nhân tuyển dụng lao động đóng góp một phần kinh phí đào tạo, quan hệ phối hợp với trường qua việc tuyển dụng hoặc thông qua đơn đặt hàng về số lượng lao động đã được đào tạo. Tính toán chi phí tại cơ sở đào tạo, gắn khâu tuyển sinh và việc sử dụng sinh viên tốt nghiệp, giảm chi phí việc đào tạo không phù hợp yêu cầu và tạo khả năng sử dụng hợp lý hơn sinh viên đã qua đào tạo.

Thứ ba: Tăng nguồn thu từ các dịch vụ đào tạo, các hợp đồng nghiên cứu khoa học, từ các dự án, các hoạt động hợp tác quốc tế, các hình thức liên kết, liên doanh với các tổ chức trong nước và quốc tế thông qua hệ thống các quy chế cùng đào tạo, nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng khoa học công nghệ và sản xuất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời có nguồn vốn đầu tư bổ sung cho đào tạo đại học của trường. Để có khuyến khích tăng nguồn thu của trường, cần cho phép các khoa tự tìm kiếm, ký kết, quản lý các hợp đồng đào tạo, dịch vụ bên ngoài, và thực hiện trích nộp lại cho trường theo một tỷ lệ qui định cụ thể, trường chỉ kiểm tra, theo dõi các nguồn thu này.

Thứ tư: Tranh thủ nguồn thu từ NSNN. Đây là nguồn thu chủ yếu, chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng nguồn thu hàng năm của Trường Đại học Hùng Vương. Tranh thủ sự giúp đỡ ủng hộ của các Bộ, Ngành và lãnh đạo tỉnh Phú Thọ tạo điều kiện để trường khai thác tối đa nguồn tài chính cho đào tạo đại học trên cơ sở tận dụng đội ngũ cán bộ, thiết bị, hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng vào thực tiễn. Mục tiêu là nhằm huy động sức mạnh tổng hợp, thực hiện

xã hội hoá giáo dục, đa phương hoá nguồn lực trong quá trình xây dựng Trường Đại học Hùng Vương.

3.2.3. Giải pháp quản lý chi tiêu của Trường Đại học Hùng Vương

Thứ nhất: Đổi mới cơ cấu chi thường xuyên nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn thu của nhà trường. Đây là nội dung chi có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời gian tới nhà trường cần kiểm tra đối chiếu các định mức về quản lý hành chính để có những điều chỉnh phù hợp, nhằm tiết kiệm khoản chi này. Mặt khác, hạn chế những khoản chi phát sinh không nằm trong kế hoạch đầu năm. Muốn vậy công tác lập dự toán đầu năm cần sát với nhiệm vụ và kế hoạch được giao. Trường cần có kế hoạch trung và dài hạn về đào tạo, nghiên cứu khoa học để làm cơ sở xây dựng cơ cấu chi hợp lý

Thứ hai: Tăng cường đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất cho trường. Mục tiêu là xây dựng hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn lực tài chính đáp ứng đủ nhu cầu các hoạt động của nhà trường. Trường cần có định hướng đầu tư cơ sở vật chất, tránh đầu tư dàn trải, thiếu tập trung gây lãng phí nguồn kinh phí.

Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh phù hợp với tiêu chuẩn đào tạo hiện hành, đáp ứng quy mô đào tạo và nghiên cứu khoa học của một trường đại học đa ngành. Đảm bảo đầu tư trong nghiên cứu khoa học của một trường đại học đa ngành. Đầu tư trang thiết bị đồng bộ, hiện đại, đảm bảo diện tích đất đai, diện tích sử dụng khu học tập, nghiên cứu, thí nghiệm - thực hành, thư viện, khu thể thao – văn hoá, khu ký túc xá, khu nhà ở cán bộ, khu công trình kỹ thuật phục vụ (trạm điện, trạm nước, gara...)

Xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống các phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn, trung tâm thông tin - tự liệu đáp ứng đầy đủ nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của cán bộ, sinh viên và nhu cầu sử dụng của xã hội. Xây dựng thư viện điện tử kết nối giữa các thư viện của các trường đại học, trung tâm thông tin khoa học, mở rộng việc kết nối và sử dụng Internet phục vụ trực tiếp cho đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Khai thác và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị hiện có một cách tối đa: như trường có thể cho thuê căn tin để tạo thu nguồn thu cho trường đồng thời cũng là mục đích để phục vụ ăn nhanh tại chỗ cho sinh viên và cán bộ, liên kết với các trường để tạo cơ sở vật chất hiện có cho nhu cầu đào tạo, có thể cho thuê sân thể thao hàng giờ cho các cá nhân bên ngoài để tạo thêm nguồn thu cho trường, tăng cường bổ sung các thiết bị hiện đại nhằm phục vụ cho việc đào tạo các mã ngành mới.

Thứ ba: Tăng chi cho công tác giảng dạy, học tập. Đây là một trong những yếu tố quan trọng đảm bảo chất lượng đào tạo của nhà trường.

- Chính sách đối với giảng viên:

+ Cần có chính sách ưu đãi xứng đáng, đảm bảo thu nhập tương xứng với sức lao động của người giảng viên, đồng thời cần khuyến khích, có chính sách hỗ trợ thích hợp cho việc đào tạo thường xuyên, đào tạo lại đội ngũ cán bộ giảng dạy, khuyến khích nâng cao trình độ và cập nhật thông tin trong nước cũng như quốc tế. Chính sách tiền lương cần phù hợp với trình độ chuyên môn của từng bậc đào tạo chứ không chỉ phụ thuộc vào thời gian làm việc như hiện nay. Dành phần thoả đáng cho đào tạo, bồi dưỡng sau đại học, khắc phục tình trạng thiếu người thay thế cho cán bộ có trình độ cao sắp nghỉ hưu, đào tạo cán bộ cho một số ngành trọng điểm, xử lý tốt mối quan hệ giữa quy mô, chất lượng và hiệu quả.

+ Nghiên cứu chế độ bồi dưỡng phù hợp cho những người có trách nhiệm hướng dẫn sinh viên thực tập tại cơ sở thông qua cơ chế hợp đồng trách nhiệm giữa các bên; cần có chế độ ưu đãi cho những giáo viên giảng thực hành; có cơ chế khuyến khích giảng viên tham gia giảng dạy ở các phòng học theo phương pháp giảng dạy tích cực.

+ Tạo động lực cho cán bộ giảng dạy thông qua phụ cấp ưu đãi cho giảng dạy và phục vụ giảng dạy thông qua quản lý và sử dụng học phí. Xây dựng cơ chế lấy sinh viên tốt nghiệp xuất sắc để bổ sung kịp thời cho đội ngũ cán bộ giảng viên của Nhà trường.

+ Quy định khối lượng giảng dạy thích hợp đối với cán bộ giảng dạy, đặc biệt là cán bộ trẻ phải có thời gian tự bồi dưỡng, học sau đại học, tham gia nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tận dụng có hiệu quả quan hệ quốc tế trong bồi dưỡng đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy. Ở Trường Đại học Hùng Vương, mỗi năm một cán bộ giảng dạy phải thực hiện một số giờ chuẩn theo quy định về đào tạo và nghiên cứu khoa học là một nhiệm vụ bắt buộc của cán bộ giảng dạy.

+ Đẩy mạnh việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học cho cán bộ bằng các hình thức khác nhau: tự bồi dưỡng, gửi đi đào tạo liên kết đào tạo trong nước và ngoài nước. Chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước.

+ Đẩy mạnh liên kết giảng dạy, nghiên cứu khoa học giữa cán bộ của Trường đại học Hùng Vương với đội ngũ cán bộ khoa học trong cả nước và trên thế giới. Phối hợp, liên kết với tỉnh và các địa phương khác để huy động đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy, đào tạo, nghiên cứu khoa học.

+ Xây dựng và ban hành chính sách, tiêu chuẩn tuyển dụng, đánh giá các loại hình cán bộ, chế độ hợp đồng, thỉnh giảng, kiêm nhiệm giảng dạy và cơ chế hỗ trợ đào tạo. Từng bước xây dựng chế độ trả lương theo số lượng và chất lượng giảng dạy. Thực hiện cơ chế liên thông, phối hợp giữa các đơn vị trong việc bố trí cán bộ tham gia quá trình đào tạo ở các chuyên ngành, các khoa khác nhau, đảm bảo phát huy hết khả năng của đội ngũ cán bộ. Áp dụng các cơ chế, chính sách thu hút nhân tài của trường để tuyển dụng đội ngũ cán bộ có chất lượng cao. Đảm bảo tỷ lệ sinh viên/ cán bộ giảng dạy theo quy chuẩn đối với các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn. Xây dựng đội ngũ chuyên gia, cán bộ hàng đầu cho các bộ môn, các ngành, xây dựng hệ thống tổ bộ môn, các hội đồng khoa học chuyên ngành. Mở rộng việc liên kết, mời các chuyên gia đầu ngành của các trường đại học trong nước và trên thế giới.

+ Hướng dẫn sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học với sự trợ giúp của giảng viên, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học. Thu hút

sinh viên nước ngoài tham gia học tập và nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Hùng Vương và sinh viên của Trường Đại học Hùng Vương đi học ở nước ngoài.

+ Thực hiện tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí mọi nguồn kinh phí của đơn vị. Đối với các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên là thực hiện nhiệm vụ và định mức lao động không chi hỗ trợ kinh phí, các đề tài nghiên cứu khoa học này chỉ nên có hình thức khen thưởng cho các đề tài xuất sắc, có ứng dụng. Ưu tiên dành nhiều kinh phí cho các đề tài nghiên cứu khoa học mang tính đặt hàng có tính ứng dụng thật sự mang lại hiệu quả như đổi mới phương pháp dạy học, cải tiến bài giảng, sáng kiến kinh nghiệm.

- Chính sách đối với sinh viên:

+ Có chính sách thu học phí hợp lý, phù hợp với chi phí đào tạo có gắn với yếu tố trượt giá và yếu tố chất lượng. Điều chỉnh mức học phí tùy điều kiện hoàn cảnh của sinh viên các vùng miền, đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục đào tạo.

+ Về chính sách học bổng: Tách cấp phát học bổng thành một quỹ riêng, tiến hành xét và cấp học bổng cho sinh viên đáp ứng yêu cầu học bổng học giỏi, học bổng xã hội tạo sự công bằng, bình đẳng. Việc cấp học bổng cho sinh viên có thành tích học tập và rèn luyện tốt, cần tính đến yếu tố sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

Thứ tư: Cần lập kế hoạch quản lý và sử dụng các nguồn thu của Trường Đại học Hùng Vương, hoàn thiện công tác tổ chức quản lý tài chính và công tác kiểm tra, quản lý tài sản.

- Lập ra kế hoạch hàng năm về các nguồn thu và kế hoạch chi về số lượng, thời gian phát sinh rõ ràng cho từng đơn vị trực thuộc.

- Ưu tiên đầu tư kinh phí cho xây dựng cơ sở vật chất và bồi dưỡng nâng cao trình độ giáo viên.

- Lập quy chế chi tiêu nội bộ, có bổ sung và từng bước nâng cao thu nhập cho cán bộ công nhân viên hàng năm phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường; thu nhập của cán bộ cần tính đến yếu tố học hàm học vị nhằm khuyến khích việc nâng cao trình độ giảng viên và cụ thể hoá một số mục chi như chi Hội thảo, Hội nghị...

- Phân bổ ngân sách Nhà nước cho những mục tiêu ưu tiên trong quy hoạch xây dựng Trường Đại học Hùng Vương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

- Kiểm tra, quản lý cơ sở vật chất hiện có, trên cơ sở đó có kế hoạch bổ sung hàng năm.

Thứ năm: Nhà trường cần có hướng đi thiết thực nhằm chuẩn bị cho việc thực hiện tự chủ tài chính theo tinh thần của Nghị định 43, Nghị định 16 và định hướng đổi mới giáo dục. Khuyến khích tất cả các phòng ban, trung tâm và các khoa đào tạo trong trường có các hoạt động liên kết với các tổ chức trong ngoài nước nhằm tăng nguồn thu cho trường. Đồng thời, trường nên tăng cường phân cấp các đơn vị. Mặt khác, tăng cường công khai, kiểm tra, giám sát để phát hiện những hạn chế, khuyết điểm, từ đó kịp thời có những điều chỉnh nhằm hoàn thiện công tác quản lý tài chính của trường.

Thứ sáu: Đẩy nhanh tiến độ, cơ bản hoàn thành công trình Khu ký túc xá sinh viên, các hạng mục công trình phụ trợ và trang thiết bị nội thất.

- Triển khai bồi thường, giải phóng mặt bằng, khởi công xây dựng nhà lớp học thuộc dự án khoa đại học kỹ thuật và xây dựng một số nhà công vụ giáo viên. lập và triển khai thực hiện các dự án: Các công trình thể dục thể thao (thi công xây dựng hạng mục Nhà luyện tập thể thao, Sân vận động).

- Triển khai lập dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị đào tạo và nghiên cứu khoa học (giai đoạn II).

- Lập và triển khai thi công các dự án thành phần còn lại của dự án Trường Đại học Hùng Vương. Phấn đấu đến năm 2020 hoàn thành cơ bản các hạng mục công trình chính của các dự án được duyệt.

- Đầu tư cải tạo, sửa chữa dứt điểm từng công trình, không cải tạo, sửa chữa dàn trải tránh việc sửa đi sửa lại mà vẫn xuống cấp.

- Nâng cao trách nhiệm của người quản lý, sử dụng, Nhà trường cần thành lập Tổ quản lý, theo dõi tài sản cố định, tổ này có trách nhiệm bảo quản, sửa chữa, theo dõi tình hình tài sản và đối tượng sử dụng, quy trách nhiệm cho tập thể, cá nhân sử dụng sai mục đích, không đúng quy trình dẫn đến hỏng hóc, thiệt hại.

- Lựa chọn nhà thầu tư vấn cũng như nhà thầu thi công có đủ năng lực về tài chính, kinh nghiệm để thực hiện các công trình của Nhà trường, đảm bảo chất lượng và tiến độ đề ra.

3.2.4. Hoàn thiện công tác lập dự toán, chấp hành dự toán, lập báo cáo quyết toán

- Công tác lập dự toán các khoản thu và được để lại theo chế độ cần được quan tâm và tính chính xác, có cơ sở khoa học đảm bảo nguồn tài chính sử dụng. Tiến trình từng bước thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động đào tạo; nghiên cứu, xây dựng quyền tự chủ về mặt tài chính thì công tác lập dự toán ngân sách nhà nước là rất quan trọng và cần thiết đối với các trường cũng như đơn vị chủ quản. Lãnh đạo trường cần phải coi trọng hơn nữa đến công tác lập dự toán vì đây là kế hoạch tài chính cơ bản, tổng hợp tất cả các hoạt động của đơn vị bằng chỉ tiêu là tiền.

Cần xây dựng kế hoạch chiến lược hoạt động trung và dài hạn, cho phép trường định hướng được kế hoạch đào tạo, cân đối được thu chi, giảm lãng phí nguồn lực và ứng phó kịp thời với những khó khăn trong môi trường .

Hiện nay trường vẫn đang áp dụng phương pháp lập dự toán trên cơ sở quá khứ, như chúng ta đã biết phương pháp này chỉ thích hợp đối với những hoạt động tương đối ổn định lại đơn giản để thực hiện. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu đổi mới của cơ chế tự chủ tài chính, trường nên nghiên cứu triển khai áp dụng thử nghiệm phương pháp lập dự toán dựa trên việc xác định các chỉ tiêu trong dự toán căn cứ vào nhiệm vụ, mục tiêu hoạt động trong năm kế hoạch, phù hợp với điều kiện cụ thể hiện có của đơn vị, áp dụng cho một số hoạt động tự chủ của đơn vị, phương pháp này phức tạp hơn nhiều nhưng nó sẽ giúp trường đánh giá được hiệu quả hoạt động, đồng thời giúp đơn vị có thể chủ động trong việc khai thác các nguồn thu này và chủ động trong việc lựa chọn các cách thức nhằm đạt đến mục tiêu đề ra. Muốn vậy, đòi hỏi đơn vị phải tổ chức hệ thống thông tin để ghi nhận đầy đủ, kịp thời và liên tục giám sát quá trình chấp hành dự toán đã được xây dựng, cụ thể cần phải tổ chức hệ thống chứng từ ghi nhận các khoản thu, trên cơ sở đó tiến hành phân loại các khoản thu, ghi chép trên hệ thống sổ sách và định kỳ thiết lập các báo cáo tình hình huy động các nguồn thu..., song song với việc tổ chức khai thác các nguồn thu đảm bảo tài chính cho hoạt động, cần phải có kế hoạch theo dõi việc sử dụng các nguồn kinh phí đúng mục đích để hoàn thành nhiệm vụ được giao trên cơ sở minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả.

- Chấp hành dự toán: đảm bảo chi đúng, chi đủ, đáp ứng kịp thời yêu cầu đề ra.

- Công tác quyết toán phải được phản ánh trung thực số thu – số chi.

3.2.5. Nâng cao năng lực và vai trò của công tác tài chính kế toán

Thứ nhất: Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ kế toán - tài chính

Đội ngũ cán bộ kế toán là bộ phận quan trọng và không thể thiếu của bộ máy kế toán tài chính nói riêng và công tác quản lý tài chính nói chung. Năng lực làm việc của đội ngũ cán bộ kế toán tài chính sẽ quyết định chất lượng, hiệu quả công tác hạch toán kế toán và công tác quản lý tài chính. Vì vậy, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ kế toán tài chính là yêu cầu đối với bất kỳ một đơn vị nào trước yêu cầu của cơ chế tài chính mới. Đây cũng là vấn đề của trường Đại học Hùng Vương trong quá trình đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính. Để thực hiện được mục tiêu nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ kế toán tài chính cần có kế hoạch tổng thể, thực hiện trong một thời gian dài với nhiều phương thức thích hợp để tuyển chọn, sử dụng, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Theo hướng đó các giải pháp cần thực hiện:

- Xây dựng tiêu chuẩn cán bộ, tiêu chuẩn nghiệp vụ đối với đội ngũ cán bộ kế toán tài chính. Từ đó làm căn cứ để tuyển dụng cán bộ mới. Tạo điều kiện cho cán bộ trẻ được tuyển dụng nhằm phát huy năng lực cán bộ, nâng cao kinh nghiệm và công tác chuyên môn.

- Tích cực cho cán bộ trẻ làm công tác tài chính kế toán được đi học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước: chương trình đào tạo chính sách công, Chương trình đào tạo cán bộ quản lý dự án, đề án thí điểm phát hiện, đào tạo tài năng lãnh đạo quản lý...

- Cử cán bộ tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng các chế độ, chính sách mới về quản lý tài chính nhất là các văn bản mới liên quan đến cơ chế quản lý tài chính và tự chủ tài chính giúp cán bộ được cập nhật và nghiên cứu thực hiện đúng, hiệu quả các văn bản quản lý của Nhà nước.

- Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ về chính trị, tin học, ngoại ngữ nhằm trang bị kỹ năng cần thiết phục vụ công việc chuyên môn

Thứ hai: Sắp xếp hoàn thiện bộ máy kế toán tài chính

Quản lý tài chính không thể tách rời hoạt động của công tác kế toán tài chính. Trong đó hạch toán kế toán là công cụ đắc lực phục vụ quản lý thông qua việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin một cách liên tục, toàn diện cho nhà quản lý. Để thực hiện tốt vai trò và chức năng trên bộ máy kế toán tài chính phải được tổ chức một cách khoa học, hợp lý. Với thực trạng hiện nay, trường Đại học Hùng Vương cần phải có giải pháp hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác kế toán tài chính. Các giải pháp cần thực hiện:

- Kiện toàn lại bộ máy kế toán tài chính. Trong quá trình hoạt động cần có sự phối hợp với các đơn vị, phòng ban có liên quan trong việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ quản lý.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và tin học hóa trong quản lý tài chính. Tốc độ phát triển xã hội ngày càng cao đòi hỏi nhu cầu về khoa kỹ thuật và công nghệ càng cao, đặc biệt là tin học với tốc độ phát triển mạnh mẽ đã có tác động sâu rộng đến tất cả các lĩnh vực và hoạt động của đời sống kinh tế- xã hội. Hoạt động trong các trường đại học, cao đẳng không chỉ còn đơn thuần là đào tạo mà được mở rộng ở nhiều lĩnh vực khác như: nghiên cứu khoa học, sản xuất và kinh doanh dịch vụ, triển khai ứng dụng công nghệ. Do vậy, việc quản lý nói chung và quản lý tài chính ở trường cũng trở nên phức tạp hơn, đòi hỏi có sự đầu tư lớn hơn cả về chất xám và năng lực của máy móc thiết bị. Quá trình thu nhận, xử lý thông tin và ra quyết định quản lý sẽ thuận tiện, nhanh chóng, chính xác và mang lại hiệu quả cao nếu áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, trong đó công nghệ thông tin có vai trò quan trọng. Trong điều kiện hiện nay rất thuận lợi cho việc tiếp xúc và ứng dụng các thành tựu của công nghệ thông tin và tin học hóa. Trình độ tin học của đội ngũ cán bộ trường về cơ bản biết sử dụng máy tính và các phần mềm có sẵn phục vụ cho công việc tác nghiệp thường xuyên. Tuy nhiên mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và tin học hóa trong quản lý tài chính còn chưa hiệu quả. Ứng dụng tin học hóa trong quản lý cũng là nội dung quan trọng trong chương trình cải cách nền hành chính công và Nhà nước. Mặt khác trường cần tập trung khai thác hiệu quả hơn hệ thống mạng Internet để phục vụ cho công tác quản lý. Tăng cường ứng

dụng các phần mềm trong quản lý tài chính, đồng thời có chương trình tập huấn, bồi thường cho cán bộ quản lý tài chính về công nghệ thông tin, tin học và các phần mềm ứng dụng trực tiếp cho quản lý tài chính như: phần mềm quản lý dữ liệu sinh viên đồng thời thu học phí qua phần mềm.

- Đơn giản hoá, cải cách thủ tục hành chính nhưng vẫn đảm bảo đúng, đủ theo quy định, thực hiện hướng dẫn thủ tục hành chính công khai, nhất quán. Thủ tục hành chính được công khai đầy đủ về nội dung, quy trình trên Website của Nhà trường và được thống nhất thực hiện đúng. Khi có những văn bản hướng dẫn việc thay thế thủ tục trong thanh toán thì cán bộ phòng kế toán cần phải thường xuyên cập nhật và đưa lên trang website một cách kịp thời và hướng dẫn kỹ để cán bộ giảng viên hiểu và thực hiện thanh toán kịp thời để không gây ra trở ngại khi thanh toán chậm.

3.2.6. Kiểm tra, kiểm soát quy trình quản lý tài chính

Quản lý tài chính được thực hiện từ khâu dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán thu chi. Nếu như dự toán là phương án kết hợp các nguồn lực trong dự kiến để đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra và là cơ sở để tổ chức chấp hành thì quyết toán là thước đo hiệu quả của công tác lập dự toán. Qua đó có thể thấy ba khâu công việc trong quản lý tài chính có quan hệ mật thiết với nhau và có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sử dụng các nguồn lực nhằm hoàn thành tốt các chức năng, nhiệm vụ được giao. Muốn vậy phải có sự chủ động, linh hoạt trong hoạt động đồng thời với việc sử dụng tiết kiệm, phương thức hoạt động, cách thức tổ chức hạch toán kế toán khoa học hiệu quả các nguồn lực. Điều này một mặt phụ thuộc vào lĩnh vực hoạt động, chức năng, nhiệm vụ được giao, mặt khác phụ thuộc vào cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý ... Do đó, để đảm bảo các quy định về các mục thu chi ngân sách, cần tiến hành việc kiểm tra quy trình quản lý tài chính tại đơn vị. Công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động tài chính phải được thực hiện thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Luật NSNN và với tất cả các khâu, các lĩnh vực của tài chính, từ khâu lập kế hoạch dự toán tài chính đến khâu chấp hành quyết toán tài chính

- Kiểm tra việc lập dự toán ngân sách: Việc lập dự toán chi ngân sách phải lập theo hai nội dung riêng biệt, đó là kinh phí thực hiện chế độ tự chủ và kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Khi kiểm tra từng phần theo dự toán kinh phí thực hiện chế độ tự chủ và dự toán phần kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ.

Dự toán phần kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ phải lập trên cơ sở sau

+ Xem xét việc lập dự toán có căn cứ vào nhu cầu của đơn vị không?

+ Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, các đề tài nghiên cứu khoa học đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chưa?

+ Xem xét việc lập dự toán có căn cứ vào định mức, chế độ, tiêu chuẩn hiện hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định không?

+ Xem xét việc lập dự toán đầu tư xây dựng cơ bản đã có phê duyệt của người có thẩm quyền chưa?

- Kiểm tra việc thực hiện dự toán: Kiểm tra sử dụng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, cần xem xét từng khoản chi phí thực hiện chế độ tự chủ có đúng quy định không? (có vượt quá chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định không? Có đúng chứng từ hóa đơn hợp lệ không?) nhất là đối với các khoản chi thanh toán cá nhân, chi thanh toán dịch vụ công cộng, chi thuê mướn, chi vật tư, văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi công tác phí trong nước, hội nghị, chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón khách nước ngoài vào Việt Nam...

Kiểm tra việc sử dụng kinh phí quản lý hành chính giao để thực hiện chế độ tự chủ tiết kiệm được. Cuối năm ngân sách, sau khi đã hoàn thành các nhiệm vụ, công việc được giao, cơ quan thực hiện chế độ tự chủ có số chi thấp hơn số dự toán kinh phí quản lý hành chính được giao, cơ quan thực hiện chế độ tự chủ có số chi thấp hơn dự toán kinh phí quản lý hành chính được giao (kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, các khoản phí, lệ phí được để lại theo chế độ quy định, các khoản thu hợp pháp khác), kiểm tra cần xem xét kinh phí tiết kiệm được sử dụng đúng nội dung và mục đích không?

Đối với kiểm tra việc thực hiện dự toán kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, kiểm tra nên xem xét từng khoản chi của đơn vị có đúng với quy định chi hiện hành không?

Kiểm tra quản lý tài sản, cơ sở vật chất hiện có, thông qua theo dõi cấp phát, kiểm kê trên cơ sở đó có kế hoạch bổ sung hàng năm.

-Kiểm tra việc quyết toán kinh phí: Quá trình này, kiểm tra nên xem xét việc chuyển nguồn kinh phí (nguồn thực hiện chế độ tự chủ và không thực hiện chế độ tự chủ) sang năm sau có đúng không? Kiểm tra lại số kinh phí tiết kiệm được, việc hạch toán kế toán và mục lục ngân sách có đúng quy định không? Việc quyết toán ngân sách có đúng thời hạn, biểu mẫu không? Xem xét quyết toán có được công khai không?

Ngoài ra để việc kiểm soát hiệu quả và minh bạch, nhà trường đã công khai quy trình, thủ tục thanh toán trên mạng nội bộ hoặc bằng các văn bản gửi đến các phòng ban, khoa thì để từng cá nhân được biết, từ đó có thể có những ý kiến đề xuất để công tác tài chính được hiệu quả hơn.

Mặt khác trường cũng cần phải duy trì công tác kiểm soát, kiểm toán nội bộ thường xuyên. Như vậy sẽ tạo động lực để cán bộ kế toán làm việc tốt hơn, có tinh thần trách nhiệm nhiều hơn, đồng thời giúp cho việc thực hiện quản lý tài chính tại trường sẽ công khai, minh bạch rõ ràng hơn.

Đối với công tác kiểm tra, giám sát phải bám sát vào hoạt động tài chính của nhà trường và tác động tích cực đến quá trình, các khâu trong hoạt động tài chính, thiết thực và hỗ trợ nâng cao hiệu quả quản lý tài chính, có tác dụng góp phần xây dựng nhà trường, đảm bảo cho các hoạt động của nhà trường, thực hiện tuân thủ theo Hiến pháp và pháp luật, tăng cường pháp chế, giữ vững kỷ luật, nâng cao hiệu quả quản lý. Kiểm tra, giám sát nhằm đưa lại những thông tin phản hồi cho công tác quản lý, uốn nắn kịp thời những khuyết điểm, điều chỉnh cơ chế chính sách cho phù hợp.

3.3. Một số kiến nghị

3.3.1. Đối với Nhà nước

*** Hoàn thiện môi trường pháp lý**

Thực tế cho thấy công tác quản lý tài chính đạt hiệu quả cao khi tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các trường Đại học công lập. Do đó nhà nước cần hoàn thiện, bổ sung hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến việc thực hiện nghị định 43/2006/NĐ-CP nhằm tạo môi trường pháp lý hoàn chỉnh giúp các trường Đại học công lập chủ động trong quản lý và sử dụng các nguồn lực một cách có hiệu quả. Hoạt động giáo dục đào tạo hiện nay phong phú và đa dạng, ngoài các hệ đào tạo chính quy, không chính quy, đào tạo từ xa... còn có các phương thức đào tạo cấp bằng, liên kết nước ngoài, đào tạo chứng chỉ. Cho nên cần có các văn bản hướng dẫn thực hiện quản lý nguồn lực tài chính cho phù hợp với từng phương thức đào tạo.

*** Hoàn thiện phương thức giao ngân sách cho giáo dục đại học**

Nhà nước ta cần đưa ra những tiêu chuẩn định mức rõ ràng để làm căn cứ phân bổ ngân sách cho các trường, chuyển đổi cơ chế phân bổ ngân sách hiện nay chủ yếu dựa vào đầu vào hay chỉ tiêu đào tạo, phân bổ chưa tính đến khối ngành đào tạo sang cơ chế phân bổ mới dựa trên cơ sở đầu ra và dựa trên lực lượng giảng viên cơ hữu, điều kiện cơ sở vật chất, dựa trên kết quả kiểm định về chất lượng đào tạo của các trường Đại học công lập. Việc đổi mới cơ chế phân bổ NS bằng cách dựa trên cơ sở đầu ra hơn là dựa trên cơ sở đầu vào. Các chỉ số thực hiện để sử dụng xác định mức độ cấp phát ngân sách có thể là số lượng sinh viên tốt nghiệp hàng năm, số lượng giảng viên cơ hữu, điều kiện CSVC và kết quả kiểm định chất lượng của trường đại học. Đối với cơ chế phân bổ kinh phí nghiên cứu khoa học thì dựa trên đánh giá chất lượng của các công trình nghiên cứu, sản phẩm do kết quả các đề tài đem lại và các đề tài cấp bộ, cấp nhà nước nên phân bổ kinh phí nghiên cứu khoa học theo hình thức đấu thầu.

*** Tăng quyền tự chủ cho các trường Đại học công lập**

Để các trường Đại học công lập chủ động hơn trong đào tạo và nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu xã hội và duy trì chất lượng thì nhà nước cần đổi mới quản lý, trao

quyền tự chủ nhiều hơn cho các trường về thực hiện chương trình đào tạo, tuyển sinh và cấp văn bằng các hình thức đào tạo.

Nhà nước cần phải thay đổi phương thức đào tạo, thay vì quy định và trực tiếp tổ chức biên soạn chương trình khung. Bộ Giáo dục và đào tạo chỉ cần quản lý khung chương trình, trao quyền xây dựng và phát triển chương trình đào tạo cho các trường. Nhà nước thực hiện quản lý chương trình thông qua quy định chung về khung chương trình gồm cấu trúc, cơ cấu và khối lượng kiến thức, khung thời gian đào tạo, mức trình độ hay chuẩn đầu ra và các học phần bắt buộc. Một trường đại học căn cứ vào khung chương trình và danh mục ngành nghề đào tạo để xây dựng, phát triển chương trình đào tạo cụ thể.

Nhà nước cần trao cho các trường ĐHCL được tự chủ trong công tác tuyển sinh. Để các trường tự chủ, nhà nước cần giao toàn bộ công tác tuyển sinh, từ khâu ra đề cho tới xét tuyển cho các trường. Để đảm bảo chất lượng và công bằng, nhà nước quy định các tiêu chuẩn đầu vào cơ bản và tối thiểu.

Nhà nước giao cho các trường chủ động xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với khả năng đào tạo, nghiên cứu, CSVC và tài chính của mình và nhu cầu xã hội. Trong trường hợp sử dụng kết quả thi tốt nghiệp phổ thông trung học, nhà nước cần xây dựng và ban hành khung xét tuyển để căn cứ cho các trường chủ động xây dựng phương án tuyển sinh và thông báo công khai để người học, người dân biết và giám sát.

Về hệ thống cấp bằng, nhà nước cần trao cho các trường quyền thiết kế, in ấn và cấp văn bằng. Giúp tạo ra nét đặc trưng riêng về văn bằng cho từng trường. Trong điều kiện hiện nay, việc trao quyền tự chủ trong quyết định về tuyển sinh, chương trình đào tạo, cấp văn bằng các hình thức đào tạo trước tiên nên trao cho các trường đại học công lập trọng điểm quốc gia, bởi lẽ, các trường này có điều kiện tốt hơn về đội ngũ giảng viên, về CSVC, khả năng tài chính và có kinh nghiệm trong quản lý. Qua đó đánh giá, rút kinh nghiệm để thực hiện trao quyền tự chủ trong lĩnh vực chuyên môn về đào tạo cho các trường ĐHCL khác

*** Tăng cường đầu tư của nhà nước về xây dựng cơ sở vật chất cho các trường đại học công lập**

Các ĐHCL có tỷ lệ diện tích giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện... trên đầu sinh viên thấp hơn nhiều so với quy định của nhà nước. Đặc biệt các trường đại học công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính gặp rất nhiều khó khăn về đầu tư trang bị CSVC do không được NSNN cấp và không tăng nguồn thu do bị khống chế bởi mức trần học phí. Do đó, để đảm bảo chất lượng đào tạo cũng như việc thực hiện tự chủ của các trường được thuận lợi, nhà nước cần tập trung tăng cường đầu tư CSVC cho các trường đại học công lập đặc biệt tập trung đầu tư về đất đai, tài chính để xây dựng CSVC cho các trường đảm bảo trường có CSVC khang trang đủ tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu đào tạo.

3.3.2. Đối với các cơ quan chức năng

Bộ Giáo dục & Đào tạo nghiên cứu, thay đổi quy định giao chỉ tiêu tuyển sinh cao học, đại học, cao đẳng... để các trường đại học địa phương có quyền tự chủ trong việc xác định chỉ tiêu cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, năng lực đào tạo và nguồn lực tài chính của trường. Việc tuyển sinh trường sẽ do Nhà trường căn cứ vào thực trạng CSVC, số lượng, chất lượng giáo viên và khả năng tài chính để xác định cho phù hợp. Nhà nước thay việc giao chỉ tiêu tuyển sinh như hiện nay bằng việc quy định các chỉ tiêu tuyển sinh đảm bảo yêu cầu chất lượng, thực hiện thống nhất giữa các trường.

Bộ Giáo dục và đào tạo cần nâng cao tính tự chủ hơn nữa cho các trường đại học cả về tài chính, về học thuật (lựa chọn các chương trình đào tạo mới) và về cơ cấu tổ chức và nhân sự (thành lập cơ cấu tổ chức phù hợp và quyền tuyển chọn cán bộ).

Hệ thống văn bản quy định các tiêu chuẩn, chế độ, định mức đã bộc lộ những bất cập, lạc hậu gây rất nhiều khó khăn cho các đơn vị sự nghiệp nói chung và các trường đại học nói riêng khi thực hiện cơ chế quản lý theo hướng tự chủ tài chính. Vì vậy, sửa đổi, ban hành các định mức, tiêu chuẩn phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay là yêu cầu khách quan nhằm tạo ra cơ chế thuận lợi hơn cho các trường đại

học thực hiện quyền tự chủ tài chính của mình. Việc xây dựng các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật phải được tính toán kỹ càng dựa trên các căn cứ khoa học và cơ sở khách quan, tránh tình trạng các tiêu chuẩn, định mức không có tính thực tiễn, kìm hãm sự phát triển hoạt động sự nghiệp. Nghiên cứu sửa đổi chế độ học phí, học bổng sao cho phù hợp với tình hình thực tế của xã hội. Trên cơ sở khung học phí mới Nhà trường sẽ chủ động tự quy định mức thu của mình cho phù hợp. Học phí các trường thu phải đủ bù cho công tác đào tạo phù hợp với thu nhập của từng khối dân cư và bao gồm cả công tác xây dựng cơ bản và trả lương cho đội ngũ giáo viên, cán bộ, công nhân viên.

Quốc hội nên tăng cường đầu tư cho giáo dục, đặc biệt là đầu tư nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nhất là các ngành phục vụ quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hóa ở nước ta trong thời gian tới.

Chính phủ khuyến khích sự liên kết giữa các cơ sở giáo dục - đào tạo với khu vực công nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu và đặc biệt coi trọng đóng góp tài chính cho đào tạo từ khu vực công nghiệp, thương mại và các doanh nghiệp khác; tạo thuận lợi cho việc hình thành mô hình viện và công ty trực thuộc trường đại học theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực.

Chính phủ cần tăng cường hơn nữa công tác xã hội hóa trong đào tạo đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Hỗ trợ học bổng cho sinh viên học giỏi và sinh viên là con em các gia đình có công với cách mạng. Phát triển chương trình tín dụng đào tạo và chương trình hỗ trợ đặc biệt đối với con em các vùng khó khăn, giảm thiểu các thủ tục trong việc cho vay sinh viên nghèo, đồng thời có tính đến cơ chế hoàn trả để quay vòng quỹ.

Đề nghị Chính phủ, các bộ, ngành; Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh Phú Thọ và các sở, ngành quan tâm tạo điều kiện về vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn cho các chương trình mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ để Nhà trường thực hiện được đầu tư tăng cường cơ sở vật chất trường học phục vụ cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo của trường đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Phú Thọ và khu vực phía.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở những định hướng phát triển Đại học Hùng Vương đến năm 2020, chương 3 của luận văn đã nêu rõ định hướng phát triển trường Đại học Hùng Vương; đề xuất 6 nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý tài chính tại trường Đại học Hùng Vương: (1) Một số giải pháp chung; (2) Giải pháp khai thác nguồn thu; (3) Giải pháp quản lý chi; (4) Hoàn thiện công tác lập dự toán, chấp hành dự toán, lập báo cáo quyết toán; (5) Nâng cao năng lực và vai trò của công tác tài chính kế toán; (6) Kiểm tra, kiểm soát quy trình quản lý tài chính. Chương 3 cũng đã kiến nghị với Nhà nước, đối với các cơ quan chức năng những nội dung cụ thể.

Kết luận

Giáo dục đại học ngày càng có vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để có một nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới, để các sản phẩm và kết quả đầu ra của trường đại học đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển chung, các trường đại học cần đổi mới một cách toàn diện, từ nội dung chương trình đến phương pháp giảng dạy, trong đó nguồn tài chính và quản lý tài chính đóng vai trò quan trọng, xuyên suốt các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và các nhiệm vụ khác của nhà trường.

Trong những năm qua, Nhà nước đã quan tâm, đẩy mạnh đầu tư cho giáo dục, tỷ trọng NS dành cho giáo dục đào tạo tăng rõ rệt hàng năm. Theo đó, NSNN cấp cho trường đại học Hùng Vương cũng tăng đáng kể. Trường Đại học Hùng Vương trải qua một quá trình xây dựng và phát triển đến nay đã là một trường đại học đa ngành, đa cấp vì vậy nhu cầu về tài chính rất lớn. Trường đã nhận được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, việc đầu tư cũng được tăng lên, song điều kiện nền kinh tế còn nhiều khó khăn, khả năng NS còn hạn chế, việc sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn lực tài chính của đơn vị để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao là đòi hỏi khách quan. Hoàn thiện quản lý tài chính là một trong những hoạt động quan trọng bậc nhất giúp nhà trường khai thác tối đa nguồn tài chính cho sự nghiệp giáo dục đào tạo đồng thời sử dụng nguồn tài chính đó một cách hiệu quả nhất.

Do mỗi bộ phận, mỗi cá nhân có một chuyên môn nhất định, không phải ai cũng có kiến thức về quản lý tài chính nên công tác đổi mới tài chính của Nhà trường cần được sự giúp đỡ của lãnh đạo trường và toàn thể cán bộ, công nhân viên của Trường Đại học Hùng Vương, tất cả vì mục tiêu xây dựng Trường Đại học Hùng Vương vững mạnh.

Trong quá trình nghiên cứu, mặc dù đã rất cố gắng, nhưng cũng không tránh khỏi những thiếu sót nhất định khi thực hiện đề tài. Kính mong nhận được sự đóng góp của các thầy giáo, cô giáo và những người quan tâm để luận văn được hoàn chỉnh hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kim Anh (2012), *Quản lý tài chính tại Trường Cao đẳng lương thực thực phẩm Đà Nẵng*, Luận văn Thạc sỹ Tài chính và Ngân hàng, Trường Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
2. Nguyễn Tấn Lượng (2011), *Hoàn thiện Quản lý tài chính tại các trường đại học công lập tự chủ tài chính tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
3. Trần Văn Giao (2012), *Kế toán công*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội.
4. Bùi Đức Đàm (2014), *Tài chính đối với cơ sở giáo dục công lập - Những vấn đề cần tháo gỡ*, <http://tapchitaichinh.vn/Trao-doi-Binh-luan>
5. Vũ Thị Thanh Thủy (2012), *Quản lý tài chính các trường đại học công lập ở Việt Nam*, <http://doc.edu.vn/tai-lieu>
6. Phòng Tài chính – Kế toán (2014), *Quy chế chi tiêu nội bộ*, trường Đại học Hùng Vương.
7. Phòng Tài chính – Kế hoạch (2014,2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, Trường Đại học Hùng Vương.
8. Phòng Đào tạo (2014, 2015, 2016), *Báo cáo thống kê*, Trường Đại học Hùng Vương.
9. Bộ Tài chính(2006), *Thông tư 71/2006/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP về việc Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với Trường Đại học công lập*.
10. Chính phủ (2006),*Nghị định số 43/2006/NĐ-CP về việc Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với Trường Đại học công lập*.
11. Chính phủ (2010), *Điều lệ trường đại học*.

12. Chính phủ (2010), *Nghị định 49/2010/TTG* ngày 14/5/2010 quy định về miễn giảm, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015.
13. Chính phủ (2015), *Nghị định 82/2015/NĐ-CP* ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.
14. Quốc hội (2012), *Luật số 08/2012/QH13* ngày 18/6 /2012 *Luật Giáo dục đại học*, Hà Nội.
15. Tạp chí tài chính kế toán, tạp chí giáo dục và thời đại.